

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XÂY DỰNG  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG  
VÀ UBND CẤP HUYỆN TỈNH ĐỒNG NAI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 16/01/2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	Số trang tại Phần II
<b>I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>			<b>11</b>
1	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng	53
2	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP;	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng	59
3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng	67
4	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	75

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
5	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	105
6	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	115
7	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	125
8	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	133
9	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	137
10	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	141

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
11	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	149
12	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	153
13	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	161
14	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	165
15	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	175
16	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	185
17	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	195
18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	205
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi cơ quan cấp	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1155/QĐ-BXD ngày 22/8/2018 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	209
20	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Chuẩn hóa theo Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	213

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
21	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Chuẩn hóa theo Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	221
<b>II. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP</b>			
1	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Chuẩn hóa theo Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	225
2	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	Chuẩn hóa theo Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	229
3	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	Chuẩn hóa theo Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	237
<b>III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG</b>			
1	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Chuẩn hóa theo Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	239
<b>IV. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>			
1	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng - Cập nhật mới	243

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
<b>V. LĨNH VỰC NHÀ Ở</b>			
1	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	249
2	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	255
3	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	259
4	Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	261
5	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	269
6	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	277
7	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng - Cập nhật mới	285
8	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng - Cập nhật mới	289
9	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	293

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
10	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	297
11	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	301
12	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Chuẩn hóa theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	305
<b>VI. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>			
1	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	Chuẩn hóa theo Quyết định số 832/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	311
2	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	Chuẩn hóa theo Quyết định số 832/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	323
3	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Chuẩn hóa theo Quyết định số 832/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	337
4	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	Chuẩn hóa theo Quyết định số 832/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	343
<b>VII. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC</b>			
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	351
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	355

TT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	Số trang tại Phần II
<b>VIII. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>			
1	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 402/QĐ-BXD ngày 18/4/2013 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	359
2	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 402/QĐ-BXD ngày 18/4/2013 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	361
3	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	Chuẩn hóa theo Quyết định số 402/QĐ-BXD ngày 18/4/2013 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	363
4	Lấy ý kiến của các sở: Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 402/QĐ-BXD ngày 18/4/2013 của Bộ Xây dựng- Cập nhật mới	365

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số trang tại Phần II</b>
<b>I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>			
1	<p>-Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5, Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP);</p> <p>- Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)</p> <p>- Thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)</p>	Chuẩn hóa theo Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng-Cập nhật mới	367
2	Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	389
3	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	Chuẩn hóa theo Quyết định số 838/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	411
<b>II. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC</b>			
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Chuẩn hóa theo Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	417



TT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	Số trang tại Phần II
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Chuẩn hóa theo Quyết định số 835/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	421
<b>III. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
1	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Chuẩn hóa theo Quyết định số 834/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng	425



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC XÂY DỰNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ XÂY DỰNG VÀ UBND CẤP HUYỆN TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 16/01/2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)*

**1 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>					
1	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42 Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh: + Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án nhóm B; + Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C. <i>(Trường hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không</i>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p><i>quá 15 ngày làm việc).</i></p> <p>- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:</p> <p>+ Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B;</p> <p>+ Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.</p>			<p>trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;</p> <p>- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.</p>
2	<p>Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy</p>	<p>Không quá 18 ngày làm việc (<i>Trường hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 12 ngày làm việc).</i></p>	<p>Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai</p>	<p>Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 209/ 2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).</p>	<p>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP				xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quá...- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.
3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	- Không quá 35 ngày làm việc đối với công trình cấp I; - Không quá 25 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III; - Không quá 18 ngày làm việc đối với công trình cấp IV. <i>(Trường hợp trình UBND</i>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng - Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; ; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<i>tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 15 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp II và cấp III; 12 ngày làm việc đối với công trình cấp IV).</i>			<p>một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quá...</p> <p>- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.</p>
4	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/ 2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<p>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng</p> <p>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 12 ngày làm việc.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>
6	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>
8	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	10.000 đồng/01 lần (Thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.	Không quá 04 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	10.000 đồng/01 lần (Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/217 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>
10	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	1.000.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	500.000 đồng/ chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>
12	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	500.000 đồng/ chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	nước của Bộ Xây dựng.
13	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	150.000 đồng/ chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>
14	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch)	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	300.000 đồng/ chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Nai	27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<p>dự án đầu tư xây dựng.</p> <p>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</p>
15	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch)	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	300.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	<p>- Luật Xây dựng năm 2014.</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p> <p>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</p>
16	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm hành	150.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại	<p>- Luật Xây dựng năm 2014.</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	hạng II, III	hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch)	chính công tỉnh Đồng Nai	Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>
17	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đôi với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch).	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	300.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	150.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi cơ quan cấp	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.</li> <li>- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
20	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	2.000.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.</li> <li>- Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.</li> </ul>
21	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	2.000.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.</li> <li>- Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>II. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP</b>					
1	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giám định tư pháp năm 2012;</li> <li>- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.</li> </ul>
2	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giám định tư pháp năm 2012;</li> <li>- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giám định tư pháp năm 2012;</li> <li>- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.</li> </ul>

### III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

1	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và	Không quá 10 ngày kể từ khi chủ đầu tư gửi biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với công trình khởi công từ 01/7/2015), báo cáo khắc phục tồn tại (nếu có) đến Sở Xây dựng	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không (Chi phí để thực hiện được tính trong tổng mức đầu tư và do Chủ đầu tư thanh toán theo thực tế).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;</li> <li>- Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng (áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng trước 01/7/2015);</li> <li>- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015).</li> <li>- Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng trước 01/7/2015).</li> <li>- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ</li> </ul>
---	---	--	---	--	---

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	thông qua Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai.			<p>Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015);</p> <p>- Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD(áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015).</p>
<b>IV. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>					
1	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 10/2017/TT-BXD).	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	150.000 đồng/hồ sơ (Điều 4 Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 86/2006/QH11 ngày 29/6/2006;</li> <li>- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007;</li> <li>- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;</li> <li>- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;</li> <li>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>- Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ xây dựng về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.</p>
<b>V. LĨNH VỰC NHÀ Ở</b>					
1	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<p>- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014.</p> <p>- Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.</p>
2	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<p>- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014.</p> <p>- Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.</li> <li>- Luật Nhà ở năm 2014.</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> </ul>
4	Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; (thời gian không quá 55 ngày kể từ ngày Bộ Xây dựng nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định của UBND tỉnh).	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;</li> <li>- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;</li> <li>- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> <li>- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
5	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (không tính thời gian lấy ý kiến Bộ Xây dựng).	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;</li> <li>- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;</li> <li>- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> </ul>
6	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (không tính thời gian lấy ý kiến Bộ Xây dựng).	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;</li> <li>- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;</li> <li>- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;</li> <li>- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> <li>- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;</li> <li>- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký làm chủ đầu tư.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.</li> </ul>
8	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	20 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.	Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> <li>- Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ. (Điều 9 Khoản 3).</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015 ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày.	Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> </ul>
10	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</li> </ul>
12	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	không quá 45 ngày kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Nhà ở năm 2014;</li> <li>- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở</li> <li>- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.</li> <li>- Quyết định số 67/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>VI. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN</b>					
1	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư	Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.</li> </ul>
2	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.</li> <li>- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.</li> </ul>
3	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	200.000đ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25/11/2014.</li> <li>- Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn(hoặc gần hết hạn)	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	200.000đ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25/11/2014.</li> <li>- Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.</li> </ul>
<b>VII. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC</b>					
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị:</li> <li>+ Thời gian thẩm định không quá 17 ngày.</li> <li>+ Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.</li> <li>- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng</li> </ul>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;</li> <li>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;</li> <li>- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;</li> <li>- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;</li> <li>- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		khu chức năng: + Thời gian thẩm định không quá 15 ngày. + Thời gian phê duyệt không quá 10 ngày.		án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;</li> <li>- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.</li> <li>- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.</li> <li>- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/ 2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;</li> <li>- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;</li> <li>- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;</li> <li>- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;</li> <li>- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;</li> <li>- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.</li> </ul>
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thời gian thẩm định không quá 22 ngày.</li> <li>+ Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.</li> </ul>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Căn cứ theo Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;</li> <li>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;</li> <li>- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;</li> <li>- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;</li> <li>- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;</li> <li>- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.</li> <li>- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.</li> <li>- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					hoạch xây dựng; - Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/ 2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; - Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị; - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; - Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng; - Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					dựng và quy hoạch đô thị; - Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; - Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; - Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.
<b>VIII. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>					
1	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của	- Đối với các dự án không phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định: Không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với các	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	UBND cấp tỉnh	<p>dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định: Không quá 67 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian gửi hồ sơ qua đường văn thư), trong đó:</p> <p>Thời gian xem xét hồ sơ, chuẩn bị công văn gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng tối đa là 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>Thời gian Bộ</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>Xây dựng có trách nhiệm trả lời tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến. Trong trường hợp Bộ Xây dựng phải lấy ý kiến góp ý của các Bộ ngành có liên quan đối với dự án thì thời gian xem xét trả lời tối đa là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến;</p> <p>Thời gian UBND cấp tỉnh xem xét,</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		ban hành quyết định chấp thuận đầu tư dự án tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng.			
2	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời hạn UBND cấp tỉnh xem xét và quyết định chấp thuận điều chỉnh dự án không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án.</li> <li>- Đối với các dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ</li> </ul>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>Xây dựng: thời hạn Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và trả lời Chủ đầu tư không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ dự án của Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp Bộ Xây dựng phải lấy ý kiến các Bộ ngành có liên quan thì tổng thời gian xem xét trả lời không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ dự án của Chủ đầu tư.</p>			



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	<p>Không quá 37 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian gửi hồ sơ qua đường văn thư), trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian xem xét hồ sơ, chuẩn bị công văn gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng là 7 ngày kể từ ngày nhận được công văn và 15 bộ hồ sơ dự án hợp lệ của Chủ đầu tư;</li> <li>- Thời gian Bộ Xây dựng có trách nhiệm trả</li> </ul>	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Chưa có quy định cụ thể.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p>lời tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến;</p> <p>- Thời gian UBND cấp tỉnh xem xét, chấp thuận dự án tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng.</p>			
4	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	Tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến và hồ sơ dự án.	Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.</li> <li>- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.</li> </ul>

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>					
1	-Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5, Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP);	1.1. <i>Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP):</i>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;</li> <li>- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; ; Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quá...</li> <li>- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<p>- Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)</p> <p>- Thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)</p>	<p>Tính từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 18 ngày làm việc (Trường hợp trình UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 12 ngày làm việc).</p> <p><i>1.2. Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP): Thời gian thẩm định được tính từ ngày cơ quan, tổ chức</i></p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p><i>thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B;</li> <li>+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C.</li> </ul> </li> <li>- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh: <ul style="list-style-type: none"> <li>Phần in nghiêng là phần được sửa đổi, bổ sung</li> <li>+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B;</li> <li>+ Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C.</li> </ul> </li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<p><i>1.3. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 25 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III;</li> <li>- Không quá 18 ngày làm việc đối với công trình cấp IV.</li> </ul> <p><i>(Trường hợp trình UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 15 ngày làm việc</i></p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		<i>đối với công trình cấp II và cấp III; 12 ngày làm việc đối với công trình cấp IV).</i>			
2	Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	<i>Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ:</i> -Đối với công trình: 12 ngày - Đối với nhà ở riêng lẻ: 07 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép - Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng. - Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	<p><i>Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh GPXD: Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình; không quá 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ.</li> <li>- Gia hạn, cấp lại GPXD: Không quá 04 ngày làm việc.</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với điều chỉnh GPXD công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép.</li> <li>- Đối với điều chỉnh GPXD nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/01 giấy phép.</li> <li>- Đối với gia hạn, cấp lại GPXD: 10.000 đồng/01 giấy phép.</li> </ul> <p>(Thu theo Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD</li> <li>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.</li> <li>- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<b>II. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC</b>					
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	<p>- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị: + Thời gian thẩm định không quá 17 ngày. + Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.</p> <p>- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù: + Thời gian thẩm định không quá 15 ngày. + Thời gian phê duyệt không quá 10 ngày.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;</li> <li>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;</li> <li>- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;</li> <li>- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;</li> <li>- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;</li> <li>- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>Quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.</li> <li>- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.</li> <li>- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/ 2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;</li> <li>- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;</li> <li>- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;</li> <li>- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;</li> <li>- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;</li> <li>- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.</li> </ul>
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian thẩm định không quá 22 ngày.</li> <li>- Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;</li> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;</li> <li>- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;</li> <li>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;</li> <li>- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;</li> <li>- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	UBND cấp huyện			quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).	<p>Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;</li> <li>- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;</li> <li>- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;</li> <li>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;</li> <li>- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;</li> <li>- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;</li> <li>- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.</li> <li>- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.</li> <li>- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/ 2007 của Bộ Xây</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<p>dụng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;</li> <li>- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;</li> <li>- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;</li> <li>- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;</li> <li>- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;</li> <li>- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;</li> <li>- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.</li> </ul>
<b>III. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>					
1	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Sở Xây dựng đối với trường hợp quy định tại Bước 3.	Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (Bộ phận một cửa) UBND cấp huyện	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;</li> <li>- Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;</li> </ul>

## PHẦN II NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

#### I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

**1. Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)**

**a) Trình tự thực hiện và cách thức thực hiện:**

- Bước 1: Người đề nghị thẩm định chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ. Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ, in phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Sở Xây dựng để tổ chức thẩm định.

+ Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản thông báo cho chủ đầu tư các nội dung cần thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn và ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra; thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm B và 10 (mười) ngày đối với dự án nhóm C. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư để làm cơ sở thẩm định. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện thẩm tra thì chủ đầu tư phải có văn bản thông báo đến cơ quan thẩm định để giải trình lý do và đề xuất gia hạn thời gian thực hiện.

- Bước 3: Trình kết quả thẩm định cho UBND tỉnh xem xét phê duyệt, sau khi có kết quả phê duyệt chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc chuyển kết quả thẩm định về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với các trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả cho người đề nghị thẩm định theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính Tờ trình thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (có đính kèm thủ tục);

- Bản chính Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trong trường hợp thẩm định dự án/dự án điều chỉnh; hồ sơ thiết kế cơ sở (thuyết minh và bản vẽ) trong trường hợp thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh;

- Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan:

+ Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có);

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng đất (một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai quy định tại Điều 3 Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 8/05/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng; hoặc chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) kèm bản đồ địa chính khu đất;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ khảo sát địa chất, địa hình (nếu có);

+ Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức thiết kế; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế các bộ môn (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*).

+ Riêng đối với hồ sơ điều chỉnh cân bổ sung thêm: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ dự án đầu tư đã được phê duyệt, các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh dự án, điều chỉnh thiết kế cơ sở.

\* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung thêm bản sao hồ sơ để gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.*

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh:

+ Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án nhóm B;

+ Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

*(Trường hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 15 ngày làm việc).*

- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:

+ Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B;

+ Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người đề nghị thẩm định.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc văn bản thông báo kết quả thẩm định (đối với trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).



**h) Phí, Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Tờ trình thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;
- Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng



**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## **TỜ TRÌNH**

### **Thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

### **I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)**

1. Tên dự án: .....

2. Nhóm dự án: .....

3. Loại và cấp công trình: .....

4. Người quyết định đầu tư: .....

5. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):  
.....

6. Địa điểm xây dựng: .....

7. Giá trị tổng mức đầu tư: .....

8. Nguồn vốn đầu tư: .....

9. Thời gian thực hiện: .....

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....

11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: .....

12. Các thông tin khác (nếu có): .....

### **II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO**

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển hoặc tuyển chọn theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có);

- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập dự án;

- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (quy hoạch 1/2000 đối với khu công nghiệp quy mô trên 20 ha) được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép quy hoạch của dự án;

- Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận độ cao tĩnh không (nếu có);

- Các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư (dự toán):

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư hoặc dự toán);

- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập dự án, thiết kế cơ sở;

- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Tên người đại diện**

**2. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người đề nghị thẩm định chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ. Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ, in phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Sở Xây dựng để tổ chức thẩm định.

+ Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, Sở Xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức có năng lực phù hợp theo quy định để ký hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 10 (mười) ngày làm việc. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra, hồ sơ thiết kế đã đóng dấu thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để làm cơ sở thẩm định. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện thẩm tra thì chủ đầu tư phải có văn bản thông báo đến cơ quan thẩm định để giải trình lý do và đề xuất gia hạn thời gian thực hiện

- Bước 3: Trình kết quả thẩm định cho UBND tỉnh xem xét phê duyệt, sau khi có kết quả phê duyệt chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc chuyển kết quả thẩm định về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với các trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả cho người đề nghị thẩm định theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (*có đính kèm thủ tục*);

- Bản chính nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt.

- Bản chính thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với công trình sử dụng vốn ngân sách).

- Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).

- Hồ sơ trình thẩm định theo danh mục tại Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có).

+ Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

+ Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

+ Bản chính Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư (*có đính kèm thủ tục*);

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng đất (một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai quy định tại Điều 3 Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 8/05/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng; hoặc chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) kèm bản đồ địa chính khu đất;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ khảo sát địa chất, địa hình (nếu có);

+ Bản chính Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

+ Bản chính Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn nhà nước (vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách);

+ Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức khảo sát; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm khảo sát (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

+ Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức thiết kế; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế các bộ môn (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

+ Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

+ Riêng đối với hồ sơ điều chỉnh cần bổ sung thêm: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ đã được phê duyệt (Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật), các văn bản pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh;

\* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

*Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung thêm bản sao hồ sơ để gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.*

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 18 ngày làm việc (*Trường hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 12 ngày làm việc*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức hoặc cá nhân.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc văn bản thông báo kết quả thẩm định (đối với trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).

**h) Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Tờ trình thẩm định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về hồ sơ trình thẩm định theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

- Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.





## PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật
Mẫu số 02	Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư

Mẫu số ...

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

#### I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: .....
2. Loại, cấp, quy mô công trình: .....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): .....
4. Địa điểm xây dựng: .....
5. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
6. Nguồn vốn đầu tư: .....
7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: .....
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
9. Các thông tin khác có liên quan: .....

#### II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Tên người đại diện**

**CHỦ ĐẦU TƯ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm.....

V/v .....

## **BÁO CÁO TỔNG HỢP**

### **Về hồ sơ trình thẩm định**

Kính gửi: (Tên cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);

2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);

4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi tiết về năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)..... có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế: ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế...(theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề): ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

**CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**3. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP).**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người đề nghị thẩm định chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ. Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ, in phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Sở Xây dựng để tổ chức thẩm định.

+ Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức có năng lực phù hợp theo quy định để ký hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 20 (hai mươi) ngày đối với công trình cấp I; 15 (mười lăm) ngày đối với công trình cấp II và cấp III; 10 (mười) ngày đối với công trình cấp IV. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra, hồ sơ thiết kế đã đóng dấu thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để làm cơ sở thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng.

- Bước 3: Trình kết quả thẩm định cho UBND tỉnh xem xét phê duyệt, sau khi có kết quả phê duyệt chuyển về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc chuyển kết quả thẩm định về Trung tâm Hành chính công tỉnh (đối với các trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả cho người đề nghị thẩm định theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (có đính kèm theo thủ tục);

- Bản chính thuyết minh thiết kế và các bản vẽ thiết kế xây dựng công trình (có đầy đủ dấu pháp nhân và chữ ký của chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế, các cá nhân tham gia thiết kế);

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ khảo sát địa chất, địa hình (nếu có);

- Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt (trừ công trình nhà ở riêng lẻ);

- Bản sao Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy (nếu có);

- Bản sao Văn bản thông báo chấp thuận bản đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo thuyết minh được duyệt (nếu có);

- Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng đất (một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai quy định tại Điều 3 Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 8/05/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng; hoặc chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) kèm bản đồ địa chính khu đất;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức khảo sát; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm khảo sát (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức thiết kế; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế các bộ môn (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

- Bản chính Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư (*có đính kèm theo thủ tục*);

- Bản chính Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn nhà nước (vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách);

- Bản chính Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có);

- Riêng đối với hồ sơ điều chỉnh thiết kế cần bổ sung thêm: Bản sao Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các văn bản pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh thiết kế.

**\* Số lượng hồ sơ:** 01 bộ. Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung thêm bản sao hồ sơ để gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.

#### **d) Thời hạn giải quyết:**

- Không quá 35 ngày làm việc đối với công trình cấp I;

- Không quá 25 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III;

- Không quá 18 ngày làm việc đối với công trình cấp IV.

(*Trường hợp trình UBND tỉnh phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 15 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp II và cấp III; 12 ngày làm việc đối với công trình cấp IV*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức hoặc cá nhân.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt (đối với trường hợp do UBND tỉnh phê duyệt); hoặc văn bản thông báo kết quả thẩm định (đối với trường hợp không do UBND tỉnh phê duyệt).

**h) Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)..

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về hồ sơ trình thẩm định theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

- Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của bộ trưởng bộ xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.





## PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng công trình
Mẫu số 02	Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư

*Mẫu số 01*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### **Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

#### **I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .....
2. Cấp công trình: .....
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt .....
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): .....
5. Địa điểm xây dựng: .....
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: .....
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
10. Các thông tin khác có liên quan: .....

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

### 1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt cùng dự án đầu tư xây dựng;
- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);
- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;
- Các văn bản khác có liên quan.

### 2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

### 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);
- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm.....

V/v .....

## **BÁO CÁO TỔNG HỢP**

### **Về hồ sơ trình thẩm định**

Kính gửi: (Tên cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);
2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;
3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);
4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi tiết về năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)..... có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế: ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế...(theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề): ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

**CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**4. Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

***a) Trình tự thực hiện***

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới công trình cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới công trình; kiểm tra hồ sơ; ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định;

- Trong thời hạn 07 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. Khi thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xác định tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế để thông báo một lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ bổ sung chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép;

- Căn cứ quy mô, tính chất, loại công trình và địa điểm xây dựng công trình có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm đối chiếu các điều kiện theo quy định tại Luật Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định của pháp luật, trường hợp cần thiết lấy ý kiến của UBND cấp xã xác nhận tình trạng nhà, đất có tranh chấp hay không. Trường hợp công trình quảng cáo, trạm thu phát sóng xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyên đối được mục đích sử dụng đất thì lấy ý kiến của UBND cấp huyện về địa điểm xây dựng.

Trong thời gian 05 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi theo đường bưu điện và hệ thống mạng điện tử cho cơ quan cấp phép về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 12 ngày. Trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần phải xem xét thêm thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý trực tiếp xem xét và chỉ đạo thực hiện, nhưng không được quá 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn.

**b) Cách thức thực hiện:** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

**(1) Đối với trường hợp xây dựng mới**

**(1.1) Đối với công trình không theo tuyến; Công trình tôn giáo; Công trình của cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 01 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

*Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung*

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

Trường hợp đối với công trình xây dựng trạm, cột phát sóng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích

sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Bản vẽ mặt bằng vị trí công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông; cấp nước; thoát nước mưa, nước bẩn; xử lý nước thải; cấp điện; thông tin liên lạc; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác liên quan đến công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư.

- Đối với công trình tôn giáo: Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;



. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

Riêng đối với công trình của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế và cơ quan nước ngoài đầu tư tại Việt Nam còn tuân thủ các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam; Đối với công trình tôn giáo bổ sung bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan tôn giáo theo phân cấp.

### **(1.2) Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15

tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng nhà ở, quyền sử dụng công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy

*phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.*

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Sơ đồ vị trí tuyến công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình tỷ lệ 1/500 - 1/5000;

+ Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Riêng đối với công trình ngầm phải bổ sung thêm: Bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200; Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư.

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

### ***(1.3) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.*

+ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.*

+ *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.*

+ *Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.*

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp

*pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.*

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, di tích lịch sử theo phân cấp;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Sơ đồ vị trí công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ các mặt đứng, các mặt cắt chủ yếu công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, di tích lịch sử theo phân cấp - bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

**(1.4) Đối với công trình quảng cáo:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số

*Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*

+ *Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

+ *Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.*

+ *Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.*

+ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.*

+ *Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.*

+ *Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.*

+ *Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.*

Trường hợp đối với công trình xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;



- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê công trình đối với trường hợp thuê đất hoặc thuê công trình để xây dựng công trình quảng cáo;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Đối với trường hợp công trình xây dựng mới:

+ Sơ đồ vị trí công trình tỷ lệ 1/50 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt cắt móng và mặt cắt công trình tỷ lệ 1/50;

+ Bản vẽ các mặt đứng chính công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Đối với trường hợp biển quảng cáo được gắn vào công trình đã được xây dựng hợp pháp:

+ Bản vẽ kết cấu của bộ phận công trình tại vị trí gắn biển quảng cáo tỷ lệ 1/50;

+ Bản vẽ các mặt đứng công trình có gắn biển quảng cáo tỷ lệ 1/50 - 1/100.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quảng cáo – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

## **(2) Trường hợp theo giai đoạn**

### **(2.1) Đối với công trình không theo tuyến:**

Đối với công trình cấp I, nếu chủ đầu tư có nhu cầu thì có thể đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo hai giai đoạn. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6

*năm 2008 của Quốc hội về việc thi điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.*

*+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*

*+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.*

*+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.*

*+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.*

*+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.*

*+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai*

*theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.*

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng

Trường hợp đối với công trình xây dựng trạm, cột phát sóng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

- Giai đoạn 1:

+ Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, bản vẽ mặt bằng, mặt cắt chính của phần công trình đã được phê duyệt trong giai đoạn 1 tỷ lệ 1/50 - 1/200 kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, gồm: Giao thông, thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/100 - 1/200.

- Giai đoạn 2:

+ Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chính giai đoạn 2 của công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư.

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

## **(2.2) Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:**

Việc phân chia công trình theo giai đoạn thực hiện do chủ đầu tư xác định theo quyết định đầu tư. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở

năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân đất thực hiện theo giai đoạn hoặc cả dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Sơ đồ vị trí tuyến công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình tỷ lệ 1/500 - 1/5000;

+ Các bản vẽ theo từng giai đoạn: Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình theo giai đoạn tỷ lệ 1/50 - 1/200; Đối với công trình ngầm yêu cầu phải có bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình theo từng giai đoạn tỷ lệ 1/50 - 1/200; Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn tỷ lệ 1/100 - 1/500.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư.

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

### **(3) Đối với công trình theo dự án:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số



90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính hai bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xây dựng đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt đứng và các mặt cắt chính của từng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 của từng công trình kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

Trường hợp thiết kế xây dựng của công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, các bản vẽ thiết kế quy định tại nội dung này là bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp các bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư.

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) ;

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD);

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

#### ***(4) Công trình xây dựng có thời hạn:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo mẫu tại Phụ lục số I Thông tư số 15/2016/TT-BXD nhưng có thêm nội dung: Tôi cam kết làm theo đúng giấy phép được cấp và tự dỡ bỏ công trình khi Nhà nước thực hiện quy hoạch theo thời gian ghi trong giấy phép được cấp và không yêu cầu bồi hoàn. Nếu không thực hiện đúng cam kết tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Văn bản chấp thuận về quy mô và thời hạn tồn tại công trình của UBND tỉnh – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Các thành phần hồ sơ còn lại như thành phần hồ sơ đối với từng loại công trình như mục (1), (2), (3), (4).

**\* Số lượng hồ sơ:** 02 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

#### ***f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- UBND tỉnh: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các

khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Giấy phép xây dựng do UBND tỉnh, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai cấp kèm theo hồ sơ thiết kế có đóng dấu duyệt hoặc văn bản thông báo trả hồ sơ đối với trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy phép xây dựng.

**h) Lệ phí:** Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

a. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trong đô thị tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì thông tin quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 15 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

b. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị

- Phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 15 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

c. Điều kiện cấp giấy phép có thời hạn

- Điều kiện chung

+ Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố nhưng chưa có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Chủ đầu tư cam kết tự phá dỡ công trình khi hết thời hạn tồn tại được ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn, trường hợp không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế và chịu mọi chi phí cho việc cưỡng chế phá dỡ.

- Điều kiện riêng:

Đối với công trình (trừ công trình quảng cáo) việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn được thực hiện sau khi có chủ trương chấp thuận của UBND tỉnh về quy mô và thời hạn tồn tại của công trình và phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại các Điều 14 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

### ***k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



## PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi: .....

#### 1. Thông tin về chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ (nếu có): .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường/phố ..... Phường/xã .....
- Quận/huyện Tỉnh/thành phố: .....
- Số điện thoại: .....

#### 2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại số nhà: ..... Đường/phố .....
- Phường/xã ..... Quận/huyện .....
- Tỉnh, thành phố: .....

#### 3. Nội dung đề nghị cấp phép:

##### 3.1. Đối với công trình không theo tuyến:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: ..... m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: ..... m
- Tổng diện tích sàn: ..... m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: ..... m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

##### 3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: ..... m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*ghi rõ cốt qua từng khu vực*)
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: ..... m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua từng khu vực*)

### **3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m

### **3.4. Đối với công trình quảng cáo:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m
- Nội dung quảng cáo: .....

### **3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:**

- Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:**

- Giai đoạn 1:
  - + Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
  - + Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.



- + Cốt xây dựng: .....m
- + Chiều sâu công trình: .....m (*tính từ cốt xây dựng*)
- Giai đoạn 2:
- + Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- + Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- + Số tầng: ..... (*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn: .....m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*qua các khu vực theo từng giai đoạn*)
- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn*)

### **3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:**

- Tên dự án: .....
- + Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày .....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

- + Công trình số (1-n): (*tên công trình*)
- \* Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- \* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

### **3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:**

- Công trình cần di dời: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình: .....m<sup>2</sup>.
- Địa Điểm công trình di dời đến: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
- Số tầng: .....

### **4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....**

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: .....do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:**..... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

- 1 -
- 2 -

..... ngày .....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**  
*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**5. Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

**a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình; kiểm tra hồ sơ; ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định;

- Trong thời hạn 07 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. Khi thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xác định tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế để thông báo một lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ bổ sung chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép;

- Căn cứ quy mô, tính chất, loại công trình và địa điểm xây dựng công trình có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm đối chiếu các điều kiện theo quy định tại Luật Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định của pháp luật, trường hợp cần thiết lấy ý kiến của UBND cấp xã xác nhận tình trạng nhà, đất có tranh chấp hay không. Trường hợp công trình quảng cáo, trạm thu phát sóng xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì lấy ý kiến của UBND cấp huyện về địa điểm xây dựng.

Trong thời gian 05 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi theo đường bưu điện và hệ thống mạng điện tử cho cơ quan cấp phép về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 12 ngày. Trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần phải xem xét thêm thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý

trực tiếp xem xét và chỉ đạo thực hiện, nhưng không được quá 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn.

**b) Cách thức thực hiện:** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD .

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật hoặc bản sao giấy phép xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định

chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng

với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Đối với các công trình di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, thì phải có bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp.

- Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

Ngoài ra, hồ sơ đề nghị cấp hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng còn phải bổ sung thêm các tài liệu khác đối với các trường hợp sau:

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính báo cáo kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được thẩm định thiết kế.

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính văn bản bản cam kết của chủ đầu tư bảo đảm an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm.

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính quyết định đầu tư đối với công trình yêu cầu phải lập dự án đầu tư xây dựng.

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính.

+ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – 01 bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

\* **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 12 ngày làm việc.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

***f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- UBND tỉnh: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

***f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

- Giấy phép sửa chữa cải tạo công trình kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng tại nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện.

***g) Lệ phí:*** Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

***h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế (Mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng).

***i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:***

a. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trong đô thị tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc

không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị thì thông tin quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại Điều 12 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

b. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị

- Phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại Điều 12 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

***k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



# PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dờ công trình)

Kính gửi: .....

#### 1. Thông tin về chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ (nếu có): .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường/phố ..... Phường/xã .....
- Quận/huyện Tỉnh/thành phố: .....
- Số điện thoại: .....

#### 2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại số nhà: ..... Đường/phố .....
- Phường/xã ..... Quận/huyện .....
- Tỉnh, thành phố: .....

#### 3. Nội dung đề nghị cấp phép:

##### 3.1. Đối với công trình không theo tuyến:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: ..... m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: ..... m
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

##### 3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: ..... m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*ghi rõ cốt qua từng khu vực*)
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: ..... m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua từng khu vực*)

### **3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m

### **3.4. Đối với công trình quảng cáo:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m
- Nội dung quảng cáo: .....

### **3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:**

- Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:**

- Giai đoạn 1:
  - + Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
  - + Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.

- + Cốt xây dựng: .....m
- + Chiều sâu công trình: .....m (tính từ cốt xây dựng)
- Giai đoạn 2:
- + Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- + Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- + Số tầng: ..... (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt của công trình: .....m (qua các khu vực theo từng giai đoạn)
- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn)

### **3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:**

- Tên dự án: .....
- + Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày .....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

- + Công trình số (1-n): (tên công trình)
- \* Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- \* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

### **3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:**

- Công trình cần di dời: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình: .....m<sup>2</sup>.
- Địa Điểm công trình di dời đến: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
- Số tầng: .....

### **4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....**

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: .....do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:**..... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

- 1 -
- 2 -

..... ngày .....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**  
*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**6. Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

***a) Trình tự thực hiện***

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình; kiểm tra hồ sơ; ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định;

- Trong thời hạn 07 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. Khi thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xác định tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế để thông báo một lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ bổ sung chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép;

- Căn cứ quy mô, tính chất, loại công trình và địa điểm xây dựng công trình có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm đối chiếu các điều kiện theo quy định tại Luật Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định của pháp luật, trường hợp cần thiết lấy ý kiến của UBND cấp xã xác nhận tình trạng nhà, đất có tranh chấp hay không. Trường hợp công trình quảng cáo, trạm thu phát sóng xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì lấy ý kiến của UBND cấp huyện về địa điểm xây dựng.

Trong thời gian 05 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi theo đường bưu điện và hệ thống mạng điện tử cho cơ quan cấp phép về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 12 ngày. Trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần phải xem xét thêm thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý trực tiếp xem xét và chỉ đạo thực hiện, nhưng không được quá 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn.

**b) Cách thức thực hiện:** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD .

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, quản lý, sử dụng công trình theo quy định của pháp luật hoặc bản sao giấy phép xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, Luật đất đai năm 2003.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định tại Nghị định số 60/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị, Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định tại Pháp lệnh nhà ở năm 1991; Luật nhà ở năm 2005; Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam; Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật nhà ở; Nghị định số 51/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 19/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội về việc thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam; Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các giấy chứng nhận khác về quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 và quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân

dân cấp xã và được cơ quan đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm: Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất hoặc Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Báo cáo rà soát, kê khai hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra và quyết định xử lý theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo hoặc di dời các công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Hợp đồng thuê đất được giao kết giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã có giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng đề nghị được cấp giấy phép xây dựng sử dụng vào mục đích khác với mục đích sử dụng đất đã được ghi trên giấy tờ đó.

+ Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép xây dựng để xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Đối với các công trình di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, thì phải có bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp.

- Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

Ngoài ra, hồ sơ đề nghị cấp hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng còn phải bổ sung thêm các tài liệu khác đối với các trường hợp sau:

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính báo cáo kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được thẩm định thiết kế.

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính văn bản bản cam kết của chủ đầu tư bảo đảm an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm.

+ Bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính quyết định đầu tư đối với công trình yêu cầu phải lập dự án đầu tư xây dựng.

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có thêm các giấy tờ sau:

. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính.

+ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) – 01 bản sao hoặc tập tin chứa bản chụp chính;

\* **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 12 ngày làm việc.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận



vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- UBND tỉnh: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

- Giấy phép sửa chữa cải tạo công trình kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng tại nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện.

**h) Lệ phí:** Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép (thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/217 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân thiết kế (Mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

a. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình xây dựng ở khu vực, tuyến phố trong đô thị đã ổn định nhưng chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng trong đô thị tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không yêu cầu lập quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị

thì thông tin quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp là cơ sở để xem xét cấp giấy phép xây dựng.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại Điều 12 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

b. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị

- Phù hợp với vị trí và tổng mặt bằng của dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Thiết kế xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp với từng loại giấy phép theo quy định tại Điều 12 Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật chuyên ngành.

***k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính***

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

## PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dờ công trình)

Kính gửi: .....

#### 1. Thông tin về chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ (nếu có): .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường/phố ..... Phường/xã .....
- Quận/huyện Tỉnh/thành phố: .....
- Số điện thoại: .....

#### 2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại số nhà: ..... Đường/phố .....
- Phường/xã ..... Quận/huyện .....
- Tỉnh, thành phố: .....

#### 3. Nội dung đề nghị cấp phép:

##### 3.1. Đối với công trình không theo tuyến:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: ..... m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: ..... m
- Tổng diện tích sàn: ..... m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: ..... m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

##### 3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: ..... m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*ghi rõ cốt qua từng khu vực*)
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: ..... m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua từng khu vực*)

**3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m

**3.4. Đối với công trình quảng cáo:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m
- Nội dung quảng cáo: .....

**3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:**

- Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

**3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

**3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:**

- Giai đoạn 1:
  - + Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
  - + Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.

- + Cốt xây dựng: .....m
- + Chiều sâu công trình: .....m (tính từ cốt xây dựng)
- Giai đoạn 2:
- + Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- + Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- + Số tầng: ..... (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt của công trình: .....m (qua các khu vực theo từng giai đoạn)
- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn)

### **3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:**

- Tên dự án: .....
- + Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày .....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

- + Công trình số (1-n): (tên công trình)
- \* Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- \* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

### **3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:**

- Công trình cần di dời: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình: .....m<sup>2</sup>.
- Địa Điểm công trình di dời đến: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
- Số tầng: .....

### **4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....**

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: .....do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:**..... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

- 1 -
- 2 -

..... ngày .....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**  
*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**7. Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

***a) Trình tự thực hiện***

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy phép xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy phép xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng; kiểm tra hồ sơ; ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

- Trong thời hạn 07 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. Khi thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xác định tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế để thông báo một lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ bổ sung chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép;

- Căn cứ quy mô, tính chất, loại công trình và địa điểm xây dựng công trình có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm đối chiếu các điều kiện theo quy định tại Luật Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định của pháp luật, trường hợp cần thiết lấy ý kiến của UBND cấp xã xác nhận tình trạng nhà, đất có tranh chấp hay không. Trường hợp công trình quảng cáo, trạm thu phát sóng xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyên đối được mục đích sử dụng đất thì lấy ý kiến của UBND cấp huyện về địa điểm xây dựng.

Trong thời gian 05 ngày đối với công trình kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi theo đường bưu điện và hệ thống mạng điện tử cho cơ quan cấp phép về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 12 ngày. Trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần phải xem xét thêm thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý

trực tiếp xem xét và chỉ đạo thực hiện, nhưng không được quá 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn.

**b) Cách thức thực hiện:** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản phê duyệt điều chỉnh thiết kế của người có thẩm quyền theo quy định kèm theo Bản kê khai điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế đối với trường hợp thiết kế không do cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế điều chỉnh của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

**\* Số lượng hồ sơ:** 02 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- UBND tỉnh: Công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: Công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.



**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Nội dung giấy phép xây dựng điều chỉnh được ghi trực tiếp vào giấy phép xây dựng đã cấp hoặc ghi thành Phụ lục riêng và là bộ phận không tách rời với giấy phép xây dựng đã được cấp. Đối với trường hợp không đủ điều kiện để điều chỉnh giấy phép xây dựng kết quả là văn bản thông báo trả hồ sơ.

**h) Lệ phí:**

- Đối với điều chỉnh GPXD: 100.000 đồng/01 giấy phép (Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị điều chỉnh/gia hạn/cấp lại giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân chủ nhiệm, chủ trì thiết kế theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây so với thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng, thì chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng:

+ Thay đổi hình thức kiến trúc các mặt ngoài của công trình tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc

+ Thay đổi một trong các yếu tố: Vị trí xây dựng, cốt nền, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao công trình, số tầng, tổng diện tích sàn, những nội dung khác được ghi trong giấy phép xây dựng và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính;

+ Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng công trình và ảnh hưởng đến an toàn, phòng cháy chữa cháy, môi trường.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



## PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi: .....

#### 1. Thông tin về chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ (nếu có): .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường/phố ..... Phường/xã .....
- Quận/huyện Tỉnh/thành phố: .....
- Số điện thoại: .....

#### 2. Thông tin công trình:

- Địa điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại số nhà: ..... Đường/phố .....
- Phường/xã ..... Quận/huyện .....
- Tỉnh, thành phố: .....

#### 3. Nội dung đề nghị cấp phép:

##### 3.1. Đối với công trình không theo tuyến:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: ..... m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: ..... m
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>(ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

##### 3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: ..... m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*ghi rõ cốt qua từng khu vực*)
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: ..... m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua từng khu vực*)

**3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m

**3.4. Đối với công trình quảng cáo:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m
- Nội dung quảng cáo: .....

**3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:**

- Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

**3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- Số tầng: (*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

**3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:**

- Giai đoạn 1:
  - + Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
  - + Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.

- + Cốt xây dựng: .....m
- + Chiều sâu công trình: .....m (*tính từ cốt xây dựng*)
- Giai đoạn 2:
- + Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>(*ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*).
- + Chiều cao công trình: .....m (*trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum*).
- + Số tầng: .....(*ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum*)

### **3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn: .....m (*ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố*).
- Cốt của công trình: .....m (*qua các khu vực theo từng giai đoạn*)
- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (*ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn*).
- Độ sâu công trình: .....m (*ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn*)

### **3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:**

- Tên dự án: .....
- + Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày .....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

- + Công trình số (1-n): (*tên công trình*)
- \* Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- \* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

### **3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:**

- Công trình cần di dời: .....
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình: .....m<sup>2</sup>.
- Địa Điểm công trình di dời đến: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
- Số tầng: .....

### **4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....**

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: .....do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:**..... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

- 1 -
- 2 -

..... ngày .....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**  
*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**8. Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

**a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép xây dựng.

**b) Cách thức thực hiện:** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại GPXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

- Bản chính Giấy phép xây dựng đã được cấp.

**\* Số lượng hồ sơ: 02 bộ**

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện:** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- UBND tỉnh: Công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: Công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Nội dung gia hạn giấy phép xây dựng được ghi trực tiếp vào giấy phép xây dựng đã cấp hoặc ghi thành Phụ lục riêng và là bộ phận không tách rời với giấy phép xây dựng đã được cấp. Đối với trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn giấy phép xây dựng kết quả là văn bản thông báo trả hồ sơ.

- Giấy phép xây dựng được gia hạn.

**h) Phí, lệ phí:**

Đối với gia hạn GPXD: 10.000 đồng/01 giấy phép.

(Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/217 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Trước thời điểm giấy phép xây dựng hết hiệu lực khởi công xây dựng, trường hợp công trình chưa được khởi công thì chủ đầu tư phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Mỗi giấy phép xây dựng chỉ được gia hạn tối đa 02 lần. Thời gian gia hạn mỗi lần là 12 tháng. Khi hết thời gian gia hạn mà chưa khởi công xây dựng thì chủ đầu tư phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



## Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ): .....

- Người đại diện: ..... Chức vụ: .....

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Số nhà: ..... Đường (phố) ..... Phường (xã) .....

- Quận (huyện) ..... Tỉnh, thành phố: .....

- Số điện thoại: .....

2. Địa Điểm xây dựng: .....

- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.

- Tại: ..... Đường: .....

- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....

- Tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

-

4. Nội dung đề nghị Điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

-

5. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....

- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....

- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: ..... do ..... Cấp ngày: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

6. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế Điều chỉnh/gia hạn:.... tháng.

7. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép Điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 -

..... ngày.....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

**9. Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.**

***a) Trình tự thực hiện***

- Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép xây dựng.

***b) Cách thức thực hiện:*** Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc qua mạng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

***c) Thành phần, số lượng hồ sơ:***

**\* Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

**\* Số lượng hồ sơ:** 02 bộ

***d) Thời hạn giải quyết:*** Không quá 04 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

***e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Chủ đầu tư

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

***f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:***

- UBND tỉnh: Công trình cấp I và công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng (trừ công trình tôn giáo, tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo). Đối với công trình do UBND tỉnh cấp giấy phép xây dựng, ủy quyền cho Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thẩm tra hồ sơ.

- Sở Xây dựng: Công trình cấp II; Công trình tôn giáo; Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, công trình nằm trên các tuyến, trục đường phố chính theo Phụ lục I Quy định này, công trình do các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định thiết kế (trừ nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng, công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng và công trình quy định tại Khoản 1 và 3 Điều 5 Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND tỉnh); công trình nhà ở phát triển đô thị, dự án phát triển nhà ở có quy mô trên 07 tầng hoặc tổng diện tích sàn trên 500 m<sup>2</sup>.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao công nghệ sinh học.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép xây dựng được cấp lại.

**h) Lệ phí:** Đối với cấp lại GPXD: 10.000 đồng/01 giấy phép.

(Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng.

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1290/QĐ-BXD ngày 27/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

## PHỤ LỤC SỐ 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ  
Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ): .....

- Người đại diện: ..... Chức vụ: .....

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Số nhà: ..... Đường (phố) ..... Phường (xã) .....

- Quận (huyện) ..... Tỉnh, thành phố: .....

- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng: .....

- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.

- Tại: ..... Đường: .....

- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....

- Tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

-

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

-

5. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....

- Tên đơn vị thiết kế: .....

- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....

- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....

- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: .....do ..... Cấp ngày: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: .....

- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

6. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

7. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 -

..... ngày.....tháng ..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

## 10. Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III

### a) Trình tự thực hiện:

Tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế xây dựng công trình; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình đề nghị cấp lần đầu chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực xem xét, đánh giá năng lực của tổ chức để Sở Xây dựng quyết định việc cấp chứng chỉ năng lực;

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc.

**Bước 5:** Bộ phận xử lý thủ tục hành chính dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ năng lực.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ năng lực và lấy Mã số chứng chỉ năng lực trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 7:** Sau khi thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ năng lực và lấy Mã số chứng chỉ năng lực trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng và nhập mã số, in chứng chỉ năng lực, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 9:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho tổ chức.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b). Cách thức thực hiện:**

Tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ;

c.1.2) Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;

c.1.3) Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát xây dựng);

c.1.4) Chứng chỉ hành nghề hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc;

c.1.5) Chứng chỉ năng lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực;

c.1.6) Văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp của công nhân kỹ thuật (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực thi công xây dựng);

c.1.7) Hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành các công việc tiêu biểu đã thực hiện theo nội dung kê khai.

c.1.8) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4, c.1.5, c.1.6, c.1.7 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh chụp màu từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

**Ghi chú:**

- Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề có xác định thời hạn của chứng chỉ theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003 được tiếp tục sử dụng chứng chỉ cho đến khi hết hạn. Căn cứ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ, cá nhân thực hiện việc kê khai và tự xác định hạng của chứng chỉ kèm theo chứng chỉ hành nghề còn thời hạn để làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng. Bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục VI Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ. Trong trường hợp này, cá nhân phải nộp kèm hồ sơ cấp chứng chỉ các tài liệu thể hiện đầy đủ



nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong bản khai theo mẫu quy định.

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.7 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; vị trí xây dựng; Nội dung công việc tổ chức đã thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ trong bản khai theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức trong nước.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:** 1.000.000 đồng/chứng chỉ

(theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:

Tổ chức là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc tổ chức có chức năng hoạt động xây dựng được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ.

j.2) Điều kiện riêng đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo lĩnh vực:

j.2.1) Tổ chức khảo sát xây dựng:

Tổ chức tham gia hoạt động khảo sát xây dựng phải đáp ứng cả điều kiện chung và điều kiện đối với các hạng năng lực dưới đây:

\* Điều kiện chung:

- Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định (đối với khảo sát địa chất);

- Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

\* Điều kiện đối với các hạng năng lực:

- Hạng II:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

+ Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát.

- Hạng III:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

j.2.2) Tổ chức lập quy hoạch xây dựng:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

\* Hạng III:

Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

j.2.3) Tổ chức thiết kế xây dựng công trình:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

\* Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

j.2.4) Tổ chức tư vấn quản lý dự án:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng II trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

\* Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng III trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

j.2.5) Tổ chức thi công xây dựng:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;

- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;

- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

\* Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận;

- Công nhân kỹ thuật phụ trách các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận.

j.2.6) Tổ chức giám sát thi công xây dựng:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng II trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

\* Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng III trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**PHỤ LỤC V**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Số điện thoại: ..... Số fax: .....
4. Email ..... Website: .....
5. Người đại diện theo pháp luật: .....
- Họ và tên: ..... Chức vụ: .....
6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số:.....  
Nơi cấp:..... Ngày cấp: .....
7. Ngành nghề kinh doanh chính: .....
8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có): .....
- Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức
- a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về CCHN:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề <sup>1</sup>	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
....				

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	Nội dung hoạt động xây dựng (Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,...)	Thông tin công trình	Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)	Ghi chú
1	Nội dung công việc thực hiện: .....	(Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng)		
2				
...				

11. Kê khai máy móc, thiết bị (đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

**Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hoạt động: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, điều chỉnh hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

\_\_\_\_\_

<sup>1</sup> Đối với chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014, số chứng chỉ hành nghề cần kê khai đầy đủ theo khoản 6 Điều 44 Nghị định này.

## **11. Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III**

### **a) Trình tự thực hiện:**

Tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế xây dựng công trình; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Nhập mã số, in chứng chỉ năng lực, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 5:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho tổ chức.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Tổ chức đề nghị cấp lại chứng chỉ năng lực gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

- Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ năng lực đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức có chứng chỉ năng lực (được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014) bị rách, nát hoặc thất lạc hoặc hết thời hạn sử dụng.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

- 500.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ năng lực đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ năng lực thì phải có cam kết của tổ chức đề nghị cấp lại.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



**PHỤ LỤC V**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*  
**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
3. Số điện thoại: ..... Số fax: .....
4. Email ..... Website: .....
5. Người đại diện theo pháp luật: .....
- Họ và tên: ..... Chức vụ: .....
6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số: .....  
 Nơi cấp: ..... Ngày cấp: .....
7. Ngành nghề kinh doanh chính: .....
8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có): .....
- Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....

9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề <sup>1</sup>	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
....				

10. Kinh nghiệm hoạt động XD liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	Nội dung hoạt động xây dựng (Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,...)	Thông tin công trình	Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)	Ghi chú
1	Nội dung công việc thực hiện: .....	(Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng)		
2				
...				

11. Kê khai máy móc, thiết bị (đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

**Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hoạt động: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, điều chỉnh hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

\_\_\_\_\_

<sup>1</sup> Đối với chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014, số chứng chỉ hành nghề cần kê khai đầy đủ theo khoản 6 Điều 44 Nghị định này.

## **12. Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)**

### **a) Trình tự thực hiện:**

Tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế xây dựng công trình; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để tổ chức bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ năng lực xem xét, đánh giá năng lực của tổ chức để Sở Xây dựng quyết định việc cấp chứng chỉ năng lực;

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc.

**Bước 5:** Bộ phận xử lý thủ tục hành chính dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ năng lực.

Thời gian thực hiện là 3 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ năng lực và lấy Mã số chứng chỉ năng lực trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 3 ngày làm việc.

**Bước 7:** Sau khi lấy Mã số chứng chỉ năng lực trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng và nhập mã số, in chứng chỉ năng lực, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3 ngày làm việc.

**Bước 8:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 9:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho tổ chức.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Tổ chức đề nghị điều chỉnh/bổ sung chứng chỉ năng lực gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ;

c.1.2) Quyết định thành lập tổ chức trong trường hợp có quyết định thành lập;

c.1.3) Quyết định công nhận phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của tổ chức hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng với phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được công nhận (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực khảo sát xây dựng);

c.1.4) Chứng chỉ hành nghề hoặc kê khai mã số chứng chỉ hành nghề trong trường hợp chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 của các chức danh yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề; các văn bằng được đào tạo của cá nhân tham gia thực hiện công việc;

c.1.5) Chứng chỉ năng lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị điều chỉnh hạng chứng chỉ năng lực;

c.1.6) Văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp của công nhân kỹ thuật (đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực thi công xây dựng);

c.1.7) Hợp đồng và biên bản nghiệm thu hoàn thành các công việc tiêu biểu đã thực hiện theo nội dung kê khai.

c.1.8) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4, c.1.5, c.1.6, c.1.7 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh chụp màu từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

### **Ghi chú:**

- Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề có xác định thời hạn của chứng chỉ theo quy định của Luật Xây dựng năm 2003 được tiếp tục sử dụng chứng chỉ cho đến khi hết hạn. Căn cứ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ, cá nhân thực hiện việc kê khai và tự xác định hạng của chứng chỉ kèm theo chứng chỉ hành nghề còn thời hạn để làm cơ sở tham gia các hoạt động xây dựng. Bản kê khai và tự xác định hạng chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục VI Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ. Trong trường hợp này, cá nhân phải nộp kèm hồ sơ cấp chứng chỉ các tài liệu thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong bản khai theo mẫu quy định.

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.7 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; vị trí xây dựng; Nội dung công việc tổ chức đã thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ trong bản khai theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức trong nước.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

- 500.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng:

Tổ chức là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc tổ chức có chức năng hoạt động xây dựng được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các yêu cầu cụ thể đối với từng lĩnh vực hoạt động xây dựng theo quy định tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ.

j.2) Điều kiện riêng đối với tổ chức đề nghị cấp chứng chỉ năng lực theo lĩnh vực:

j.2.1) Tổ chức khảo sát xây dựng:

Tổ chức tham gia hoạt động khảo sát xây dựng phải đáp ứng cả điều kiện chung và điều kiện đối với các hạng năng lực dưới đây:

\* Điều kiện chung:

- Có phòng thí nghiệm hoặc có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc liên kết thực hiện công việc thí nghiệm với phòng thí nghiệm phục vụ khảo sát xây dựng được công nhận theo quy định (đối với khảo sát địa chất);

- Có máy móc, thiết bị hoặc có khả năng huy động máy móc, thiết bị phục vụ công việc khảo sát của lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực.

\* Điều kiện đối với các hạng năng lực:

- Hạng II:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

+ Đã thực hiện khảo sát xây dựng ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại hình khảo sát.

- Hạng III:

+ Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm khảo sát có chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ năng lực;

+ Cá nhân tham gia thực hiện khảo sát có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với loại hình khảo sát xây dựng đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

j.2.2) Tổ chức lập quy hoạch xây dựng:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm đồ án quy hoạch, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Đã thực hiện lập ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

\* Hạng III:

Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn kiến trúc - quy hoạch, kinh tế đô thị và các chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật khác của đồ án quy hoạch có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận.

j.2.3) Tổ chức thiết kế xây dựng công trình:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã thực hiện thiết kế, thẩm tra thiết kế ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

\* Hạng III:

- Cá nhân đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì các bộ môn thiết kế có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;

- Cá nhân tham gia thực hiện thiết kế có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực, loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

j.2.4) Tổ chức tư vấn quản lý dự án:

**\* Hạng II:**

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng II trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;
- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng II trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;
- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;
- Đã thực hiện quản lý dự án ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

**\* Hạng III:**

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án có chứng chỉ hành nghề quản lý dự án từ hạng III trở lên phù hợp với loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;
- Cá nhân phụ trách các lĩnh vực chuyên môn phải có chứng chỉ hành nghề từ hạng III trở lên phù hợp với công việc đảm nhận;
- Cá nhân tham gia thực hiện quản lý dự án có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với công việc đảm nhận và loại dự án đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

**j.2.5) Tổ chức thi công xây dựng:**

**\* Hạng II:**

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng II trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;
- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận và thời gian công tác ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, 03 năm đối với trình độ cao đẳng nghề;
- Công nhân kỹ thuật thực hiện các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;
- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng các công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận;
- Đã trực tiếp thi công công việc thuộc hạng mục công trình chính liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại.

**\* Hạng III:**

- Cá nhân đảm nhận chức danh chỉ huy trưởng công trường phải đủ điều kiện là chỉ huy trưởng công trường từ hạng III trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn đảm nhận;
- Cá nhân phụ trách thi công lĩnh vực chuyên môn có trình độ đại học hoặc cao đẳng nghề phù hợp với công việc đảm nhận;
- Công nhân kỹ thuật phụ trách các công việc thi công có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nội dung đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Có khả năng huy động đủ số lượng máy móc, thiết bị chủ yếu đáp ứng yêu cầu thi công xây dựng công trình phù hợp với công việc tham gia đảm nhận.

j.2.6) Tổ chức giám sát thi công xây dựng:

\* Hạng II:

- Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng II trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực;

- Đã giám sát thi công xây dựng của ít nhất 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

\* Hạng III: Cá nhân đảm nhận chức danh giám sát trưởng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng từ hạng III trở lên, giám sát viên có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại công trình đăng ký cấp chứng chỉ năng lực.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



**PHỤ LỤC V**

**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015  
CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Số điện thoại: ..... Số fax: .....

4. Email ..... Website: .....

5. Người đại diện theo pháp luật: .....

Họ và tên: ..... Chức vụ: .....

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập số: .....

Nơi cấp: ..... Ngày cấp: .....

7. Ngành nghề kinh doanh chính: .....

8. Mã số chứng chỉ năng lực (nếu có): .....

Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....

Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....

9. Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về chứng chỉ hành nghề và cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật (nếu có) có liên quan của tổ chức

a) Danh sách cá nhân chủ nhiệm, chủ trì, cá nhân có yêu cầu về CCHN:

STT	Họ và tên	Vị trí/Chức danh	Số chứng chỉ hành nghề <sup>1</sup>	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
...				

b) Danh sách cá nhân tham gia, công nhân kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp chứng chỉ:

STT	Họ và tên	Vị trí/chức danh	Trình độ chuyên môn	Điện thoại liên hệ
1				
2				
3				
....				

10. Kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ:

STT	Nội dung hoạt động xây dựng (Ghi rõ lĩnh vực hoạt động và vai trò: nhà thầu chính, nhà thầu phụ, tổng thầu,...)	Thông tin công trình	Chủ đầu tư (Tên chủ đầu tư, số điện thoại liên hệ)	Ghi chú
1	Nội dung công việc thực hiện: .....	(Tên dự án/công trình; nhóm dự án; loại, cấp công trình; vị trí xây dựng)		
2				
...				

11. kê khai máy móc, thiết bị (đối với tổ chức thi công xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng)

STT	Loại máy móc, thiết bị phục vụ thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của tổ chức hay đi thuê	Chất lượng sử dụng hiện nay
1								
2								
...								

**Đề nghị cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hoạt động: ..... Hạng: .....

- Cấp lần đầu, điều chỉnh hạng
- Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

- Điều chỉnh, bổ sung

(Tên tổ chức) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA TỔ CHỨC**

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Đối với chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014, số chứng chỉ hành nghề cần kê khai đầy đủ theo khoản 6 Điều 44 Nghị định này.

### **13. Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân chuẩn bị một bộ hồ sơ chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hện trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề xem xét, đánh giá năng lực của cá nhân để trình Sở Xây dựng quyết định việc cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề;

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc.

**Bước 5:** Bộ phận xử lý thủ tục hành chính dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và văn bản đề nghị Bộ Xây dựng cấp Mã số chứng chỉ hành nghề.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và Lấy mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 7:** Sau khi thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và Lấy mã số chứng chỉ hành nghề, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 9:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

+ 02 ảnh màu cỡ 4x6cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng.

+ Bản sao văn bằng được đào tạo, chứng chỉ hành nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp mà hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam từ 6 tháng trở lên.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề của cá nhân nước ngoài được chuyển đổi theo mẫu quy định của Việt Nam.

**h) Phí, lệ phí:**

150.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Đã có chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III hoặc tương đương phù hợp với nội dung đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**PHỤ LỤC III**

**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015  
CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CHUYỂN ĐỔI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên: ..... 2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Hộ chiếu số: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
5. Số điện thoại: ..... 6. Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề (năm, tháng): .....
10. Chứng chỉ hành nghề số:..... ngày cấp:..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng:

STT	Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i>	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/cấp công trình:..... Loại công trình :..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện: .....	
2			2.....	
.....				

**Đề nghị chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động XD với các nội dung sau:**

Lĩnh vực hoạt động: .....Hạng: .....

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung kê khai nêu trên và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**  
*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

## 14. Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III

### a) Trình tự thực hiện:

**Bước 1:** Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng; quản lý dự án đề nghị cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ: nếu chưa có kết quả sát hạch thì chờ Hội đồng xét cấp chứng chỉ tổ chức sát hạch ở bước 4, đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV; Nếu đã có kết quả sát hạch thì chuyển xuống bước 6 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ xem xét, quyết định việc tổ chức thi sát hạch (đối với hồ sơ đã đủ điều kiện xem xét nhưng cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chưa có kết quả thi sát hạch); đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV để chờ sát hạch.

Không tính thời gian trên hệ thống EGOV.

**Bước 5:** Tổ chức sát hạch.

Không tính thời gian trên EGOV;

**Bước 6:** Sau khi có kết quả sát hạch Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề tổng hợp kết quả sát hạch và hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề; dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và đồng thời bấm nút “Tiếp tục xử lý” trên hệ thống EGOV.

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi sát hạch.

**Bước 7:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Sau khi thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 9** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 10:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c.1.2) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c.1.3) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề.

c.1.4) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

c.1.5) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

c.1.6) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c.1.7) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4 và c.1.5 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.



### **Ghi chú:**

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.4 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong đơn đề nghị cấp chứng chỉ theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung để làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

- Trường hợp sử dụng quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân thì phải có tài liệu hợp lệ để xác định tổ chức đã thực hiện công việc đó.

c.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch )

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề lần đầu chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thuộc các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng; Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

- 300.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

j.1.1) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

j.1.2) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

- Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

- Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối

với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

j.1.3) Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2) Điều kiện riêng đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo lĩnh vực:

j.2.1) Khảo sát địa hình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, trắc địa, bản đồ, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa hình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.2. Khảo sát địa chất công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa chất công trình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa chất công trình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.3. Thiết kế quy hoạch xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch xây dựng, kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật hoặc các chuyên ngành có liên quan đến yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

j.2.4) Thiết kế xây dựng công trình:

\* Thiết kế kiến trúc công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình mà trong nội dung chương trình đào tạo có môn học về các loại kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cơ – điện công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cấp - thoát nước công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế cấp - thoát nước, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình giao thông: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình giao thông và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình có liên quan đến thiết kế các loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

#### j.2.5) Giám sát thi công xây dựng:

\* Giám sát công tác xây dựng công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kinh tế xây dựng, kiến trúc, chuyên ngành kỹ thuật xây dựng khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

\* Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến lắp đặt thiết bị công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2.6) Định giá xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kinh tế kỹ thuật hoặc chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.7) Quản lý dự án: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kiến trúc, kinh tế xây dựng, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến loại dự án, công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, và:

- Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công XD hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



**PHỤ LỤC I**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp .....nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i>	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất



## 15. Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III

### a) Trình tự thực hiện:

**Bước 1:** Cá nhân đề nghị cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng; quản lý dự án đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bỏ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ: nếu chưa có kết quả sát hạch thì chờ Hội đồng xét cấp chứng chỉ tổ chức sát hạch ở bước 4, đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV; Nếu đã có kết quả sát hạch thì chuyển xuống bước 6 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ xem xét, quyết định việc tổ chức thi sát hạch (đối với hồ sơ đã đủ điều kiện xem xét nhưng cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chưa có kết quả thi sát hạch); đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV để chờ sát hạch.

Không tính thời gian trên hệ thống EGOV.

**Bước 5:** Tổ chức sát hạch.

Không tính thời gian trên EGOV;

**Bước 6:** Sau khi có kết quả sát hạch Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề tổng hợp kết quả sát hạch và hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề; dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và, đồng thời bấm nút “Tiếp tục xử lý” trên hệ thống EGOV.

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi sát hạch.

**Bước 7:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Sau khi lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 9** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 10:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c.1.2) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c.1.3) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề.

c.1.4) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

c.1.5) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

c.1.6) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c.1.7) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4 và c.1.5 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

### **Ghi chú:**

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.4 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong đơn đề nghị cấp chứng chỉ theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung để làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

- Trường hợp sử dụng quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân thì phải có tài liệu hợp lệ để xác định tổ chức đã thực hiện công việc đó.

c.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch )

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thuộc các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng; Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

- Nâng hạng: 300.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

j.1.1) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

j.1.2) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

- Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

- Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối

với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

j.1.3) Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2) Điều kiện riêng đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo lĩnh vực:

j.2.1) Khảo sát địa hình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, trắc địa, bản đồ, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa hình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.2. Khảo sát địa chất công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa chất công trình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa chất công trình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.3. Thiết kế quy hoạch xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch xây dựng, kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật hoặc các chuyên ngành có liên quan đến yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

j.2.4) Thiết kế xây dựng công trình:

\* Thiết kế kiến trúc công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình mà trong nội dung chương trình đào tạo có môn học về các loại kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cơ – điện công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cấp - thoát nước công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế cấp - thoát nước, và

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình giao thông: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình giao thông, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình có liên quan đến thiết kế các loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

#### j.2.5) Giám sát thi công xây dựng:

\* Giám sát công tác xây dựng công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kinh tế xây dựng, kiến trúc, chuyên ngành kỹ thuật xây dựng khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

\* Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến lắp đặt thiết bị công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2.6) Định giá xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kinh tế kỹ thuật hoặc chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.7) Quản lý dự án: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kiến trúc, kinh tế xây dựng, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến loại dự án, công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, và:

- Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công XD hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.





**PHỤ LỤC I**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp .....nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i>	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**  
Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất

## **16. Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III**

### **a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng; quản lý dự án đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ: nếu chưa có kết quả sát hạch thì chờ Hội đồng xét cấp chứng chỉ tổ chức sát hạch ở bước 4, đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV; Nếu đã có kết quả sát hạch thì chuyển xuống bước 6 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ xem xét, quyết định việc tổ chức thi sát hạch (đối với hồ sơ đã đủ điều kiện xem xét nhưng cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chưa có kết quả thi sát hạch); đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV để chờ sát hạch.

Không tính thời gian trên hệ thống EGOV.

**Bước 5:** Tổ chức sát hạch.

Không tính thời gian trên EGOV;

**Bước 6:** Sau khi có kết quả sát hạch Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề tổng hợp kết quả sát hạch và hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề; dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và, đồng thời bấm nút “Tiếp tục xử lý” trên hệ thống EGOV.

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi sát hạch.

**Bước 7:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Sau khi thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 9** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 10:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c.1.2) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c.1.3) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề.

c.1.4) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

c.1.5) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

c.1.6) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c.1.7) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4 và c.1.5 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

### **Ghi chú:**

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.4 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong đơn đề nghị cấp chứng chỉ theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung để làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

- Trường hợp sử dụng quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân thì phải có tài liệu hợp lệ để xác định tổ chức đã thực hiện công việc đó.

c.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch)

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân đề nghị điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thuộc các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng; Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

- 150.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

j.1.1) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

j.1.2) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

- Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

- Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối

với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

j.1.3) Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2) Điều kiện riêng đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo lĩnh vực:

j.2.1) Khảo sát địa hình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, trắc địa, bản đồ, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa hình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.2. Khảo sát địa chất công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa chất công trình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa chất công trình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.3. Thiết kế quy hoạch xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch xây dựng, kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật hoặc các chuyên ngành có liên quan đến yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

j.2.4) Thiết kế xây dựng công trình:

\* Thiết kế kiến trúc công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình mà trong nội dung chương trình đào tạo có môn học về các loại kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cơ – điện công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cấp - thoát nước công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế cấp - thoát nước, và

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình giao thông: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình giao thông, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình có liên quan đến thiết kế các loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

#### j.2.5) Giám sát thi công xây dựng:

\* Giám sát công tác xây dựng công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kinh tế xây dựng, kiến trúc, chuyên ngành kỹ thuật xây dựng khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

\* Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến lắp đặt thiết bị công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2.6) Định giá xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kinh tế kỹ thuật hoặc chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:



- Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.7) Quản lý dự án: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kiến trúc, kinh tế xây dựng, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến loại dự án, công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, và:

- Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công XD hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



**PHỤ LỤC I**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....  
Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i>	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất

**17. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b,c,d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề)**

**a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Sau 12 tháng, kể từ ngày có quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề Cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng; quản lý dự án đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

• Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ: nếu chưa có kết quả sát hạch thì chờ Hội đồng xét cấp chứng chỉ tổ chức sát hạch ở bước 4, đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV; Nếu đã có kết quả sát hạch thì chuyển xuống bước 6 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Hội đồng xét cấp chứng chỉ xem xét, quyết định việc tổ chức thi sát hạch (đối với hồ sơ đã đủ điều kiện xem xét nhưng cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề chưa có kết quả thi sát hạch); đồng thời bấm nút “Tạm dừng” trên hệ thống EGOV để chờ sát hạch.

Không tính thời gian trên hệ thống EGOV.

**Bước 5:** Tổ chức sát hạch.

Không tính thời gian trên EGOV;

**Bước 6:** Sau khi có kết quả sát hạch Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề tổng hợp kết quả sát hạch và hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề; dự thảo Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và, đồng thời bấm nút “Tiếp tục xử lý” trên hệ thống EGOV.

Thời gian thực hiện là 5,0 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thi sát hạch.

**Bước 7:** Trình thủ trưởng cơ quan duyệt Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề và lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 8:** Sau khi lấy Mã số chứng chỉ hành nghề trên phần mềm đã đăng ký của Bộ Xây dựng, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 9** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 10:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề do giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề; cho thuê, cho mượn, thuê, mượn hoặc cho người khác sử dụng chứng chỉ hành nghề; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c.1.2) Văn bằng do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp phù hợp với loại, hạng chứng chỉ đề nghị cấp.

Đối với văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp, phải là bản được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định và phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c.1.3) Chứng chỉ hành nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp đề nghị nâng hạng chứng chỉ hành nghề.

c.1.4) Các quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân hoặc văn bản xác nhận của đại diện theo pháp luật của chủ đầu tư về các công việc tiêu biểu mà cá nhân đã hoàn thành theo nội dung kê khai. Người ký xác nhận phải chịu trách nhiệm về sự trung thực của nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân hành nghề độc lập thì phải có hợp đồng và biên bản nghiệm thu các công việc thực hiện tiêu biểu đã kê khai.

c.1.5) Giấy tờ hợp pháp về cư trú hoặc giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với trường hợp cá nhân là người nước ngoài.

c.1.6) Kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

c.1.7) Các tài liệu theo quy định tại điểm c.1.2, c.1.3, c.1.4 và c.1.5 khoản này phải là bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

### **Ghi chú:**

- Các tài liệu quy định tại điểm c.1.4 ở trên phải thể hiện đầy đủ nội dung về: Tên dự án/công trình; Nhóm dự án/Cấp công trình; Loại công trình; Chức danh/Nội dung công việc cá nhân thực hiện tương ứng với nội dung đã khai về quá trình hoạt động chuyên môn trong đơn đề nghị cấp chứng chỉ theo mẫu quy định. Trường hợp các tài liệu này không thể hiện đầy đủ nội dung trên thì phải cung cấp thêm tài liệu hợp lệ khác để bổ sung đầy đủ nội dung để làm cơ sở xét cấp chứng chỉ.

- Trường hợp sử dụng quyết định phân công công việc (giao nhiệm vụ) của tổ chức cho cá nhân thì phải có tài liệu hợp lệ để xác định tổ chức đã thực hiện công việc đó.

c.2 Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian tổ chức sát hạch).

### **e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng, Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

### **h) Phí, Lệ phí:**

300.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

### **i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

### **j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

j.1) Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng: Cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề khi đáp ứng các điều kiện sau:

j.1.1) Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú hoặc giấy phép lao động tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

j.1.2) Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

- Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 04 năm trở lên;

- Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 02 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 03 năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp.

j.1.3) Đạt yêu cầu sát hạch đối với lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2) Điều kiện riêng đối với cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo lĩnh vực:

j.2.1) Khảo sát địa hình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, trắc địa, bản đồ, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa hình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa hình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.2. Khảo sát địa chất công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành địa chất, xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm khảo sát địa chất công trình ít nhất 01 dự án từ nhóm B trở lên hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp II trở lên hoặc 03 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia khảo sát địa chất công trình ít nhất 02 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc 03 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.3. Thiết kế quy hoạch xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch xây dựng, kinh tế đô thị, hạ tầng kỹ thuật hoặc các chuyên ngành có liên quan đến yêu cầu của việc lập đồ án quy hoạch xây dựng, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế bộ môn chuyên ngành ít nhất trong 01 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc 02 đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền và đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

j.2.4) Thiết kế xây dựng công trình:

\* Thiết kế kiến trúc công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kiến trúc, và:



- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình mà trong nội dung chương trình đào tạo có môn học về các loại kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cơ – điện công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các hệ thống kỹ thuật điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế cấp - thoát nước công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế cấp - thoát nước, và

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình giao thông: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình giao thông, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở

lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình có liên quan đến thiết kế các loại công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

\* Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến thiết kế các loại công trình hạ tầng kỹ thuật, và:

- Hạng II: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc ít nhất 02 công trình từ cấp III trở lên hoặc đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp II trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm tra thiết kế phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 03 công trình từ cấp III trở lên hoặc 05 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp CCHN.

#### j.2.5) Giám sát thi công xây dựng:

\* Giám sát công tác xây dựng công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kinh tế xây dựng, kiến trúc, chuyên ngành kỹ thuật xây dựng khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

\* Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành điện, cơ khí, thông gió - cấp thoát nhiệt, cấp - thoát nước, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến lắp đặt thiết bị công trình, và:

- Hạng II: Đã làm giám sát trưởng hoặc chỉ huy trưởng công trường hoặc chủ trì thiết kế xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp II trở lên hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Hạng III: Đã tham gia giám sát thi công xây dựng hoặc tham gia thiết kế xây dựng hoặc thi công xây dựng phần việc thuộc lĩnh vực đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên cùng loại với công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

j.2.6) Định giá xây dựng: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành kinh tế kỹ thuật hoặc chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến xây dựng công trình, và:

- Hạng II: Đã chủ trì thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C trở lên hoặc 01 công trình từ cấp II hoặc 02 công trình từ cấp III trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia thực hiện một trong các công việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của ít nhất 01 dự án từ nhóm C hoặc 02 dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trở lên hoặc 01 công trình từ cấp III trở lên hoặc 02 công trình từ cấp IV trở lên.

j.2.7) Quản lý dự án: Cá nhân được đào tạo chuyên ngành xây dựng công trình, kiến trúc, kinh tế xây dựng, chuyên ngành kỹ thuật khác có liên quan đến loại dự án, công trình đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề, và:

- Hạng II: Đã làm giám đốc quản lý dự án của 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên hoặc có một trong ba loại chứng chỉ hành nghề (thiết kế xây dựng hạng II; giám sát thi công XD hạng II; định giá xây dựng hạng II) và đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm B hoặc 02 dự án từ nhóm C hoặc 03 dự án có yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật cùng loại trở lên.

- Hạng III: Đã tham gia quản lý dự án của ít nhất 01 dự án từ nhóm C cùng loại trở lên.

### **k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



## PHỤ LỤC I

BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015 CỦA  
CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: ..... ngày cấp: .....  
nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo): .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng  
hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất

## **18. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)**

### **a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; định giá xây dựng; quản lý dự án đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III chuẩn bị một bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại Mục c thủ tục này) gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 4,0 ngày làm việc.

**Bước 4:** Nhập mã số, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 3,0 ngày làm việc.

**Bước 5:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề (đối với chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 do bị mất, hư hỏng, thất lạc) bao gồm:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ kèm theo 02 ảnh màu cỡ 4 x 6 cm có nền màu trắng chân dung của người đề nghị được chụp trong thời gian không quá 06 tháng;

c.1.2) Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu CCHN đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 9 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cá nhân có chứng chỉ hành nghề (được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014) bị rách, nát hoặc thất lạc hoặc hết thời hạn sử dụng, khi tham gia hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng, Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:**

150.000 đồng/chứng chỉ theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Bản sao có chứng thực hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính hoặc bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu chứng chỉ hành nghề đã được cấp, trường hợp bị mất chứng chỉ hành nghề thì phải có cam kết của người đề nghị cấp lại.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.



## PHỤ LỤC I

BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015 CỦA  
CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: ..... ngày cấp: .....  
nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo): .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng  
hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác (Từ tháng, năm đến tháng, năm)	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập (Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất

## **19. Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (Trường hợp chứng chỉ do lỗi cơ quan cấp)**

### **a) Trình tự thực hiện:**

**Bước 1:** Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III bị thu hồi chứng chỉ hành nghề do lỗi của cơ quan cấp, có nhu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III và bản gốc chứng chỉ hành nghề cho cơ quan ra quyết định thu hồi chứng chỉ trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi gửi tới Trung tâm Hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

- Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận, hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí cấp chứng chỉ và hướng dẫn nộp phí, lệ phí cấp chứng chỉ. Sau đó chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý thủ tục hành chính để xem xét.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 2:** Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Xây dựng chuyển hồ sơ đến bộ phận xử lý hồ sơ của Sở Xây dựng.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 3:** Bộ phận xử lý hồ sơ kiểm tra sự đầy đủ, tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ nội dung hoặc chưa rõ thì thông báo để cá nhân bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ; đồng thời bấm nút “Bổ sung hồ sơ” trên hệ thống EGOV;

Trường hợp không yêu cầu bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hồ sơ thì chuyển xuống bước 4 để xử lý tiếp.

Thời gian thực hiện là 1,5 ngày làm việc.

**Bước 4:** Nhập mã số, in chứng chỉ hành nghề, trình lãnh đạo Sở ký chứng chỉ.

Thời gian thực hiện là 1,5 ngày làm việc.

**Bước 5:** Chuyển hồ sơ đến bộ phận trả kết quả của Sở Xây dựng để vào sổ và chuyển đến Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**Bước 6:** Trung tâm Hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân.

Thời gian thực hiện là 0,5 ngày làm việc.

**b) Cách thức thực hiện:** Cá nhân đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

c.1) Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề (do lỗi của quan quan cấp) bao gồm:

c.1.1) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ

c.1.2) Bản gốc chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (đã được cấp - do bị lỗi của cơ quan cấp).

c.2) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Cá nhân có chứng chỉ hành nghề (được cấp theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014) do lỗi của quan quan cấp, khi tham gia hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng, Quản lý dự án.

**f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III.

**h) Phí, Lệ phí:** Không có.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo mẫu tại Phụ lục I Nghị định số 100/2018/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Bản gốc chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (đã được cấp).

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng năm 2014.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**PHỤ LỤC I**  
**BỔ SUNG VÀO NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2015/NĐ-CP NGÀY 18/6/2015**  
**CỦA CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Kính gửi: *(Tên cơ quan có thẩm quyền)*

1. Họ và tên:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Quốc tịch: .....
4. Số Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/CCCD: .....ngày cấp: .....  
nơi cấp: .....
5. Địa chỉ thường trú: .....
6. Số điện thoại: ..... Địa chỉ Email: .....
7. Đơn vị công tác: .....
8. Trình độ chuyên môn *(ghi rõ chuyên ngành, hệ đào tạo)*: .....
9. Thời gian kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực đề nghị cấp/cấp lại/nâng hạng/sửa đổi, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề: .....năm.
10. Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có):  
Số Chứng chỉ: ..... ngày cấp ..... nơi cấp: .....
- Lĩnh vực hoạt động xây dựng: .....
11. Quá trình hoạt động chuyên môn trong xây dựng<sup>1</sup>:

STT	Thời gian công tác <i>(Từ tháng, năm đến tháng, năm)</i>	Đơn vị công tác/ Hoạt động độc lập <i>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ)</i>	Kê khai kinh nghiệm thực hiện công việc tiêu biểu	Ghi chú
1			1. Tên Dự án/công trình:..... Nhóm dự án/Cấp công trình:..... Loại công trình:..... Chức danh/Nội dung công việc thực hiện:..... 2.....	
2				
....				

**Đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng với nội dung như sau:**

Lĩnh vực hành nghề: ..... Hạng: .....

Cấp lần đầu, nâng hạng

Cấp lại

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

Điều chỉnh, bổ sung

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề hoạt động xây dựng theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

---

<sup>1</sup> Không yêu cầu kê khai trong trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ do chứng chỉ cũ hết hạn sử dụng/hư hỏng/bị mất

## **20. Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C**

### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Nhà thầu chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đầy đủ (theo quy định tại thủ tục này) gửi tới Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

- Bước 2: Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí và hướng dẫn nộp phí, lệ phí. Sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

+ Đối với trường hợp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ sẽ hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định đến email đã đăng ký của cá nhân.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ gửi xác nhận đến email đã đăng ký của nhà thầu và yêu cầu nộp phí, lệ phí, nhà thầu có trách nhiệm nộp phí, lệ phí theo quy định. Sau khi nhận được phí và lệ phí cấp chứng chỉ thì người tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

Bước 3: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Trung tâm hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ trước khi trình Ban Giám đốc Sở xem xét quyết định. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng thông báo một lần tới nhà thầu về yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 4: Sở Xây dựng chuyển kết quả đến Trung tâm hành chính công cấp tỉnh.

Bước 5: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến nhà thầu qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của nhà thầu đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Đối với nhà thầu là tổ chức:

+ Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 1 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng (đính kèm theo thủ tục này).

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) văn bản về kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hoặc hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp.

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) giấy phép thành lập (hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức) và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước, nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp hoặc nơi mà nhà thầu đang thực hiện dự án cấp.

+ Tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến công việc nhận thầu theo mẫu Phụ lục số 2 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng (đính kèm theo thủ tục này) và báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán trong 3 năm gần nhất (đối với trường hợp nhà thầu nhận thực hiện gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc phải áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam).

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam (có trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu), trong đó xác định rõ phần việc mà nhà thầu Việt Nam thực hiện.

Trường hợp khi dự thầu hoặc chọn thầu chưa xác định được thầu phụ, khi đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng phải có hợp đồng với thầu phụ Việt Nam kèm theo văn bản chấp thuận của chủ đầu tư và bản sao Giấy đăng ký kinh doanh của nhà thầu phụ Việt Nam.

+ Giấy uỷ quyền hợp pháp đối với người không phải là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu theo mẫu quy định Phụ lục số 3 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng (đính kèm theo thủ tục này).

+ Tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng phát sinh trong cùng một năm thì hồ sơ không cần thiết phải bao gồm: Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) giấy phép thành lập (hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức) và chứng chỉ hành nghề (nếu có) của nước, nơi mà nhà thầu nước ngoài mang quốc tịch cấp hoặc nơi mà nhà thầu đang thực hiện dự án cấp; Tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) biểu báo cáo kinh nghiệm hoạt động xây dựng liên quan đến công việc nhận thầu theo mẫu tại Phụ lục số 2 của Thông tư này và báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán trong 3 năm gần nhất (đối với trường hợp nhà thầu nhận thực hiện gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc phải áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam).

- Đối với nhà thầu là cá nhân:

+ Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng được quy định Phụ lục số 4 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng (đính kèm theo thủ tục này).

+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) văn bản kết quả đấu thầu hoặc quyết định chọn thầu hoặc hợp đồng giao nhận thầu hợp pháp.



+ Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) giấy phép hoạt động hoặc chứng chỉ hành nghề do nước mà cá nhân mang quốc tịch hoặc nơi mà cá nhân thực hiện dự án cấp và bản sao hộ chiếu cá nhân.

+ Tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) quyết định đầu tư dự án hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

+ Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng phát sinh trong cùng năm thì hồ sơ không cần thiết phải bao gồm Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp màu văn bản gốc có định dạng ảnh hoặc định dạng khác (\*.pdf) giấy phép hoạt động hoặc chứng chỉ hành nghề do nước mà cá nhân mang quốc tịch hoặc nơi mà cá nhân thực hiện dự án cấp và bản sao hộ chiếu cá nhân.

- Số lượng: 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà thầu.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân là nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

**h) Phí và lệ phí:**

- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

- Mức phí: 2.000.000 đồng/Giấy phép (theo quy định của Bộ Tài chính).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 1 (đối với nhà thầu là tổ chức) và Phụ lục số 4 (đối với nhà thầu là cá nhân) Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (đính kèm theo thủ tục này).

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:**

- Phải công bố thông tin trên Trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng theo phân cấp.

- Trường hợp các gói thầu thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng theo quy định của pháp luật về đấu thầu của Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải đảm bảo điều kiện đã có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu.

- Trường hợp đối với gói thầu thuộc đối tượng không bắt buộc áp dụng theo quy định pháp luật về đấu thầu của Việt Nam, nhà thầu nước ngoài phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Đã có quyết định trúng thầu hoặc được chọn thầu của chủ đầu tư;

+ Có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc nhận thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam, trừ trường hợp nhà thầu trong nước không đủ năng lực tham gia vào bất kỳ công việc nào của gói thầu. Khi liên danh hoặc sử dụng nhà thầu Việt Nam phải phân định rõ nội dung, khối lượng và giá trị phần công việc do nhà thầu Việt Nam trong liên danh; nhà thầu phụ Việt Nam thực hiện.

- Nhà thầu nước ngoài phải cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến hoạt động nhận thầu tại Việt Nam

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

- Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

## **Phụ lục số 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)*

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG** (Đối với nhà thầu là tổ chức)

Văn bản số: .....

....., ngày.... tháng.... năm....

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng  
(Hoặc ông Giám đốc Sở Xây dựng)

Tôi: (Họ tên)

Chức vụ:

Được ủy quyền của ông (bà):      theo giấy ủy quyền:      (kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

Số điện thoại:

Fax:

E.mail:

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có):

Số điện thoại:

Fax:

E.mail:

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được chủ đầu tư (hoặc thầu chính, trường hợp là thầu phụ làm đơn) là: ..... thông báo thắng thầu (hoặc được chọn thầu) để làm thầu chính (hoặc thầu phụ) thực hiện công việc ..... thuộc Dự án..... tại....., trong thời gian từ..... đến.....

Chúng tôi đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (hoặc Sở Xây dựng ....) xét cấp Giấy phép hoạt động xây dựng cho Công ty chúng tôi để thực hiện việc thầu nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

Các tài liệu được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) ..... có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại.....

Fax..... E.mail .....

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Thay mặt (hoặc thừa ủy quyền) .....  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)

## Phụ lục số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

Công ty .....

### **BÁO CÁO CÁC CÔNG VIỆC/DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG 3 NĂM GẦN NHẤT**

Chủ đầu tư hoặc Bên thuê	Tên Dự án, địa Điểm, quốc gia	Nội dung hợp đồng nhận thầu	Giá trị hợp đồng và ngày ký hợp đồng (USD)	Tỷ lệ % giá trị công việc phải giao thầu phụ	Thời gian thực hiện hợp đồng (từ .... đến ...)
1	2	3	4	5	6

..., ngày.... tháng.... năm....

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu  
Công ty)

**Phụ lục số 3**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**Tên đơn vị, tổ chức:..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**-----** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / ..... , ngày.... tháng.... năm....

**GIẤY ỦY QUYỀN**

Căn cứ Thông báo trúng thầu (hoặc hợp đồng) số ... ngày... tháng ... năm .... giữa Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính) là..... với Công ty.....:

Tôi tên là:

Chức vụ: .....

Ủy quyền cho ông/bà .....

Chức vụ: .....

Số hộ chiếu: ..... Quốc tịch nước: .....

Ông..... được ký các giấy tờ, thủ tục xin cấp giấy phép hoạt động xây dựng gói thầu .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Chủ đầu tư (hoặc nhà thầu chính);
- Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng/ Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Đơn vị ...

**Phụ lục số 4**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**  
(Đối với nhà thầu là cá nhân)

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng  
Ông Giám đốc Sở Xây dựng.....

Tôi: (Họ tên)

Nghề nghiệp:

Có hộ chiếu số:

(sao kèm theo đơn này)

Địa chỉ tại chính quốc:

Số điện thoại:

Fax:

E.mail:

Địa chỉ tại Việt Nam (nếu có):

Số điện thoại:

Fax:

E.mail:

Tôi được chủ đầu tư (hoặc thầu chính) là..... thông báo thắng thầu (hoặc chọn thầu) làm tư vấn công việc..... thuộc Dự án..... tại..... Trong thời gian từ .....

Đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng/Sở Xây dựng..... xét cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tôi để thực hiện các công việc nêu trên.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Các tài liệu quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Nếu hồ sơ của tôi cần được bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà) ..... có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại..... Fax..... E.mail .....

Khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng, tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

....., ngày.... tháng.... năm....

Kính đơn  
(Ký tên)

Họ và tên người ký

**21. Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C**

**a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1:

+ Sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng, nếu có những thay đổi về tên, địa chỉ của nhà thầu, thay đổi các đối tác trong liên danh hoặc nhà thầu phụ hoặc các nội dung khác đã ghi trong giấy phép hoạt động xây dựng được cấp, nhà thầu nước ngoài phải nộp hồ sơ đến Sở Xây dựng để được xem xét điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp.

+ Nhà thầu chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đầy đủ (*theo quy định tại thủ tục này*) gửi tới Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

- Bước 2: Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

+ Đối với trường hợp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ sẽ hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định đến email đã đăng ký của cá nhân.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ gửi xác nhận đến email đã đăng ký của nhà thầu. Sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

Bước 3: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Trung tâm hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ trước khi trình Ban Giám đốc Sở xem xét quyết định. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng thông báo một lần tới nhà thầu về yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 4: Sở Xây dựng chuyển kết quả đến Trung tâm hành chính công cấp tỉnh.

Bước 5: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến nhà thầu qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của nhà thầu đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng theo mẫu Quy định tại Phụ lục số 8 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng (đính kèm theo thủ tục này).

- Các tài liệu chứng minh cho những nội dung đề nghị điều chỉnh. Các tài liệu phải được dịch ra tiếng Việt và được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà thầu.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài được điều chỉnh.

**h) Phí và lệ phí:**

- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

- Mức phí: 2.000.000 đồng/Giấy phép (theo quy định của Bộ Tài chính).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định tại Phụ lục số 8 Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (đính kèm theo thủ tục này).

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:**

Nhà thầu đã được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng tại Việt Nam có những thay đổi về tên, địa chỉ của nhà thầu, thay đổi các đối tác trong liên danh hoặc nhà thầu phụ hoặc các nội dung khác đã ghi trong giấy phép hoạt động xây dựng được cấp.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

- Thông tư số 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.



## **Phụ lục số 8**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

### **ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Văn bản số:....., ngày.... tháng.... năm....

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn về xây dựng (Bộ Xây dựng)  
(Hoặc ông Giám đốc Sở Xây dựng.....)

Tôi: (Họ tên)

Chức vụ:

Được ủy quyền của ông (bà): theo giấy ủy quyền: (kèm theo đơn này)

Đại diện cho:

Địa chỉ đăng ký tại chính quốc:

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail:.....

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Số điện thoại: ..... Fax: ..... E.mail:.....

Công ty (hoặc Liên danh) chúng tôi đã được cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (Sở Xây dựng) cấp giấy phép hoạt động xây dựng số....., ngày..... để thực hiện gói thầu..... thuộc dự án..... Đề nghị Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp với nội dung: .....

Lý do đề nghị Điều chỉnh: .....

Chúng tôi đề nghị Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng ....) xét Điều chỉnh Giấy phép hoạt động xây dựng đã cấp cho Công ty chúng tôi với nội dung nêu trên.

Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

- 1- Bản sao Giấy phép hoạt động xây dựng đã được cấp
- 2- Bản sao các văn bản chứng minh cho nội dung Điều chỉnh
- 3- Văn bản chấp thuận của chủ đầu tư (thầu chính trường hợp nhà thầu đề nghị Điều chỉnh là thầu phụ)

Nếu hồ sơ của chúng tôi cần phải bổ sung hoặc làm rõ thêm nội dung gì, xin báo cho ông (bà)..... có địa chỉ tại Việt Nam..... số điện thoại..... Fax..... E.mail .....

Khi được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng Điều chỉnh, chúng tôi xin cam đoan thực hiện đầy đủ các quy định trong Giấy phép và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Thay mặt (hoặc thừa ủy quyền).....  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu Công ty)



## II. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

### 1. Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng (đơn vị được giao quản lý lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng tại địa phương) để tổ chức thực hiện; đồng thời chuyển hồ sơ đến Sở Tư pháp để góp ý.

- Bước 3:

+ Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng.

+ Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố danh sách giám định viên tư pháp xây dựng trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp để công bố chung). Trường hợp từ chối phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 4: Người đề nghị nhận kết quả tại Trung tâm hành chính công tỉnh (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc gửi qua bằng hình thức dịch vụ bưu điện.

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### - Thành phần hồ sơ:

+ Giấy đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng theo mẫu trong Phụ lục đính kèm thủ tục này;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm; bản sao chứng thực chứng chỉ hành nghề phù hợp với nội dung đề nghị bổ nhiệm;

+ Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

+ Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc;

+ Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Mục j thủ tục này.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện:** Cá nhân có nhu cầu, đáp ứng các điều kiện theo quy định.

#### f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp và các cơ quan liên quan khác khi cần lấy ý kiến.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu Giấy đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

(1) Điều kiện chung đối với giám định viên tư pháp: công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt;
- Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên.

(2) Điều kiện riêng đối với giám định viên tư pháp xây dựng:

- Đối với giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng: Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng hoặc quản lý nhà nước về xây dựng.

- Đối với giám định tư pháp về chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng:

+ Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc: thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế, giám sát thi công xây dựng, thi công xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, kiểm định xây dựng phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Có chứng chỉ hành nghề chủ trì khảo sát xây dựng hoặc chủ trì thiết kế xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng khảo sát xây dựng hoặc thiết kế xây dựng công trình;

+ Có chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng hoặc thiết kế xây dựng hoặc giám sát thi công xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình;

+ Có chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng hoặc thiết kế xây dựng hoặc giám sát thi công xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng.

- Đối với giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình:

+ Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng, kiểm định xây dựng hoặc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng theo quy định.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Giám định tư pháp năm 2012;

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

## PHỤ LỤC

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM / CÔNG BỐ**  
**GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP XÂY DỰNG /**  
**NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG THEO VỤ VIỆC**

Kính gửi: .....<sup>(1)</sup> .....

1. Họ và tên người đề nghị:.....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Địa chỉ thường trú: .....
4. Đơn vị hiện đang công tác: .....
5. Đăng ký nội dung giám định tư pháp xây dựng:

TT	Nội dung giám định	Đăng ký	Loại công trình
1	Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng	<input type="checkbox"/>	
2	Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình	<input type="checkbox"/>	
3	Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.	<input type="checkbox"/>	
4	Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.	<input type="checkbox"/>	
5	Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan	<input type="checkbox"/>	

6. Kinh nghiệm thực tế hoạt động xây dựng trong 05 năm gần nhất:

TT	Công việc đã thực hiện ( <i>liệt kê các công việc đã thực hiện liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng</i> )	Thông tin chung về công trình ( <i>Tên, địa điểm xây dựng, loại, cấp công trình</i> )
1		
...		

7. Chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ: (*nêu rõ loại chứng chỉ, lĩnh vực hành nghề, mã số chứng chỉ, ngày cấp, nơi cấp, có bản sao chứng thực kèm theo*).

Tôi xin cam đoan các nội dung kê khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của cơ quan, tổ chức  
quản lý trực tiếp<sup>(2)</sup>

(*Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ,  
dấu pháp nhân*)

Người đề nghị

(*Ghi rõ họ tên, chữ ký*)

-----  
<sup>(1)</sup> Cơ quan thuộc Bộ Xây dựng được giao quản lý hoạt động giám định tư pháp xây dựng đối với trường hợp cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Cơ quan đầu mối thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các cá nhân tại địa phương đăng ký.

<sup>(2)</sup> đối với cá nhân tại thời điểm đăng ký không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi đã công tác gần nhất hoặc có căn cứ xác nhận về các công việc đã thực hiện liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng.

**2. Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động**

**a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị bộ hồ sơ đầy đủ (*theo quy định tại thủ tục này*) gửi tới Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

- Bước 2: Người tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

+ Đối với trường hợp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ sẽ hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định đến email đã đăng ký của cá nhân.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ gửi xác nhận đến email đã đăng ký của nhà thầu. Sau đó người tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

- Bước 3: Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Trung tâm hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm xem xét và có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng thông báo một lần tới tổ chức, cá nhân về yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kết quả đến Trung tâm hành chính công tỉnh; công bố người giám định tư pháp xây dựng, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, Văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời gửi Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp để công bố chung.

- Bước 5: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến tổ chức, cá nhân qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của tổ chức đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Đối với cá nhân: Giấy đề nghị công bố người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đính kèm thủ tục này); bản sao chứng thực chứng chỉ hành nghề phù hợp với nội dung đăng ký giám định kèm theo; các tài liệu có liên quan theo quy định.

+ Đối với tổ chức: Thông tin đăng ký công bố tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, Văn phòng giám định tư pháp xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đính kèm thủ tục này); bản sao chứng thực chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng tổ chức phù hợp với nội dung đăng ký giám định kèm theo; các tài liệu có liên quan theo quy định.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức có nhu cầu đáp ứng các điều kiện theo quy định, văn phòng giám định tư pháp xây dựng.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin được đưa lên trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**h) Phí và lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Giấy đề nghị công bố người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đính kèm thủ tục này).

- Thông tin đăng ký công bố tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 04/2014/TT-BXD (đính kèm thủ tục này).

**k) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:**

(1) Đối với người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

- Điều kiện chung đối với người giám định tư pháp theo vụ việc: công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ tiêu chuẩn sau: Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên; Trường hợp người không có trình độ đại học nhưng có kiến thức chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực cần giám định thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc.

- Điều kiện riêng đối với người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc: Đối với giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng: Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng hoặc quản lý nhà nước về xây dựng; Đối với giám định tư pháp về chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng:



+ Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc: thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế, giám sát thi công xây dựng, thi công xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, kiểm định xây dựng phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Có chứng chỉ hành nghề chủ trì khảo sát xây dựng hoặc chủ trì thiết kế xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng khảo sát xây dựng hoặc thiết kế xây dựng công trình;

+ Có chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng hoặc thiết kế xây dựng hoặc giám sát thi công xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình;

+ Có chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng hoặc thiết kế xây dựng hoặc giám sát thi công xây dựng theo quy định đối với trường hợp giám định chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng.

- Đối với giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình:

+ Có kinh nghiệm thực hiện một trong các công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng, kiểm định xây dựng hoặc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Có chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng theo quy định.

(2) Đối với tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc:

- Điều kiện chung đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc: Có tư cách pháp nhân; Có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định; Có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp.

- Điều kiện riêng đối với tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc: Đối với giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng:

+ Có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện một trong các công việc quản lý dự án đầu tư xây dựng, kiểm định xây dựng, giám sát thi công xây dựng phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Cá nhân chủ trì giám định phải đáp ứng điều kiện như đối với giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc thực hiện giám định về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Đối với giám định tư pháp về chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng:

+ Trường hợp giám định chất lượng khảo sát xây dựng hoặc thiết kế xây dựng công trình; tổ chức thực hiện phải có đủ điều kiện năng lực để thực hiện một trong các công việc: kiểm định xây dựng, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Trường hợp giám định chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình; tổ chức thực hiện phải có đủ điều kiện năng lực để thực hiện một trong các công việc: kiểm định xây dựng, thiết kế xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, giám sát thi công xây dựng theo quy định phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Trường hợp giám định chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và giám định sự cố công trình xây dựng; tổ chức thực hiện phải có đủ điều kiện năng lực để thực hiện một trong các công việc: kiểm định xây dựng, thiết kế xây dựng theo quy định phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Cá nhân chủ trì thực hiện giám định các nội dung nêu trên phải đáp ứng điều kiện tương ứng như đối với giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc thực hiện giám định về chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng.

- Đối với giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình:

+ Có năng lực thực hiện một trong các công việc kiểm định xây dựng, thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng;

+ Cá nhân chủ trì thực hiện giám định phải đáp ứng điều kiện tương ứng như đối với giám định viên tư pháp xây dựng, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc thực hiện giám định về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình.

(3) Đối với văn phòng giám định tư pháp xây dựng:

- Được thành lập và được cấp giấy đăng ký hoạt động theo quy định;

- Đáp ứng các yêu cầu về năng lực của tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc phù hợp với nội dung giám định tư pháp xây dựng.

#### **m) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Giám định tư pháp năm 2012;

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.

## Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD  
ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

#### GIẤY ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM /CÔNG BỐ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP XÂY DỰNG / NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG THEO VỤ VIỆC

Kính gửi: .....<sup>(1)</sup> .....

- Họ và tên người đề nghị:.....
- Ngày, tháng, năm sinh: .....
- Địa chỉ thường trú:.....
- Đơn vị hiện đang công tác: .....
- Đăng ký nội dung giám định tư pháp xây dựng:

TT	Nội dung giám định	Đăng ký	Loại công trình
1	Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng	<input type="checkbox"/>	
2	Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình	<input type="checkbox"/>	
3	Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.	<input type="checkbox"/>	
4	Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.	<input type="checkbox"/>	
5	Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan	<input type="checkbox"/>	

- Kinh nghiệm thực tế hoạt động xây dựng trong 05 năm gần nhất:

TT	Công việc đã thực hiện (liệt kê các công việc đã thực hiện liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng)	Thông tin chung về công trình (Tên, địa điểm xây dựng, loại, cấp công trình)
1		

- Chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ: (nêu rõ loại chứng chỉ, lĩnh vực hành nghề, mã số chứng chỉ, ngày cấp, nơi cấp, có bản sao chứng thực kèm theo)

Tôi xin cam đoan các nội dung kê khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Xác nhận của cơ quan, tổ chức  
quản lý trực tiếp <sup>(2)</sup>

*(Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ,  
dấu pháp nhân)*

Người đề nghị

*(Ghi rõ họ tên, chữ ký)*

---

<sup>(1)</sup> Cơ quan thuộc Bộ Xây dựng được giao quản lý hoạt động giám định tư pháp xây dựng đối với trường hợp cá nhân là công chức thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cá nhân thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Cơ quan đầu mối thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các cá nhân tại địa phương đăng ký.

<sup>(2)</sup> đối với cá nhân tại thời điểm đăng ký không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi đã công tác gần nhất hoặc có căn cứ xác nhận về các công việc đã thực hiện liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng.

## Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BXD  
ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

#### THÔNG TIN ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG THEO VỤ VIỆC/ VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG

Kính gửi: .....<sup>(1)</sup> .....

1. Tên tổ chức: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Số điện thoại: .....
- Số fax: .....
- Email: .....
- Website (nếu có): .....
3. Địa chỉ Văn phòng đại diện, Văn phòng chi nhánh (nếu có):
4. Quyết định thành lập:  
Số: ....., ngày cấp: ....., cơ quan cấp: .....
5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy đăng ký hoạt động:  
Số: ....., ngày cấp: ....., cơ quan cấp: .....
6. Đăng ký nội dung giám định tư pháp xây dựng:

TT	Nội dung giám định	Đăng ký	Loại công trình
1	Giám định tư pháp về sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động đầu tư xây dựng	<input type="checkbox"/>	
2	Giám định tư pháp về chất lượng khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình	<input type="checkbox"/>	
3	Giám định tư pháp về chất lượng bộ phận công trình xây dựng, công trình xây dựng và sự cố công trình xây dựng.	<input type="checkbox"/>	
4	Giám định tư pháp về chất lượng vật liệu, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình.	<input type="checkbox"/>	
5	Giám định tư pháp về chi phí đầu tư xây dựng công trình, giá trị công trình và các chi phí khác có liên quan	<input type="checkbox"/>	

7. Thông tin về nhân sự liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng:  
a) Số lượng cán bộ, công nhân viên của tổ chức/Văn phòng giám định (chỉ tính người tham gia nộp BHXH) thực hiện công việc liên quan đến hoạt động tư vấn xây dựng:

- Tổng số nhân sự: .....
- Tổng số giám định viên tư pháp xây dựng (nếu có): .....
- Tổng số người có trình độ đại học trở lên và có chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ: .....
- trong đó tổng số người có năng lực chủ trì trên 10 năm kinh nghiệm theo loại công trình (*dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn và hạ tầng kỹ thuật*):.....
- Danh sách các cán bộ chuyên môn:

TT	Tên	Chứng chỉ hành nghề/Chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ		Số năm kinh nghiệm	Ghi chú
		Mã số chứng chỉ, chứng nhận	Lĩnh vực (Thiết kế, giám sát, ...)/loại CT		
1					

8. Phòng thí nghiệm:

- Mã số Phòng thí nghiệm : .....
- Số Quyết định công nhận : .....
- Cơ quan ký quyết định công nhận : .....

9. Các công việc đã thực hiện trong 05 năm gần nhất:

TT	Công việc thực hiện ( <i>liệt kê các công việc đã thực hiện liên quan đến nội dung đăng ký giám định tư pháp xây dựng</i> )	Thông tin chung về công trình ( <i>Tên, địa điểm xây dựng, loại, cấp công trình</i> )
1		

Chúng tôi xin cam đoan các nội dung kê khai trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Kính đề nghị .....<sup>(1)</sup> ..... xem xét và công bố trên trang thông tin điện tử./.

(*Gửi kèm theo các bản sao chứng thực: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Quyết định công nhận phòng thí nghiệm, các văn bằng chứng chỉ của các cá nhân, hợp đồng lao động, các hợp đồng đã thực hiện và các tài liệu khác có liên quan theo quy định tại Thông tư số 04 /2014/TT-BXD*)

(2)

(*Ghi rõ họ tên, chữ ký, chức vụ, dấu pháp nhân*)

<sup>(1)</sup> Cơ quan thuộc Bộ Xây dựng được giao quản lý hoạt động giám định tư pháp xây dựng.

<sup>(2)</sup> Tổ chức đăng ký hoạt động giám định tư pháp xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

### **3. Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin**

#### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1:

+ Cá nhân khi có thay đổi, điều chỉnh các thông tin (đơn vị công tác, địa chỉ thường trú, nội dung giám định tư pháp xây dựng, các bằng cấp, chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan đến nội dung giám định tư pháp xây dựng); tổ chức khi có thay đổi, điều chỉnh các thông tin (tên tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, nội dung giám định tư pháp xây dựng) thì cá nhân, tổ chức có trách nhiệm cung cấp thông tin thay đổi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Xây dựng là đơn vị được giao quản lý lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng tại địa phương).

Tổ chức, cá nhân chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đầy đủ (*theo quy định tại thủ tục này*) gửi tới Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

- Bước 2: Người tiếp nhận hồ sơ của Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ:

+ Đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ. Sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

+ Đối với trường hợp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai:

Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ sẽ hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định đến email đã đăng ký của cá nhân.

Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ gửi xác nhận đến email đã đăng ký của nhà thầu. Sau đó người tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xem xét.

- Bước 3: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Trung tâm hành chính công tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm xem xét và có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ, Sở Xây dựng thông báo một lần tới tổ chức, cá nhân về yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh gửi kết quả đến Trung tâm hành chính công tỉnh; cập nhật lại thông tin trên trang thông tin điện tử theo quy định đồng thời gửi Bộ Xây dựng và Bộ Tư pháp để công bố chung.

- Bước 5: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến tổ chức, cá nhân qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**

Văn bản đề nghị trong đó có thông tin điều chỉnh và các tài liệu chứng minh về thông tin điều chỉnh kèm theo.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, văn phòng giám định tư pháp xây dựng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông tin được đưa lên trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**h) Phí và lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:**

Cá nhân khi có thay đổi, điều chỉnh các thông tin (đơn vị công tác, địa chỉ thường trú, nội dung giám định tư pháp xây dựng, các bằng cấp, chứng chỉ, chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan đến nội dung giám định tư pháp xây dựng); tổ chức khi có thay đổi, điều chỉnh các thông tin (tên tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, nội dung giám định tư pháp xây dựng).

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Giám định tư pháp năm 2012;

- Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng.



### III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

**1. Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Tối thiểu trước 10 ngày so với ngày chủ đầu tư dự kiến tổ chức nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải gửi báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng cho Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;

- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thông báo bằng văn bản về kế hoạch kiểm tra;

- Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức kiểm tra theo kế hoạch và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra. Trong trường hợp chủ đầu tư phải thực hiện giải trình, khắc phục các tồn tại (nếu có), thí nghiệm đối chứng, thử tải, kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục, công trình theo yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì thời hạn nêu trên được tính từ khi chủ đầu tư hoàn thành các yêu cầu này.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai (số 236, đường Phan Trung, P. Tân Tiên, TP. Biên Hòa, Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:** Gửi 01 báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu số 02 PL I Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 10 ngày kể từ khi chủ đầu tư gửi biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với công trình khởi công từ 01/7/2015), báo cáo khắc phục tồn tại (nếu có) đến Sở Xây dựng thông qua Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình.

**h) Lệ phí, phí:** Không có. (Chi phí để thực hiện được tính trong tổng mức đầu tư và do Chủ đầu tư thanh toán theo thực tế).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 02 PL I Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**k). Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

- Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng (*áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng trước 01/7/2015*);

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (*áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015*).

- Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng (*áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng trước 01/7/2015*).

- Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (*áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015*);

- Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD (*áp dụng đối với công trình khởi công xây dựng từ 01/7/2015*).

**Mẫu số 02: Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng** (ban hành kèm theo Thông tư 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ Xây dựng)

.....(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
-----  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: .....(2).....

.....(1)..... báo cáo kết quả nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng với các nội dung sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng:  
.....
2. Địa điểm xây dựng  
.....
3. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp:
4. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).
5. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu xây dựng, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).
6. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).
7. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.
8. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.
9. Báo cáo về các điều kiện để đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.
10. Kèm theo báo cáo là danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức thi công xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt, giấy phép xây dựng (hoặc căn cứ miễn phép theo quy định của pháp luật); tập hợp hồ sơ hoàn thành công trình đầy đủ và tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị ....(1).... tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu ...

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu  
pháp nhân)

**Ghi chú:**

(1) Tên của Chủ đầu tư.

(2) Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.



## IV. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

### 1. Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

#### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc truy cập vào Cổng thông tin điện tử của tỉnh (theo địa chỉ: <https://tracuudvc.dongnai.gov.vn>) để xem hướng dẫn thủ tục. Sau đó, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến kèm theo các mẫu văn bản, hồ sơ đính kèm (dạng file mềm) trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>). Đề nghị chủ đầu tư ghi rõ địa chỉ và số điện thoại liên lạc;

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh kiểm tra, hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư về tính hợp lệ của hồ sơ qua thư điện tử (qua đường bưu điện hoặc trực tuyến).

- Bước 3: Đối với hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ công bố hợp quy, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp quy.

- Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy hợp lệ, Sở Xây dựng ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

- Trường hợp hồ sơ công bố hợp quy không hợp lệ, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về lý do không tiếp nhận hồ sơ.

- Sau khi có kết quả, Sở Xây dựng chuyển kết quả, hồ sơ đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả (hoặc sau khi hồ sơ có kết quả trước thời hạn), Trung tâm hành chính công tỉnh gửi thư điện tử thông báo cho chủ đầu tư về kết quả thực hiện của hồ sơ. Trung tâm hành chính công tỉnh thực hiện trả kết quả cho chủ đầu tư bằng các hình thức (trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và trả kết quả qua đường bưu điện.

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ: (Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 10/2017/TT-BXD)

- Bản công bố hợp quy theo Mẫu 2. CBHC/HQ quy định tại Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và nội dung bổ sung quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN;

- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp quy kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho tổ chức, cá nhân.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

**d) Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 10/2017/TT-BXD).

**e) Đối tượng thực hiện:** Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu vật liệu xây dựng thuộc danh mục Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD.

#### f) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan được phân cấp thực hiện: Sở Xây dựng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Quản lý chất lượng xây dựng.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Văn bản.

**h) Phí, lệ phí:** 150.000 đồng/ hồ sơ (Điều 4 Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính).

**i) Tên mẫu đơn:** (Phụ lục III Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN)

- Kế hoạch kiểm soát chất lượng (Mẫu 1. KHKSCSCL);

- Bản công bố hợp quy (Mẫu 2. CBHC/HQ);

- Báo cáo đánh giá hợp quy (Mẫu 5. CBHC/HQ).

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:** Cung cấp đầy đủ và chịu trách nhiệm về các thông tin cung cấp;

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 86/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

- Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ xây dựng về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.

**Các loại vật liệu xây dựng thuộc danh mục Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN  
16:2017/BXD**

<b>Stt</b>	<b>Nhóm sản phẩm</b>	<b>Tên sản phẩm</b>
1	Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xi măng poóc lăng.</li> <li>- Xi măng poóc lăng hỗn hợp.</li> <li>- Xi măng poóc lăng bền sun phát</li> <li>- Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát</li> <li>- Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng</li> <li>- Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng</li> <li>- Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng</li> <li>- Kính nổi.</li> <li>- Kính màu hấp thụ nhiệt.</li> </ul>
2	Kính xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- kính phủ phản quang.</li> <li>- Kính phủ bức xạ thấp</li> <li>- Kính gương tráng bạc</li> <li>- Gạch gốm ốp lát ép bán khô.</li> </ul>
3	Gạch, đá ốp lát	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gạch gốm ốp lát đùn dẻo.</li> <li>- Đá ốp lát tự nhiên.</li> </ul>
4	Cát xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa.</li> <li>- Cát nghiền cho bê tông và vữa</li> <li>- Gạch đặc đất sét nung.</li> <li>- Gạch rỗng đất sét nung</li> </ul>
5	Vật liệu xây	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gạch bê tông</li> <li>- Sản phẩm bê tông khí chưng áp</li> <li>- Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp</li> <li>- Tấm sóng amiăng xi măng.</li> <li>- Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng.</li> <li>- Tấm thạch cao</li> </ul>
6	Vật liệu xây dựng khác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sơn tường dạng nhũ tương</li> <li>- Ống Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống cấp nước được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất</li> <li>- Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước</li> </ul>

**Stt**      **Nhóm sản phẩm**

**Tên sản phẩm**

- Ống nhựa Polypropylen (PP) dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh.
- Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi
- Thanh profile poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi.



## Phụ lục

Mẫu 2. CBHC/HQ  
28/2012/TT-BKHCN

(Sửa đổi theo Khoản 7 Điều 1 - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

**CÔNG BỐ:**

Sản phẩm, hàng hóa (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,... )

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

Căn cứ công bố hợp quy:

- Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

- Phương thức đánh giá sự phù hợp:

(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.....(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Đại diện Tổ chức, cá nhân**

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)



## V. LĨNH VỰC NHÀ Ở

### 1. Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định của Điều 7 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định về việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư (gọi tắt là Thông tư số 31/2016/TT-BXD) tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ về Sở Xây dựng để xử lý.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra và phải có văn bản thông báo đề nghị bổ sung các giấy tờ nếu còn thiếu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế nhà chung cư và:

+ Ban hành quyết định công nhận hạng nhà chung cư nếu nhà chung cư đáp ứng được các yêu cầu quy định tại Điều 3 và các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

+ Hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hạng/công nhận lại nếu nhà chung cư không đáp ứng được các yêu cầu và các tiêu chí theo quy định, trong đó nêu rõ lý do nhà chung cư không được công nhận/công nhận lại theo hạng đã đề nghị.

Trường hợp nhà chung cư đáp ứng được các yêu cầu quy định tại Điều 3 và các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD thì Sở Xây dựng ban hành quyết định công nhận hạng nhà chung cư;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận hạng nhà chung cư, Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải công khai thông tin, văn bản quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng và gửi quyết định này cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hạng nhà chung cư để công khai cho chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư biết.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Trung tâm hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### - Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD;

+ Bản sao có chứng thực Giấy phép xây dựng nhà chung cư (đối với nhà chung cư thuộc diện phải có Giấy phép xây dựng);

+ Bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc văn bản chấp thuận tổng mặt bằng khu vực có nhà chung cư (đối với trường hợp không phải lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500) kèm theo bản vẽ tổng mặt bằng nhà chung cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

+ Bản sao có chứng thực văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở nhà chung cư theo quy định của pháp luật về xây dựng;

+ Bản sao có chứng thực văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình nhà chung cư của cơ quan chuyên môn về xây dựng. Trường hợp nhà chung cư được nghiệm thu đưa vào sử dụng trước thời điểm Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 6/2/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng có hiệu lực thi hành, nếu không có Bản sao có chứng thực văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình nhà chung cư của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì có thể nộp các giấy tờ khác thay thế như: Hồ sơ nghiệm thu chất lượng toàn bộ công trình, Biên bản nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành, Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao công trình theo quy định của pháp luật tại thời điểm công trình được đưa vào sử dụng (quy định tại các Quyết định của Bộ Xây dựng ban hành trong từng thời điểm);

+ Bản tự kê khai, đánh giá phân hạng nhà chung cư của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hạng nhà chung cư theo mẫu hướng dẫn tham khảo quy định tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức (chủ đầu tư), Ban quản trị nhà chung cư, Chủ sở hữu.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:** Sở Xây dựng.

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư.

**h) Phí, lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu đơn đề nghị công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD;

+ Bản tự kê khai, đánh giá phân hạng nhà chung cư của tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hạng nhà chung cư theo mẫu hướng dẫn tham khảo quy định tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Việc công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Có đề nghị của tổ chức, cá nhân theo quy định;

+ Nhà chung cư được xây dựng phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; theo đúng Giấy phép xây dựng được cấp (đối với trường hợp yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng);

+ Nhà chung cư phải đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác có liên quan;

+ Nhà chung cư đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan, đã được bàn giao đưa vào sử dụng và không vi phạm các quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận hạng;

+ Nhà chung cư phải không thuộc diện bị phá dỡ, không thuộc khu vực đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nhà chung cư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được nêu tại điểm a mục này được phân thành 03 hạng nếu đạt các tiêu chí như sau, để làm cơ sở cho việc công nhận hạng/công nhận lại hạng:

+ Hạng A: đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

+ Hạng B: đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

+ Hạng C: không đạt đủ tiêu chí để công nhận hạng A và hạng B.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014.

- Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.



**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HẠNG (CÔNG NHẬN LẠI HẠNG,  
CÔNG NHẬN ĐIỀU CHỈNH HẠNG) NHÀ CHUNG CƯ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HẠNG (CÔNG NHẬN LẠI HẠNG,  
CÔNG NHẬN ĐIỀU CHỈNH HẠNG) NHÀ CHUNG CƯ**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh (thành phố) .....

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

(Tên tổ chức, cá nhân)..... đề nghị Sở Xây dựng xem xét, quyết định công nhận hạng nhà chung cư *(hoặc công nhận lại, điều chỉnh hạng nhà chung cư)* với các nội dung sau đây:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: .....
2. Địa chỉ, số điện thoại, fax: .....
3. Tên nhà chung cư đề nghị công nhận hạng *(công nhận lại, công nhận điều chỉnh hạng)* : .....
4. Địa chỉ nhà chung cư:.....
5. Hạng nhà chung cư đề nghị công nhận (A, B, C): .....
6. Kèm theo văn bản đề nghị này có các hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD bao gồm:
  - a) .....
  - b) .....
  - c)..........

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các hồ sơ kèm theo, cam kết tuân thủ các quy định của Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan sau khi được công nhận./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....  
**Đại diện tổ chức, cá nhân đề nghị**  
*(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì phải ghi thêm chức danh và đóng dấu)*

**MẪU BẢN TỰ KÊ KHAI, ĐÁNH GIÁ PHÂN HẠNG NHÀ CHUNG CƯ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**A. THÔNG TIN CHUNG**

Tên nhà chung cư: .....

Địa chỉ nhà chung cư: .....

Chủ đầu tư: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Fax: .....

Email: .....

**B. BẢNG TỰ KÊ KHAI, ĐÁNH GIÁ**

Hạng nhà chung cư tự đánh giá, đề xuất công nhận: Hạng .....

STT	Tiêu chí đánh giá (nêu đủ 20 tiêu chí đánh giá tương ứng với hạng nhà chung cư đề xuất công nhận - quy định tại phụ lục số 01 hoặc phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này)	Kết quả tự đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Vị trí		
2	Dân số theo thiết kế		
3			
...			

**Ghi chú:** Người kê khai đánh giá nhà chung cư đạt hay không đạt các tiêu chí thì đánh dấu X vào phần tương ứng.

....., ngày ....., tháng ....., năm .....

**Đại diện tổ chức, cá nhân kê khai, đánh giá**

(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì phải ghi thêm chức danh và đóng dấu)



## **2. Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ về Sở Xây dựng để xử lý.

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng kiểm tra và phải có văn bản thông báo đề nghị bổ sung các giấy tờ nếu còn thiếu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra, thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế nhà chung cư và:

+ Ban hành quyết định công nhận hạng nhà chung cư (đã điều chỉnh) nếu nhà chung cư đáp ứng được các yêu cầu quy định tại Điều 3 và các tiêu chí quy định tại Điều 6 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng.

+ Hoặc có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận điều chỉnh hạng nếu nhà chung cư không đáp ứng được các yêu cầu và các tiêu chí theo quy định, trong đó nêu rõ lý do nhà chung cư không được công nhận điều chỉnh theo hạng đã đề nghị.

Khi giao quyết định công nhận hạng nhà chung cư (đã điều chỉnh), Sở Xây dựng phải thu hồi bản gốc quyết định công nhận hạng đang còn thời hạn để lưu hồ sơ và đăng tải thông tin, văn bản quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Trung tâm hành chính công của tỉnh *Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị điều chỉnh hạng nhà chung cư theo mẫu hướng hướng tham khảo quy định tại phụ lục số 03 Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng;

+ Bản tự kê khai, đánh giá phân hạng nhà chung cư theo mẫu hướng hướng tham khảo quy định tại phụ lục số 04 Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng;

+ Bản sao có chứng thực quyết định công nhận hạng nhà chung cư đang còn thời hạn.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức (chủ đầu tư), Ban quản trị nhà chung cư, Chủ sở hữu.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

**g) Cơ quan có thẩm quyền quyết định:** Sở Xây dựng.

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định công nhận hạng nhà chung cư (đã điều chỉnh).

**i) Phí, lệ phí:** Không

**j) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Mẫu Đơn đề nghị điều chỉnh hạng nhà chung cư theo mẫu hướng hướng tham khảo quy định tại phụ lục số 03 Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng;

+ Bản tự kê khai, đánh giá phân hạng nhà chung cư theo mẫu hướng hướng tham khảo quy định tại phụ lục số 04 Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng.

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Việc công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

+ Có đề nghị của tổ chức, cá nhân theo quy định;

+ Nhà chung cư được xây dựng phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; theo đúng Giấy phép xây dựng được cấp (đối với trường hợp yêu cầu phải có Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng);

+ Nhà chung cư phải đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác có liên quan;

+ Nhà chung cư đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan, đã được bàn giao đưa vào sử dụng và không vi phạm các quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận hạng;

+ Nhà chung cư phải không thuộc diện bị phá dỡ, không thuộc khu vực đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nhà chung cư đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nêu trên được phân thành 03 hạng nếu đạt các tiêu chí như sau để làm căn cứ công nhận điều chỉnh hạng:

+ Hạng A: đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

+ Hạng B: đạt tối thiểu 18 trên tổng số 20 tiêu chí theo hướng dẫn tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD.

+ Hạng C: không đạt đủ tiêu chí để công nhận hạng A và hạng B.

- Quyết định công nhận hạng nhà chung cư chưa hết thời hạn theo quy định.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014.

- Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc phân hạng và công nhận hạng nhà chung cư.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HẠNG (CÔNG NHẬN LẠI HẠNG,  
CÔNG NHẬN ĐIỀU CHỈNH HẠNG) NHÀ CHUNG CƯ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HẠNG (CÔNG NHẬN LẠI HẠNG,  
CÔNG NHẬN ĐIỀU CHỈNH HẠNG) NHÀ CHUNG CƯ**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh (thành phố) .....

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

(Tên tổ chức, cá nhân)..... đề nghị Sở Xây dựng xem xét, quyết định công nhận hạng nhà chung cư *(hoặc công nhận lại, điều chỉnh hạng nhà chung cư)* với các nội dung sau đây:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị: .....
2. Địa chỉ, số điện thoại, fax: .....
3. Tên nhà chung cư đề nghị công nhận hạng *(công nhận lại, công nhận điều chỉnh hạng)* : .....
4. Địa chỉ nhà chung cư:.....
5. Hạng nhà chung cư đề nghị công nhận (A, B, C): .....
6. Kèm theo văn bản đề nghị này có các hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 31/2016/TT-BXD bao gồm:
  - a) .....
  - b) .....
  - c).....
  - d) .....

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các hồ sơ kèm theo, cam kết tuân thủ các quy định của Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan sau khi được công nhận./.

....., ngày ..... tháng .... năm .....

**Đại diện tổ chức, cá nhân đề nghị**  
*(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì phải  
ghi thêm chức danh và đóng dấu)*

**MẪU BẢN TỰ KÊ KHAI, ĐÁNH GIÁ PHÂN HẠNG NHÀ CHUNG CƯ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2016  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**A. THÔNG TIN CHUNG**

Tên nhà chung cư: .....

Địa chỉ nhà chung cư: .....

Chủ đầu tư: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Fax: .....

Email: .....

**B. BẢNG TỰ KÊ KHAI, ĐÁNH GIÁ**

Hạng nhà chung cư tự đánh giá, đề xuất công nhận: Hạng .....

STT	Tiêu chí đánh giá (nêu đủ 20 tiêu chí đánh giá tương ứng với hạng nhà chung cư đề xuất công nhận - quy định tại phụ lục số 01 hoặc phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này)	Kết quả tự đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Vị trí		
2	Dân số theo thiết kế		
3			
...			

**Ghi chú:** Người kê khai đánh giá nhà chung cư đạt hay không đạt các tiêu chí thì đánh dấu X vào phần tương ứng.

....., ngày ....., tháng ....., năm .....

**Đại diện tổ chức, cá nhân kê khai, đánh giá**  
(Ký, ghi rõ họ tên; nếu là tổ chức thì phải ghi thêm chức danh và đóng dấu)

### **3. Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư chuẩn bị đầy đủ bộ hồ sơ thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, thuê mua đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để xử lý.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định thì Sở Xây dựng phải có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua gửi chủ đầu tư; nếu hồ sơ chưa có đủ giấy tờ theo quy định thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Trường hợp chủ đầu tư đã gửi hồ sơ nhưng quá thời hạn quy định mà Sở Xây dựng không có văn bản thông báo và nhà ở đó đã đủ điều kiện được bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư được quyền ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai nhưng phải chịu trách nhiệm về việc bán, cho thuê mua nhà ở này; Sở Xây dựng phải chịu trách nhiệm về việc thông báo hoặc không có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.

- Bước 4: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh để nhận kết quả (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Văn bản gửi Sở Xây dựng đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua;

+ Các giấy tờ chứng minh bao gồm:

\* Giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có Giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghi nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu hoàn thành phần móng của tòa nhà đó;

+ Trường hợp có thể chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó;

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư dự án (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản).

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.

- Luật Nhà ở năm 2014.

- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

**4. Chấp thuận chủ trương dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định của thủ tục này;
- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để tổ chức thực hiện;
- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện nơi có dự án). Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng;  
Trong thời hạn 23 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có tờ trình kèm theo hồ sơ, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định. Trong thời gian 7 ngày UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng để tổ chức thẩm định.
- Bước 4: Bộ Xây dựng thực hiện thẩm định và có tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**
    - + Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;
    - + Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 99/2015/NĐ-CP; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;
    - + Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; nội dung liên quan đến quy hoạch, bản vẽ quy hoạch trong hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
    - + Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.
  - **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ (08 bộ phô tô kèm theo để gửi các cơ quan liên quan).
- d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; (thời gian không quá 55 ngày kể từ ngày Bộ Xây dựng nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định của UBND tỉnh).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà đầu tư.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai, UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ Xây dựng.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ trình của UBND tỉnh Đồng Nai.

**h) Lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TTBXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu Tờ trình của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;
- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.



## PHỤ LỤC SỐ 02

MẪU TỜ TRÌNH CỦA SỞ XÂY DỰNG GỬI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**SỞ XÂY DỰNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### ***Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở***

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố .....

Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập hồ sơ dự án nhà ở/đã thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (*tên dự án*) .....số .....ngày..... tháng..... năm..... của nhà đầu tư... (*phần này áp dụng đối với trường hợp đã có nhà đầu tư*) .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan .....

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan gồm...(*tên các cơ quan có ý kiến và số văn bản góp ý*)....., Sở Xây dựng đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:

2. Tên nhà đầu tư (*nếu có*):

3. Hình thức đầu tư:

4. Mục tiêu đầu tư:

5. Địa Điểm xây dựng:

6. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án:

7. Ranh giới sử dụng đất:

8. Tính pháp lý của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

9. Tóm tắt những nội dung chính như: mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số....

10. Tóm tắt ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có):

11. Nhận xét, đánh giá:

a) Sự cần thiết và Mục tiêu đầu tư:

- b) Sự phù hợp với quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi Tiết nếu đã có quy hoạch chi Tiết) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:
- c) Sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và phù hợp với danh Mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):
- d) Tổng số nhà ở, tỷ lệ và số lượng của từng loại nhà ở:
- đ) Phương án tiêu thụ sản phẩm (bán, cho thuê, cho thuê mua):
- e) Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:
- g) Các công trình hạ tầng kỹ thuật của khu vực có dự án:
- h) Các công trình hạ tầng xã hội, trong đó nêu rõ các công trình do Nhà nước đầu tư và dự kiến thời hạn đầu tư các công trình này:
- i) Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở phải dành để làm nhà ở xã hội (nếu có):
- k) Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án:
- l) Thời gian, tiến độ thực hiện (phân theo giai đoạn nếu có):

12. Những đề xuất ưu đãi của chủ đầu tư:

13. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:

14. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:

15. Những kiến nghị cụ thể:

Đề nghị UBND tỉnh, thành phố .....xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở<sup>1</sup> (tên dự án) .....

**Nơi nhận:**

- Nhà đầu tư (nếu có);
- .....

**GD Sở Xây dựng**  
(Ký tên, đóng dấu)

---

<sup>1</sup> Trường hợp dự án thuộc diện Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư thì ghi rõ đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

### PHỤ LỤC SỐ 03

#### MẪU VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH GỬI BỘ XÂY DỰNG ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**UBND tỉnh, thành phố**

.....

-----

Số: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố..... đã nhận được Tờ trình số....ngày.... tháng... năm.... của Sở Xây dựng kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan .....

Trên cơ sở nội dung hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố..... đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án..... (tên dự án)..... với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án: .....

2. Hình thức đầu tư:

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

4. Địa điểm xây dựng:

5. Quy mô dự án:

6. Diện tích sử dụng đất:

7. Ranh giới sử dụng đất:

8. Quy mô dân số:

9. Mật độ xây dựng:

10. Hệ số sử dụng đất:

11. Tỷ lệ và số lượng các loại nhà ở:

Tổng số lượng là:..... căn, tổng diện tích sàn xây dựng là: ..... m<sup>2</sup> và tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau: .....

12. Phương án tiêu thụ sản phẩm:
13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho các hộ gia đình, cá nhân:
14. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:
15. Các công trình hạ tầng xã hội, gồm:
  - a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:
  - b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng và thời gian phải hoàn thành việc xây dựng:
16. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội ..... m<sup>2</sup> (nếu có):
17. Thời gian và tiến độ thực hiện:
18. Ưu đãi của Nhà nước (nếu có):
19. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:
20. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:
21. Các vấn đề liên quan khác:

*Gửi kèm theo văn bản này là hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư./.*

***Nơi nhận:***

- ....

**Chủ tịch UBND...**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

## PHỤ LỤC SỐ 04

MẪU TỜ TRÌNH CỦA BỘ XÂY DỰNG TRÌNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**BỘ XÂY DỰNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### *Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Căn cứ văn bản số.....ngày....tháng....năm.... của Ủy ban nhân dân tỉnh.....kèm theo hồ sơ đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (*tên dự án*) .....
- Căn cứ ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan (nếu có): .....
- Trên cơ sở xem xét hồ sơ gửi kèm văn bản số.....ngày....của Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Bộ Xây dựng đã tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư dự án và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:
2. Mục tiêu đầu tư:
3. Địa Điểm xây dựng:
4. Quy mô dự án:
5. Diện tích sử dụng đất của dự án:
6. Quy mô dân số:
7. Hệ số sử dụng đất:
8. Mật độ xây dựng:
9. Tổng số lượng nhà ở của dự án là:.....căn, với tổng diện tích sàn xây dựng là:.....m<sup>2</sup> và tỷ lệ các loại nhà (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau.....
10. Phương án tiêu thụ sản phẩm:
11. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

12. Các công trình hạ tầng xã hội, bao gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền địa phương chịu trách nhiệm xây dựng và dự kiến thời gian phải hoàn thành việc xây dựng các công trình:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:

14. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội.....m<sup>2</sup> (nếu có):

15. Thời gian thực hiện dự án (phân giai đoạn đầu tư):

16. Những đề xuất ưu đãi của Nhà nước:

17. Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

18. Những vấn đề khác có liên quan:

Bộ Xây dựng báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở nêu trên./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND, Sở Xây dựng tỉnh....
- Nhà đầu tư (nếu có);
- Lưu: .....

**Bộ trưởng Bộ Xây dựng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## **5. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ theo quy định của thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để tổ chức thực hiện.

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện nơi có dự án). Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng; *Trường hợp có lồng ghép vào hồ sơ đề xuất về vị trí chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án mà phải xin ý kiến Bộ Xây dựng theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ và Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 thì Sở Xây dựng tổ chức họp và dự thảo văn bản trình UBND tỉnh gửi Bộ Xây dựng cho ý kiến (thời gian thực hiện lấy ý kiến Bộ Xây dựng không tính vào thời gian của thủ tục); Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh có văn bản cho ý kiến về hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.*

- Bước 4: Trong thời hạn 23 ngày (không kể thời gian lấy ý kiến Bộ Xây dựng và Hội đồng nhân dân tỉnh), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng có tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh;

- Bước 5: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý của Hội đồng nhân dân tỉnh có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; trường hợp không chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Sở Xây dựng và nhà đầu tư biết.

- Bước 6: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh để nhận kết quả (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;

+ Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 99/2015/NĐ-CP; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; *Bản vẽ xác định vị trí đề xuất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nếu có)*;

+ Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ và một số bộ (phô tô) gửi các đơn vị liên quan lấy ý kiến.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (*không tính thời gian lấy ý kiến Bộ Xây dựng*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà đầu tư.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

**h) Lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TTBXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;



- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;
- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.



## PHỤ LỤC SỐ 02

MẪU TỜ TRÌNH CỦA SỞ XÂY DỰNG GỬI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### ***Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở***

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố .....

Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập hồ sơ dự án nhà ở/đã thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (*tên dự án*) .....số .....ngày..... tháng..... năm..... của nhà đầu tư...(phần này áp dụng đối với trường hợp đã có nhà đầu tư) .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan .....

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan gồm...(tên các cơ quan có ý kiến và số văn bản góp ý)....., Sở Xây dựng đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:

2. Tên nhà đầu tư (*nếu có*):

3. Hình thức đầu tư:

4. Mục tiêu đầu tư:

5. Địa Điểm xây dựng:

6. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án:

7. Ranh giới sử dụng đất:

8. Tính pháp lý của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

9. Tóm tắt những nội dung chính như: mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số....

10. Tóm tắt ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan (*nếu có*):

11. Nhận xét, đánh giá:

a) Sự cần thiết và Mục tiêu đầu tư:

- b) Sự phù hợp với quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi Tiết nếu đã có quy hoạch chi Tiết) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:
- c) Sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và phù hợp với danh Mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):
- d) Tổng số nhà ở, tỷ lệ và số lượng của từng loại nhà ở:
- đ) Phương án tiêu thụ sản phẩm (bán, cho thuê, cho thuê mua):
- e) Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:
- g) Các công trình hạ tầng kỹ thuật của khu vực có dự án:
- h) Các công trình hạ tầng xã hội, trong đó nêu rõ các công trình do Nhà nước đầu tư và dự kiến thời hạn đầu tư các công trình này:
- i) Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở phải dành để làm nhà ở xã hội (nếu có):
- k) Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án:
- l) Thời gian, tiến độ thực hiện (phân theo giai đoạn nếu có):

12. Những đề xuất ưu đãi của chủ đầu tư:

13. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:

14. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:

15. Những kiến nghị cụ thể:

Đề nghị UBND tỉnh, thành phố .....xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở<sup>1</sup> (tên dự án) .....

**Nơi nhận:**

- Nhà đầu tư (nếu có);
- .....

**GD Sở Xây dựng**  
(Ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Trường hợp dự án thuộc diện Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư thì ghi rõ đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

## PHỤ LỤC SỐ 05

MẪU VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN CHỦ  
TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

UBND tỉnh, thành phố

.....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Vv: chấp thuận chủ trương  
đầu tư dự án xây dựng nhà ở

Kính gửi<sup>2</sup>: .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Căn cứ ý kiến của Hội đồng nhân dân (trường hợp phải lấy ý kiến HĐND cùng cấp) .....
- Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số....ngày....tháng...năm.... đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) .....

UBND tỉnh, thành phố ..... chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án (tên dự án) ..... với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án: .....
2. Hình thức đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:
4. Địa Điểm xây dựng:
5. Quy mô dự án:
6. Diện tích sử dụng đất:
7. Ranh giới sử dụng đất:
8. Quy mô dân số:
9. Mật độ xây dựng:
10. Hệ số sử dụng đất:
11. Tỷ lệ và số lượng các loại nhà ở:

<sup>2</sup> Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

Tổng số lượng là:.....căn, tổng diện tích sàn xây dựng là:..... m<sup>2</sup> và tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau: .....

12. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho các hộ gia đình, cá nhân:

14. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

15. Các công trình hạ tầng xã hội, gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng và dự kiến thời gian phải hoàn thành việc xây dựng:

16. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội ..... m<sup>2</sup> (nếu có):

17. Thời gian và tiến độ thực hiện:

18. Ưu đãi của Nhà nước (nếu có):

19. Trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án:

20. Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

21. Những vấn đề liên quan khác:

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này có hiệu lực trong....., kể từ ngày ký văn bản.

Đề nghị .....<sup>3</sup> căn cứ vào nội dung của văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**TM. UBND.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

---

<sup>3</sup> Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

## **6. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đã được quy định của thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng để tổ chức thực hiện;

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện nơi có dự án). Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng; *Trường hợp có lồng ghép vào hồ sơ đề xuất về vị trí chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án mà phải xin ý kiến Bộ Xây dựng theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ thì Sở Xây dựng tổ chức họp và dự thảo văn bản trình UBND tỉnh gửi Bộ Xây dựng cho ý kiến (thời gian thực hiện lấy ý kiến Bộ Xây dựng không tính vào thời gian của thủ tục).*

Trong thời hạn 23 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản của Bộ Xây dựng (nếu có), Sở Xây dựng có tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của Sở Xây dựng, UBND tỉnh có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; trường hợp không chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Sở Xây dựng và nhà đầu tư biết.

- Bước 4: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh để nhận kết quả (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện).

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;

+ Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản

2 Điều 11 Nghị định 99/2015/NĐ-CP; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; *Bản vẽ xác định vị trí đề xuất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất (nếu có)*;

+ Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ và một số bộ (phô tô) gửi các đơn vị liên quan lấy ý kiến.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (*không tính thời gian lấy ý kiến Bộ Xây dựng*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà đầu tư.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

**h) Lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TTBXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

**j) Yêu cầu, điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính:** Không có

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Thông tư số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính Phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính Phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;



- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính Phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản;
- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;
- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.



## PHỤ LỤC SỐ 02

MẪU TỜ TRÌNH CỦA SỞ XÂY DỰNG GỬI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

**Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở**

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố .....

Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập hồ sơ dự án nhà ở/đã thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) .....số .....ngày..... tháng..... năm..... của nhà đầu tư...(phần này áp dụng đối với trường hợp đã có nhà đầu tư) .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan .....

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan gồm...(tên các cơ quan có ý kiến và số văn bản góp ý)....., Sở Xây dựng đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:

2. Tên nhà đầu tư (nếu có):

3. Hình thức đầu tư:

4. Mục tiêu đầu tư:

5. Địa Điểm xây dựng:

6. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án:

7. Ranh giới sử dụng đất:

8. Tính pháp lý của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

9. Tóm tắt những nội dung chính như: mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số....

10. Tóm tắt ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có):

11. Nhận xét, đánh giá:

a) Sự cần thiết và Mục tiêu đầu tư:

b) Sự phù hợp với quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi Tiết nếu đã có quy hoạch chi Tiết) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

c) Sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và phù hợp với danh Mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):

d) Tổng số nhà ở, tỷ lệ và số lượng của từng loại nhà ở:

đ) Phương án tiêu thụ sản phẩm (bán, cho thuê, cho thuê mua):

e) Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:

g) Các công trình hạ tầng kỹ thuật của khu vực có dự án:

h) Các công trình hạ tầng xã hội, trong đó nêu rõ các công trình do Nhà nước đầu tư và dự kiến thời hạn đầu tư các công trình này:

i) Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở phải dành để làm nhà ở xã hội (nếu có):

k) Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án:

l) Thời gian, tiến độ thực hiện (phân theo giai đoạn nếu có):

12. Những đề xuất ưu đãi của chủ đầu tư:

13. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:

14. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:

15. Những kiến nghị cụ thể:

Đề nghị UBND tỉnh, thành phố .....xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở<sup>1</sup> (tên dự án) .....

*Nơi nhận:*

- Nhà đầu tư (nếu có);

- .....

**GD Sở Xây dựng**

(Ký tên, đóng dấu)

<sup>1</sup> Trường hợp dự án thuộc diện Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư thì ghi rõ đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

## PHỤ LỤC SỐ 05

MẪU VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN CHỦ  
TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

UBND tỉnh, thành phố

.....

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Vv: chấp thuận chủ trương  
đầu tư dự án xây dựng nhà ở

Kính gửi<sup>2</sup>: .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;
- Căn cứ ý kiến của Hội đồng nhân dân (trường hợp phải lấy ý kiến HĐND cùng cấp) .....
- Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số....ngày....tháng...năm.... đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) .....

UBND tỉnh, thành phố ..... chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án (tên dự án) ..... với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án: .....
2. Hình thức đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:
4. Địa Điểm xây dựng:
5. Quy mô dự án:
6. Diện tích sử dụng đất:
7. Ranh giới sử dụng đất:
8. Quy mô dân số:
9. Mật độ xây dựng:

---

<sup>2</sup> Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

10. Hệ số sử dụng đất:

11. Tỷ lệ và số lượng các loại nhà ở:

Tổng số lượng là:.....căn, tổng diện tích sàn xây dựng là:..... m<sup>2</sup> và tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau: .....

12. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho các hộ gia đình, cá nhân:

14. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

15. Các công trình hạ tầng xã hội, gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng và dự kiến thời gian phải hoàn thành việc xây dựng:

16. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội ..... m<sup>2</sup> (nếu có):

17. Thời gian và tiến độ thực hiện:

18. Ưu đãi của Nhà nước (nếu có):

19. Trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án:

20. Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

21. Những vấn đề liên quan khác:

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này có hiệu lực trong....., kể từ ngày ký văn bản.

Đề nghị .....<sup>3</sup> căn cứ vào nội dung của văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

**TM. UBND.....**

**CHỦ TỊCH**

*(Ký tên, đóng dấu)*

---

<sup>3</sup> Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

**7. Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 19/2016/TT-BXD tại Sở Xây dựng nơi có dự án;

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng tổ chức họp Tổ chuyên gia (quy định tại khoản 4 Điều này) để xem xét, đánh giá năng lực của nhà đầu tư; nếu nhà đầu tư đủ điều kiện làm chủ đầu tư dự án thì Sở Xây dựng có văn bản kèm theo biên bản họp Tổ chuyên gia và hồ sơ pháp lý của nhà đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công nhận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD; nếu nhà đầu tư không đủ điều kiện làm chủ đầu tư dự án thì Sở Xây dựng có văn bản thông báo để nhà đầu tư biết rõ lý do.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại Trung tâm hành chính công của tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

+ Văn bản đăng ký làm chủ đầu tư dự án của nhà đầu tư, bao gồm các nội dung: tên, địa chỉ nhà đầu tư, các đề xuất của nhà đầu tư, dự kiến tiến độ thực hiện dự án;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo giấy tờ chứng minh có đủ số vốn được hoạt động kinh doanh bất động sản (vốn điều lệ) theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

+ Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính của chủ đầu tư áp dụng như quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

+ Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai.

**- Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký làm chủ đầu tư.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** nhà đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.



**Mẫu văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở**  
(Ban hành kèm theo Phụ lục số 06 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....  
Vv: công nhận chủ đầu tư.

Đồng Nai, ngày tháng năm

Kính gửi: <sup>(4)</sup>.....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

- Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số.....hoặc đề nghị của cơ quan phê duyệt kết quả đấu giá (đối với trường hợp cơ quan phê duyệt kết quả đấu giá không phải là UBND cấp tỉnh) kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận chủ đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

UBND tỉnh, thành phố..... công nhận tên nhà đầu tư).....được làm chủ đầu tư dự án tên dự án).....

Văn bản công nhận này có hiệu lực trong....., kể từ ngày ký văn bản. Quá thời hạn này mà chủ đầu tư không triển khai thực hiện dự án thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật liên quan.

Đề nghị ..... (ghi tên nhà đầu tư được công nhận làm chủ đầu tư dự án) tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Xây dựng;
- Lưu....

**TM. UBND.....**

**CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu)*



## **8. Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cán bộ thuộc đối tượng được thuê nhà ở công vụ đề nghị cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý gửi 01 bộ hồ sơ thuê nhà ở công vụ đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ, cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ kiểm tra và có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thuê nhà ở công vụ theo quy định như sau:

+ Đối với nhà ở công vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thì cơ quan, tổ chức đang quản lý người đề nghị thuê nhà ở công vụ đăng ký thuê nhà ở công vụ với Sở Xây dựng;

+ Đối với quỹ nhà ở công vụ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý thì đăng ký thuê nhà ở công vụ với Phòng có chức năng quản lý nhà của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Hồ sơ đăng ký thuê nhà ở công vụ nộp tại Trung tâm hành chính công của tỉnh.

Bước 2: Công chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đầy đủ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, công chức hướng dẫn để cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Bước 3: Thụ lý hồ sơ:

- Căn cứ quỹ nhà ở công vụ hiện có và tiêu chuẩn nhà ở công vụ, trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ, Sở Xây dựng hoặc Phòng có chức năng quản lý nhà của Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, nếu đủ điều kiện cho thuê nhà ở công vụ thì có văn bản báo cáo UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê nhà ở công vụ; trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định cho thuê nhà ở công vụ của UBND tỉnh, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở công vụ thực hiện ký hợp đồng thuê nhà ở với người thuê hoặc ký hợp đồng thuê nhà ở với cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai (Địa chỉ: 121, Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Văn bản đăng ký thuê nhà ở công vụ của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ;

+ Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ đã có xác nhận của cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức về thực trạng nhà ở;

+ Bản sao quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác có xác nhận của cơ quan ra quyết định hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:** 20 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cán bộ công chức thuộc diện được ở nhà công vụ của UBND cấp tỉnh.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Xây dựng; Phòng có chức năng quản lý nhà của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

**h) Phí, lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 49 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ:

Cán bộ thuê nhà ở công vụ phải chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới 15m<sup>2</sup>/người.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ. (Điều 9 Khoản 3).

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015 ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

## PHỤ LỤC SỐ 01

### MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ

Kính gửi: .....(\*)

Tên tôi là: .....

Năm sinh ..... Quê quán .....

CMND số ..... cấp ngày ...../...../..... tại .....

Chỗ ở hiện nay: .....

Đang ở thuê  Đang ở nhà khách  Đang ở nhờ

Hiện đang công tác tại: .....

Chức vụ: .....; phụ cấp chức vụ: .....

Điện thoại: ..... Email .....

Hiện nay tôi chưa có nhà ở (chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) tại nơi đến công tác.

Tôi làm đơn này đề nghị cơ quan ..... xem xét cho tôi được thuê nhà ở công vụ và cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về thuê, sử dụng nhà ở công vụ (Số thành viên trong gia đình ở cùng là: ..... người).

Kèm theo đơn này là bản sao Quyết định số ..... ngày ...../...../..... của ..... về việc bổ nhiệm hoặc/và điều động, luân chuyển công tác.

Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và chịu trách nhiệm về những lời khai của mình trước pháp luật./.

**Xác nhận của cơ quan quản lý  
người đề nghị thuê nhà ở công vụ**  
(về thực trạng nhà ở tại địa phương  
nơi đến công tác)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Người làm đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(\*) Ghi tên cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ quy định tại Điều 5 của Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.



## **9. Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, có nhu cầu thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước nộp 02 bộ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai.

- Bước 2: Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra và phân loại hồ sơ.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thuê, thuê mua nhà ở và tình hình quản lý nhà ở, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có tờ trình gửi kèm hồ sơ về Sở Xây dựng để báo cáo đề xuất.

Trên cơ sở danh sách người đủ điều kiện thuê, thuê mua nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng trực tiếp xét duyệt hoặc thành lập Hội đồng xét duyệt hồ sơ để thực hiện xét duyệt từng hồ sơ đăng ký, xác định đối tượng đủ điều kiện hoặc chấm điểm xét chọn đối tượng ưu tiên (nếu có).

Trường hợp đủ điều kiện hoặc được ưu tiên xét duyệt thuê, thuê mua nhà ở thì Sở Xây dựng có tờ trình kèm theo danh sách và biên bản xét duyệt hoặc biên bản chấm điểm báo cáo UBND cấp tỉnh quyết định; trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa được xét duyệt thì Sở Xây dựng có văn bản thông báo cho người nộp đơn biết.

Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt danh sách người được thuê, thuê mua nhà ở và gửi quyết định này cho Sở Xây dựng để ký hợp đồng thuê mua với người được thuê mua hoặc gửi cho Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai để ký hợp đồng thuê nhà với người được thuê nhà ở.

- Bước 3:

+ Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thông báo cho đối tượng đủ tiêu chuẩn được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước đến làm thủ tục thuê, thuê mua.

+ Thông báo và trả hồ sơ không đủ tiêu chuẩn được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước đến đối tượng không đủ tiêu chuẩn biết và đến nhận lại hồ sơ.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai (Địa chỉ: 121, Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước;  
+ Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng và có đủ điều kiện về nhà ở, cư trú, thu nhập;  
+ Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ (01 bộ lưu tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai và 01 bộ lưu tại Sở Xây dựng).

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt danh sách người được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu đề nghị thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD;

- Mẫu xác nhận đối tượng, thực trạng về nhà ở theo phụ lục số 13, 14, 15, 16 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD;

- Mẫu kê khai về thu nhập theo phụ lục số 17, 18 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở bao gồm: (1) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; (3) Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; (4) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; (5) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; (6) Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ; (7) Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở đáp ứng các điều kiện sau:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức tại nơi sinh sống, trường hợp đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình thì phải có diện tích bình quân trong hộ gia đình dưới 10m<sup>2</sup> sàn/người;

- Phải có đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có nhà ở xã hội; trường hợp không có đăng ký thường trú thì phải có đăng ký tạm trú từ một năm trở lên tại tỉnh Đồng Nai;

- Đối với các đối tượng (2), (3), (4), (5) nêu trên thì phải thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; trường hợp là hộ nghèo, cận nghèo thì phải thuộc diện nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.



**- Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  
(Ban hành kèm theo Phụ lục số 11 Thông tư số 19/2016/TT-BXD  
ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

Kính gửi<sup>52</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị<sup>53</sup> là: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số .....  
cấp ngày...../...../..... tại: .....

Nơi ở hiện tại .....

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số..... tại.....

Số thành viên trong hộ gia đình<sup>54</sup> .....người, bao gồm:

1. Họ và tên: ..... CMND số..... là .....

2. Họ và tên: ..... CMND số..... là .....

3. Họ và tên: ..... CMND số..... là .....

4. Họ và tên: ..... CMND số..... là .....

5.....

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ số<sup>55</sup> .....

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau<sup>56</sup>:

1.....

2.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện./

**Các thành viên trong hộ gia đình** ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**ký, ghi rõ họ tên**

**Người viết đơn**

(ký và ghi rõ họ tên)

<sup>52</sup> Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.

<sup>53</sup> Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở

<sup>54</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.

<sup>55</sup> Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở đề nghị được ký hợp đồng thuê

<sup>56</sup> Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở... (nếu có).



## **10. Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Sinh viên có nhu cầu thuê nhà ở nộp đơn đề nghị thuê nhà theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) theo hình thức sau đây:

+ Nộp tại cơ sở giáo dục, đào tạo đang theo học; cơ sở giáo dục, đào tạo có trách nhiệm tiếp nhận đơn, kiểm tra, lập danh sách sinh viên và gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên xem xét, quyết định;

+ Nộp tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên sau khi có xác nhận của cơ sở giáo dục, đào tạo để được xem xét, quyết định.

- Bước 2: Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra và phân loại hồ sơ.

Trên cơ sở danh sách sinh viên nộp đơn đề nghị thuê nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên có trách nhiệm kiểm tra và căn cứ vào số lượng nhà ở hiện có để xuất báo cáo gửi kèm hồ sơ về Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh quyết định đối tượng sinh viên được thuê theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP (nếu có);

Trường hợp đủ điều kiện hoặc được ưu tiên xét duyệt thuê nhà ở thì Sở Xây dựng trực tiếp xét duyệt hoặc thành lập Hội đồng xét duyệt hồ sơ để thực hiện xét duyệt từng hồ sơ đăng ký, xác định đối tượng đủ điều kiện hoặc chấm điểm xét chọn đối tượng ưu tiên (nếu có) và có Tờ trình kèm theo danh sách và biên bản xét duyệt hoặc biên bản chấm điểm báo cáo UBND cấp tỉnh quyết định; trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa được xét duyệt thì Sở Xây dựng có văn bản thông báo cho người nộp đơn biết;

Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt danh sách sinh viên được thuê nhà ở và gửi Quyết định này cho Sở Xây dựng để ký hợp đồng thuê nhà ở hoặc Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên để ký hợp đồng thuê nhà ở.

- Bước 3:

+ Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên thông báo cho đối tượng đủ tiêu chuẩn được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đến làm thủ tục thuê.

+ Thông báo và trả hồ sơ không đủ tiêu chuẩn được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đến sinh viên không đủ tiêu chuẩn biết và đến nhận lại hồ sơ.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện tại *Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.*

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên theo mẫu Phụ lục số 10 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

+ Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có)

- **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ (01 bộ lưu tại Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên và 01 bộ lưu tại Sở Xây dựng)

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân (học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục).

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng, Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đối tượng được thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước.

**h) Phí, lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Là học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

## PHỤ LỤC SỐ 10

### MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở SINH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ NHÀ Ở SINH VIÊN

Kính gửi .....

Họ và tên người đăng ký: .....

Số thẻ sinh viên hoặc CMND hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân

số ..... cấp ngày ...../...../..... tại .....

Hiện Tôi đang học tập tại cơ sở đào tạo: .....

Địa chỉ của cơ sở đào tạo: .....

Niên khóa học: .....

Tôi làm đơn này đề nghị: .....xét duyệt cho Tôi được thuê nhà ở tại .....

trong thời gian .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Người viết đơn**

(ký và ghi rõ họ tên)



## **11. Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**

### **a) Trình tự thực hiện:**

❖ *Trình tự, thủ tục thuê nhà ở cũ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 57 Nghị định 99/2015/NĐ-CP được thực hiện như sau:*

- Bước 1: Người đăng ký thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai;

- Bước 2:

Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì phải hướng dẫn ngay để người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận ghi giấy biên nhận hồ sơ và lập danh sách người thuê nhà ở.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thuê nhà và tình hình quản lý nhà ở, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có Tờ trình gửi kèm hồ sơ về Sở Xây dựng để báo cáo đề xuất.

Trường hợp người nộp đơn không thuộc đối tượng được thuê nhà ở cũ thì phải có văn bản thông báo cho người nộp hồ sơ biết rõ lý do.

Sở Xây dựng xem xét, nếu hồ sơ phù hợp thì trình UBND tỉnh quyết định. Trường hợp, hồ sơ chưa phù hợp thì Sở Xây dựng có văn bản đề nghị công ty báo cáo giải trình bằng văn bản.

Căn cứ vào đề nghị của Sở Xây dựng, UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở, sau đó gửi quyết định này cho Sở Xây dựng để thông báo cho Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện ký kết hợp đồng thuê nhà ở. Trường hợp, nhà ở cũ do Bộ Quốc phòng đang quản lý mà giao thẩm quyền quyết định đối tượng được thuê nhà ở cho Sở Xây dựng thì Sở Xây dựng quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở.

- Bước 3:

Sau khi có quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện ký kết hợp đồng với người thuê nhà ở:

+ Thông báo cho đối tượng đủ tiêu chuẩn được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước đến làm thủ tục thuê.

+ Chuyển hồ sơ không đủ tiêu chuẩn và có văn bản thông báo (nêu rõ lý do) đồng thời, thông báo đến đối tượng không đủ tiêu chuẩn biết và đến Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai nhận lại hồ sơ.

❖ *Trình tự, thủ tục ký hợp đồng thuê nhà ở đối với trường hợp quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều 57 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP được thực hiện như sau:*

- Bước 1: Người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013, là ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có hiệu lực thi hành (sau đây gọi chung là Nghị định số 34/2013/NĐ-CP) thì người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai;

- Bước 2:

Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì phải hướng dẫn ngay để người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận ghi giấy biên nhận hồ sơ và lập danh sách người thuê nhà ở.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có trách nhiệm kiểm tra, nếu hồ sơ hợp lệ Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có văn bản xin ý kiến của Sở Xây dựng;

Căn cứ hồ sơ và văn bản đề nghị Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai, Sở Xây dựng có văn bản trả lời về việc người thuê nhà đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

Sau khi nhận được thông báo của Sở Xây dựng, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị mình.

Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần cuối, nếu không có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở cho thuê thì Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai ký hợp đồng với người thuê và báo cáo Sở Xây dựng biết để theo dõi, quản lý; nếu có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở này thì chỉ thực hiện ký hợp đồng thuê sau khi đã giải quyết xong tranh chấp, khiếu kiện.

- Bước 3: Đối với người không đủ điều kiện được thuê, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có văn bản thông báo cho người nộp hồ sơ (nêu rõ lý do) chuyển trả hồ sơ, kết quả cho đối tượng không đủ tiêu điều kiện được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

❖ *Trường hợp, người đang sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013:*

- Bước 1: Người đề nghị thuê nhà ở chuẩn bị 02 bộ hồ sơ (*theo quy định tại thủ tục này*) nộp tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai.

- Bước 2: Sau khi kiểm tra nhận đầy đủ hồ sơ, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo Sở Xây dựng xem xét kiểm tra để có văn bản đồng ý việc chuyển nhượng quyền thuê trước khi thực hiện ký kết hợp đồng.

Trường hợp, Sở Xây dựng không đồng ý thì phải có văn bản trả lời rõ lý do cho người đề nghị thuê nhà ở biết.

- Bước 4: Đối với người không đủ điều kiện được thuê, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có văn bản thông báo cho người nộp hồ sơ (nêu rõ lý do) chuyển trả hồ sơ, kết quả cho đối tượng không đủ tiêu điều kiện được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai (*Địa chỉ: 121, Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

- + Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ;
- + Giấy tờ chứng minh việc sử dụng nhà ở;
- + Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đang còn giá trị hoặc Thẻ quân nhân của người có đơn đề nghị thuê nhà ở; trường hợp là vợ chồng phải có thêm bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng ký kết hôn;

+ Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có).

**- Số lượng hồ sơ: 02 bộ**



**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người thuê nhà ở cũ

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đối tượng được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Đối tượng được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước là người đang thực tế sử dụng nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở, không chiếm dụng nhà ở trái pháp luật, bao gồm các đối tượng được bố trí sử dụng nhà ở từ trước ngày 27/11/1992 và các đối tượng sau:

- Người được phân phối thuê nhà ở đối với nhà ở được cơ quan có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước từ trước ngày 27/11/1992 nhưng từ ngày 27/11/1992 mới hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng.

- Người đang thuê nhà ở trước ngày 27/11/1992 nhưng thuộc diện phải điều chuyển công tác và Nhà nước yêu cầu phải trả lại nhà ở đang thuê, sau đó được cơ quan nhà nước bố trí cho thuê nhà ở khác sau ngày 27/11/1992.

- Người được bố trí sử dụng nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 27/11/1992 đến trước ngày 05/7/1994.

- Người được bố trí sử dụng nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 05/7/1994 đến trước ngày 19/01/2007.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

**Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  
(Ban hành kèm theo Phụ lục số 11 Thông tư số 19/2016/TT-BXD  
ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

Kính gửi<sup>52</sup>:.....

Họ và tên người đề nghị<sup>53</sup> là:.....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....  
cấp ngày...../...../.....tại

Nơi ở hiện tại:.....

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....

Số thành viên trong hộ gia đình<sup>54</sup> .....người, bao gồm:

1. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

2. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

3. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

4. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

5. ....

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ  
số<sup>55</sup> .....

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau<sup>56</sup>:

1.....

2.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện./.

**Các thành viên trong hộ gia đình**  
**ký, ghi rõ họ tên**

....., ngày ..... tháng .....năm .....

**Người viết đơn**  
(ký và ghi rõ họ tên)

<sup>52</sup> Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.

<sup>53</sup> Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở

<sup>54</sup> Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.

<sup>55</sup> Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà đề nghị được ký hợp đồng thuê

<sup>56</sup> Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở...(nếu có).

## **12. Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Người mua nhà ở nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị mua nhà đầy đủ (*theo quy định tại thủ tục này*) tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai;

- Bước 2: Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì phải hướng dẫn ngay để người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ. Nếu hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận ghi giấy biên nhận hồ sơ và lập danh sách người mua nhà ở.

+ Trên cơ sở hồ sơ đề nghị mua nhà và tình hình quản lý nhà ở, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai có tờ trình gửi kèm hồ sơ về Sở Xây dựng để báo cáo đề xuất.

+ Sở Xây dựng tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở để xác định giá bán nhà ở, quyền sử dụng đất. Khi có kết quả xác định giá bán nhà, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai lập thủ tục tính toán và có tờ trình kèm theo hồ sơ gửi Sở Xây dựng để xem xét.

+ Sở Xây dựng lập danh sách đối tượng được mua nhà ở kèm theo hồ sơ, văn bản xác định giá bán nhà ở của Hội đồng xác định giá bán nhà ở trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng đang quản lý thì Sở Xây dựng xem xét tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở họp để xác định giá; sau đó trình Bộ Quốc phòng ban hành quyết định bán nhà ở cũ;

+ Căn cứ vào báo cáo của Sở Xây dựng trình, thì cơ quan đại diện chủ sở hữu (Bộ Quốc phòng, UBND tỉnh Đồng Nai) xem xét, ban hành quyết định bán nhà ở cũ, trong đó nêu rõ đối tượng được mua nhà ở, địa chỉ nhà ở được bán, giá bán nhà ở cũ và giá chuyển quyền sử dụng đất và gửi quyết định này cho Sở Xây dựng, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai biết để phối hợp thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở;

+ Sau khi nhận quyết định bán nhà ở cũ, Sở Xây dựng thông báo cho người mua nhà biết thời gian cụ thể để ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.

- Bước 3:

+ Đối với người đủ điều kiện được mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thông báo cho người nộp hồ sơ đến làm thủ tục ký kết hợp đồng mua bán nhà ở và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan.

+ Đối với người không đủ điều kiện, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thông báo cho người nộp hồ sơ (nêu rõ lý do) và chuyển trả hồ sơ, kết quả cho đối tượng không đủ tiêu điều được mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai (*Địa chỉ: 121, Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai*).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị mua nhà ở cũ;

+ Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đang còn giá trị hoặc Thẻ quân nhân của người đề nghị mua nhà ở; trường hợp là vợ chồng thì phải có thêm bản sao có chứng thực hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký kết hôn;

+ Hợp đồng thuê nhà ở được lập hợp pháp; giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà ở và chi phí quản lý vận hành nhà ở đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mua nhà ở.

+ Trường hợp người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã xuất cảnh ra nước ngoài thì phải có văn bản ủy quyền (có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc chứng

thực theo quy định) cho các thành viên khác đứng tên mua nhà ở; nếu có thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã chết thì phải có giấy chứng tử kèm theo.

+ Trong trường hợp có thành viên thuê nhà ở khước từ quyền mua và đứng tên trong Giấy chứng nhận thì phải có văn bản khước từ quyền mua, không đứng tên trong Giấy chứng nhận và cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện về việc mua bán nhà ở này;

+ Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền mua nhà ở (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** không quá 45 ngày kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người đang thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ Quốc phòng

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai, Công ty cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định đối tượng được mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu đơn đề nghị mua bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

\* Yêu cầu, điều kiện 1:

- Người đề nghị mua nhà ở cũ phải thuộc các đối tượng được bố trí nhà ở (như mục 8.10 Thủ tục thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước).

\* Yêu cầu, điều kiện 2:

- Người mua nhà ở cũ có hợp đồng thuê và có tên trong hợp đồng thuê nhà ở này, trường hợp có nhiều thành viên cùng đứng tên trong hợp đồng thì các thành viên này phải thỏa thuận cử người đại diện đứng tên để ký hợp đồng mua nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở;

- Đã đóng tiền thuê nhà đầy đủ theo quy định trong hợp đồng thuê nhà ở và đóng đầy đủ các chi phí quản lý vận hành nhà ở tính đến thời điểm ký hợp đồng mua bán nhà ở;

- Phải có đơn đề nghị mua nhà ở cũ;

- Nhà ở không thuộc phải không thuộc diện đang có tranh chấp, khiếu kiện.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Quyết định số 67/2016/QĐ-UBND ngày 17/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Mẫu đơn đề nghị mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước**  
(Ban hành kèm theo Phụ lục số 12 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày  
30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MUA NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

Kính gửi<sup>57</sup>: .....

Họ và tên người đề nghị<sup>58</sup> là: .....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số: .....  
cấp ngày...../...../..... tại .....

Nơi ở hiện tại:

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số..... tại:.....

và vợ (chồng) là<sup>59</sup>:..... CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ  
căn cước công dân) số..... cấp ngày...../...../..... tại .....

Hộ khẩu thường trú tại .....

Tôi làm đơn này đề nghị ..... ghi tên cơ quan quản lý nhà ở) giải quyết cho  
tôi mua nhà ở tại địa chỉ.....

- Hợp đồng thuê nhà ở số..... ký ngày...../...../..... với  
diện tích cụ thể sau:

- Tổng diện tích nhà ở đang sử dụng:.....m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Diện tích theo hợp đồng thuê nhà: DT nhà.....m<sup>2</sup>; DT đất.....m<sup>2</sup>

+ Diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê nhà: DT nhà.....m<sup>2</sup>;

DT đất .....m<sup>2</sup> (nếu có)

Diện tích nhà, đất ngoài hợp đồng này tôi đã sử dụng liên tục, ổn định và không  
có tranh chấp, khiếu kiện, hiện nay đã xây dựng, cải tạo sử dụng với hiện trạng:<sup>60</sup> .....

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan như sau<sup>61</sup>:

1.....

2.....

3.....

<sup>57</sup> Ghi tên cơ quan quản lý nhà ở.

<sup>58</sup> Ghi tên người đại diện thay mặt các thành viên thuê nhà ở đứng tên ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.

<sup>59</sup> Ghi đầy đủ tên vợ, chồng (nếu có).

<sup>60</sup> Ghi rõ thực trạng sử dụng của phần diện tích ngoài hợp đồng (như đã cải tạo, xây dựng thành nhà hai tầng....) (nếu có).

<sup>61</sup> Ghi rõ bản sao giấy CMND hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân; bản sao có chứng thực hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng ký kết hôn; hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà; giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm tiền mua nhà....

Hộ gia đình tôi bao gồm các thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở từ đủ 18 tuổi trở lên) thống nhất cử ông (bà.....),

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân) số:..... cấp

ngày...../...../.....tại..... là đại diện các thành viên trong hộ gia đình để ký hợp đồng mua bán nhà ở. Sau khi hoàn thành thủ tục mua bán nhà ở, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ghi tên các thành viên sau vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, bao gồm:

Ông (bà).....số CMND.....là .....

Ông (bà).....số CMND.....là .....

Ông (bà).....số CMND.....là .....

.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về mua bán nhà ở và cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

*Ghi rõ kèm theo đơn này là bản vẽ sơ đồ, vị trí nhà ở, đất ở đề nghị mua)*

**Các thành viên trong hộ gia đình có  
tên trong hợp đồng thuê nhà  
ký và ghi rõ họ tên<sup>62</sup>**

....., ngày ..... tháng .....năm .....

**Người viết đơn**  
( ký và ghi rõ họ tên)

---

<sup>62</sup> Trường hợp các thành viên trong gia đình có tên trong hợp đồng thuê nhà đã có văn bản thỏa thuận riêng về việc cử người đại diện ký hợp đồng mua bán nhà ở và danh sách những người được ghi tên vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì không nhất thiết tất cả các thành viên trong gia đình phải ký tên vào đơn này.

**Bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở kèm theo đơn đề nghị mua nhà ở cũ**

**Ví dụ 1: Trường hợp người mua nhà ở chỉ có diện tích theo hợp đồng thuê nhà ở**

Diện tích nhà ở theo hợp đồng
-------------------------------

**Xác nhận của Bên cho thuê nhà ở**  
*(ký tên, đóng dấu)*

**Ví dụ 2: Trường hợp người mua nhà ở có cả diện tích theo hợp đồng thuê và có diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê**

Sơ đồ	Sơ đồ
Diện tích nhà ở theo hợp đồng thuê	Diện tích nhà ở nằm ngoài hợp đồng thuê

**Xác nhận của Bên cho thuê đối với diện tích theo hợp đồng thuê**

**Chữ ký của các hộ liền kề đối với diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê nhà ở**

**Xác nhận của UBND cấp xã**

.....  
Diện tích nằm ngoài hợp đồng mà ông (bà):  
.....  
đang sử dụng tại địa chỉ số.....  
..... hiện nay  
là không có tranh chấp, khiếu kiện trong sử dụng nhà ở, đất ở, phù hợp với quy hoạch xây dựng nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**TM. UBND .....**  
*( ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:**

- Trong trường hợp người mua chỉ có diện tích nhà ở theo hợp đồng thuê nhà ở thì chỉ sử dụng bản vẽ sơ đồ nhà ở theo ví dụ 1 và chỉ cần có đóng dấu xác nhận của Bên cho thuê nhà ở.

Trong trường hợp người mua có cả diện tích ngoài hợp đồng thuê nhà ở thì lập sơ đồ theo ví dụ 2, trong đó phải thể hiện rõ cả diện tích theo hợp đồng và diện tích ngoài hợp đồng. Bên cho thuê nhà ở đóng dấu xác nhận đối với diện tích theo hợp đồng; đối với diện tích ngoài hợp đồng thì có chữ ký xác nhận của các hộ liền kề và có xác nhận của UBND cấp xã nơi có nhà ở về diện tích nằm ngoài hợp đồng là không có tranh chấp, khiếu kiện.





## VI. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

### 1. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư

#### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư chuyển nhượng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thực hiện:

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND tỉnh có văn bản gửi lấy ý kiến của Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ quản lý chuyên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án trong thời gian 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Bước 4: Sau khi hoàn thành việc thẩm định, UBND tỉnh báo cáo kết quả thẩm định để Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp không đủ điều kiện cho phép chuyển nhượng thì UBND tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư chuyển nhượng biết rõ lý do.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

##### - Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng;

+ Hồ sơ dự án, phần dự án đề nghị cho chuyển nhượng bao gồm:

\* Văn bản cho phép đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

\* Quyết định phê duyệt dự án, quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng (bản sao có chứng thực);

\* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của toàn bộ hoặc phần dự án đề nghị chuyển nhượng (bản sao có chứng thực);

+ Báo cáo quá trình thực hiện dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng đến thời điểm chuyển nhượng.

+ Hồ sơ của chủ đầu tư nhận chuyển nhượng bao gồm:

\* Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án;

\* Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh bất động sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có vốn điều lệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 3 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 (bản sao có chứng thực), trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

\* Văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai. Trường hợp chưa có văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai thì phải có văn bản xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập hoặc báo cáo tài chính đã được kiểm toán về mức vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm

nhận chuyển nhượng hoặc năm trước liền kề năm nhận chuyển nhượng) đối với doanh nghiệp đang hoạt động; đối với doanh nghiệp mới thành lập thì nếu số vốn là tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ thì phải được ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp đó mở tài khoản xác nhận về số dư tiền gửi của doanh nghiệp, nếu số vốn là tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá hoặc thẩm định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả định giá, thẩm định giá tài sản của doanh nghiệp.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ (06 bộ phô tô kèm theo để gửi các cơ quan liên quan).

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư dự án (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản).

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Quyết định cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án bất động sản.

**h) Phí, lệ phí:** Không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ dự án và đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng một phần dự án (theo Mẫu số 08a và 08b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án (theo Mẫu số 09a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án và một phần dự án chuyển nhượng (theo Mẫu số 09b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án (theo Mẫu số 10a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng một phần dự án (theo Mẫu số 10b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Quyết định về chấp thuận chuyển nhượng dự án (hoặc một phần dự án) (theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Chủ đầu tư chuyển nhượng đã có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng.

- Chủ đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản phải là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, có đủ năng lực tài chính và cam kết tiếp tục việc triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiến độ, nội dung dự án.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.

- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.

(Mẫu 08a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) .....

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

Hiện đang là chủ đầu tư dự án: .....

Thuộc địa bàn xã ..... huyện ..... tỉnh .....

Đề nghị được chuyển nhượng toàn bộ dự án ..... với các nội dung chính như sau:

**I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

1. Tên dự án: .....
2. Địa điểm: .....
3. Nội dung và quy mô dự án: .....
4. Diện tích sử dụng đất: .....
5. Diện tích đất xây dựng: .....
6. Tổng mức đầu tư: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Tóm tắt tình hình triển khai dự án: .....

**II. LÝ DO XIN CHUYỂN NHƯỢNG:**

.....  
.....

**III. ĐỀ XUẤT CHỦ ĐẦU TƯ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG LÀ:** (Tên chủ đầu tư mới; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm) .....

.....  
.....

**IV. PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VỀ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:**

.....

.....  
.....  
**V. CAM KẾT:**  
.....  
.....

*(Có báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi kèm theo)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(Mẫu 08b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

Hiện đang là chủ đầu tư dự án: .....

Thuộc địa bàn xã.....huyện..... tỉnh .....

Đề nghị được chuyển nhượng một phần dự án ..... với các nội dung chính như sau:

**I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

1. Tên dự án: .....
2. Địa điểm:.....
3. Nội dung và quy mô dự án:.....
4. Diện tích sử dụng đất của dự án: .....
5. Diện tích đất xây dựng:.....
6. Tổng mức đầu tư: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Tóm tắt tình hình triển khai dự án: .....

**II. XIN PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

1. Diện tích đất:.....
2. Vị trí khu đất: .....
3. Quy mô công trình: .....
4. Hiện trạng đang thực hiện:.....

**III. LÝ DO XIN CHUYỂN NHƯỢNG:**

.....  
.....

**IV. ĐỀ XUẤT CHỦ ĐẦU TƯ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG LÀ:**

(Tên chủ đầu tư mới; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm)

**V. PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VỀ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:**

.....

**VI. CAM KẾT: .....**

(Có báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi kèm theo)./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu.

....., ngày .... tháng .... năm ...

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(Mẫu 09a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

Tên chủ đầu  
tư: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## **BÁO CÁO QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

### **1. Tên chủ đầu tư:**

- Địa chỉ: .....
- Người đại diện .....
- Số điện thoại .....

### **2. Thông tin chung về dự án**

- Tên dự án .....
- Địa điểm dự án .....
- Quyết định phê duyệt dự án (Văn bản chấp thuận đầu tư, cho phép đầu tư,...) .....
- Mục tiêu của dự án: .....
- Tổng diện tích đất: ..... Trong đó bao gồm: .....
- + Quy mô (diện tích đất, quy hoạch sử dụng đất, hệ số sử dụng đất...)
- + Các chỉ tiêu về xây dựng công trình (mật độ xây dựng, diện tích xây dựng, diện tích nhà ở, số lượng nhà ở .....
- + Tổng mức đầu tư (Nêu rõ cơ cấu nguồn vốn) .....
- + Tổng tiến độ và tiến độ chi tiết của dự án .....
- + Các thông tin khác .....

### **3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm: .....**

### **4. Quá trình thực hiện dự án:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....
- Tình hình xây dựng nhà, công trình xây dựng .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình bán nhà ở (hoặc tình hình kinh doanh BĐS) .....
- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 .....

- Các vấn đề khác .....

**5. Các nội dung đã cam kết với khách hàng:.....**

**6. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan: .....**

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

***Nơi nhận:***

- Như trên

- Lưu: .....



(Mẫu 9b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

Tên chủ đầu  
tư .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**  
**QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN**  
**VÀ MỘT PHẦN DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

**1. Tên chủ đầu tư:**

- Địa chỉ.....
- Người đại diện .....
- Số điện thoại .....

**2. Thông tin chung về dự án và phần dự án chuyển nhượng:**

a) Thông tin về dự án

- Tên dự án .....
- Địa điểm dự án .....
- Quyết định phê duyệt dự án (Văn bản chấp thuận đầu tư, cho phép đầu tư ....) .....
- Mục tiêu của dự án: .....
- Tổng diện tích đất: ..... Trong đó bao gồm: .....
- + Quy mô (diện tích đất, quy hoạch sử dụng đất, hệ số sử dụng đất, .....)
- + Các chỉ tiêu về xây dựng công trình (mật độ xây dựng, diện tích xây dựng, diện tích nhà ở, số lượng nhà ở .....
- + Tổng mức đầu tư (nêu rõ cơ cấu nguồn vốn) .....
- + Tổng tiến độ và tiến độ chi tiết của dự án .....
- + Các thông tin khác .....

b) Thông tin về phần dự án chuyển nhượng

- Diện tích đất .....
- Quy mô công trình .....
- Tiến độ thực hiện, hiện trạng .....
- Hồ sơ pháp lý .....
- Các thông tin khác .....

**3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm .....**

**4. Quá trình thực hiện dự án:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....
- Tình hình xây dựng nhà, công trình xây dựng .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình bán nhà (hoặc tình hình kinh doanh BĐS) .....
- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 .....
- Các vấn đề khác .....

**5. Quá trình thực hiện của phần dự án chuyển nhượng:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....
- Tình hình xây dựng công trình, nhà ở .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình kinh doanh bán nhà, (hoặc tình hình kinh doanh bất động sản .....
- .....
- Các vấn đề khác .....

**6. Các nội dung đã cam kết với khách hàng.....**

**7. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan .....**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: .....

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(Mẫu 10a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ DỰ ÁN**

Kính gửi: .....

**1. Tên doanh nghiệp xin nhận chuyển nhượng dự án .....**

- Địa chỉ: .....

- Giấy đăng ký thành lập doanh nghiệp số: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

- Người đại diện theo pháp luật .....

**2. Năng lực về tài chính** (về vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn.....)

**3. Năng lực kinh nghiệm** (các dự án tương tự đã và đang triển khai về quy mô, vốn đầu tư .....; số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư bất động sản.....)

**4. Đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án sau:**

- Tên dự án: .....

- Chủ đầu tư là: .....

- Địa điểm: .....

- Nội dung và quy mô dự án: .....

- Diện tích sử dụng đất của dự án: .....

- Diện tích đất xây dựng: .....

- Tổng mức đầu tư: .....

**5. Cam kết:** Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép được nhận chuyển nhượng và làm chủ đầu tư dự án....., Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện như sau:

- Về kế hoạch triển khai tiếp dự án .....

- Về tiến độ .....

- Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với khách hàng và các bên có liên quan.....

....., ngày .... tháng .... năm.....

**CHỦ ĐẦU TƯ MỚI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu.

(Mẫu 10b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

Kính gửi: .....

**1. Tên doanh nghiệp xin nhận chuyển nhượng một phần dự án: .....**

- Địa chỉ .....

- Giấy đăng ký thành lập doanh nghiệp số: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

**2. Năng lực về tài chính** (về vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn...): .....

**3. Năng lực kinh nghiệm** (các dự án tương tự đã và đang triển khai về quy mô, vốn đầu tư...; số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư bất động sản,...): .....

**4. Đề nghị được nhận chuyển nhượng một phần dự án sau:**

a) Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án: .....

- Địa điểm: .....

- Nội dung và quy mô dự án: .....

- Diện tích sử dụng đất của dự án: .....

- Diện tích đất xây dựng: .....

- Tổng mức đầu tư: .....

b) Thông tin về phần dự án xin nhận chuyển nhượng:

- Vị trí khu đất: .....

- Quy mô công trình: .....

- Hiện trạng đang thực hiện .....

**5. Cam kết:** Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép được nhận chuyển nhượng một phần....., Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện như sau:

- Về kế hoạch triển khai tiếp dự án .....

- Về tiến độ .....

- Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với khách hàng và các bên có liên quan.....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu.

....., ngày ... tháng .... năm ...

**CHỦ ĐẦU TƯ MỚI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

## **2. Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư chuyển nhượng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; sau đó chuyển hồ sơ đến cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thực hiện, cụ thể như sau:

+ Đối với dự án khu đô thị mới, dự án phát triển nhà ở là Sở Xây dựng;

+ Đối với các loại dự án bất động sản khác là Sở quản lý chuyên ngành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục thuế và Sở quản lý chuyên ngành, tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi cơ quan đầu mối thẩm định.

- Bước 4: Trong thời gian 23 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, sau khi hoàn thành việc thẩm định, cơ quan đầu mối thẩm định tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Bước 5: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình kèm theo hồ sơ của cơ quan đầu mối thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký ban hành quyết định cho phép chuyển nhượng. Trường hợp không đủ điều kiện cho phép chuyển nhượng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư chuyển nhượng biết rõ lý do.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **- Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng;

+ Hồ sơ dự án, phần dự án đề nghị cho chuyển nhượng bao gồm:

\* Văn bản cho phép đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (bản sao có chứng thực);

\* Quyết định phê duyệt dự án, quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng (bản sao có chứng thực);

\* Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của toàn bộ hoặc phần dự án đề nghị chuyển nhượng (bản sao có chứng thực);

+ Báo cáo quá trình thực hiện dự án của chủ đầu tư chuyển nhượng đến thời điểm chuyển nhượng.

+ Hồ sơ của chủ đầu tư nhận chuyển nhượng bao gồm:

\* Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án;

\* Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh bất động sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có vốn điều lệ đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 3 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 (bản sao có chứng thực), trừ trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư.

\* Văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai. Trường hợp chưa có văn bản chứng minh có vốn thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật về đầu tư, về đất đai thì phải có văn bản xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập hoặc báo cáo tài chính đã được kiểm toán về mức vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất (năm nhận chuyển nhượng hoặc năm trước liền kề năm nhận chuyển nhượng) đối với doanh nghiệp đang hoạt động; đối với doanh nghiệp mới thành lập thì nếu số vốn là tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ thì phải được ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp đó mở tài khoản xác nhận về số dư tiền gửi của doanh nghiệp, nếu số vốn là tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá hoặc thẩm định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả định giá, thẩm định giá tài sản của doanh nghiệp.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ (06 bộ phô tô kèm theo để gửi các cơ quan liên quan).

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư dự án (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản).

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Quyết định cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án bất động sản.

**h) Phí, lệ phí:** không.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ dự án và đơn đề nghị cho phép chuyển nhượng một phần dự án (theo Mẫu số 08a và 08b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án (theo Mẫu số 09a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Báo cáo quá trình thực hiện dự án và một phần dự án chuyển nhượng (theo Mẫu số 09b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án (theo Mẫu số 10a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Đơn đề nghị được nhận chuyển nhượng một phần dự án (theo Mẫu số 10b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

- Quyết định về chấp thuận chuyển nhượng dự án (hoặc một phần dự án) (theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2016 của Chính phủ).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Chủ đầu tư chuyển nhượng đã có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đối với toàn bộ hoặc phần dự án chuyển nhượng.

- Chủ đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản phải là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, có đủ năng lực tài chính và cam kết tiếp tục việc triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tiến độ, nội dung dự án.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 30/06/2015.

- Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/09/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bất động sản.

- Quyết định số 832/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.





(Mẫu 08a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố) .....

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

Hiện đang là chủ đầu tư dự án: .....

Thuộc địa bàn xã ..... huyện ..... tỉnh .....

Đề nghị được chuyển nhượng toàn bộ dự án ..... với các nội dung chính như sau:

**I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

1. Tên dự án: .....
2. Địa điểm: .....
3. Nội dung và quy mô dự án: .....
4. Diện tích sử dụng đất: .....
5. Diện tích đất xây dựng: .....
6. Tổng mức đầu tư: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Tóm tắt tình hình triển khai dự án: .....

**II. LÝ DO XIN CHUYỂN NHƯỢNG:**

.....  
.....

**III. ĐỀ XUẤT CHỦ ĐẦU TƯ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG LÀ:** (Tên chủ đầu tư mới; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm) .....

.....  
.....

**IV. PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VỀ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:**

.....  
.....  
.....  
**V. CAM KẾT:**

.....  
.....  
*(Có báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi kèm theo)*

....., ngày .... tháng .... năm .....

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

(Mẫu 08b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....
- Người đại diện theo pháp luật: ..... Chức vụ: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

Hiện đang là chủ đầu tư dự án: .....

Thuộc địa bàn xã.....huyện..... tỉnh .....

Đề nghị được chuyển nhượng một phần dự án ..... với các nội dung chính như sau:

**I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN**

1. Tên dự án: .....
2. Địa điểm:.....
3. Nội dung và quy mô dự án:.....
4. Diện tích sử dụng đất của dự án: .....
5. Diện tích đất xây dựng:.....
6. Tổng mức đầu tư: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Tóm tắt tình hình triển khai dự án: .....

**II. XIN PHÉP CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

1. Diện tích đất:.....
2. Vị trí khu đất: .....
3. Quy mô công trình: .....
4. Hiện trạng đang thực hiện:.....

**III. LÝ DO XIN CHUYỂN NHƯỢNG:**

.....  
.....  
.....

**IV. ĐỀ XUẤT CHỦ ĐẦU TƯ NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG LÀ:**

(Tên chủ đầu tư mới; địa chỉ; người đại diện; năng lực tài chính; kinh nghiệm)

**V. PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VỀ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:**

.....

**VI. CAM KẾT: .....**

(Có báo cáo tình hình thực hiện dự án gửi kèm theo)./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu.

....., ngày .... tháng .... năm ...

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(Mẫu 09a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

Tên chủ đầu

tư: .....

Số: ...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

## **BÁO CÁO QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

### **1. Tên chủ đầu tư:**

- Địa chỉ: .....
- Người đại diện .....
- Số điện thoại .....

### **2. Thông tin chung về dự án**

- Tên dự án .....
- Địa điểm dự án .....
- Quyết định phê duyệt dự án (Văn bản chấp thuận đầu tư, cho phép đầu tư,...) .....
- Mục tiêu của dự án: .....
- Tổng diện tích đất: ..... Trong đó bao gồm: .....
- + Quy mô (diện tích đất, quy hoạch sử dụng đất, hệ số sử dụng đất...)
- + Các chỉ tiêu về xây dựng công trình (mật độ xây dựng, diện tích xây dựng, diện tích nhà ở, số lượng nhà ở .....
- + Tổng mức đầu tư (Nêu rõ cơ cấu nguồn vốn) .....
- + Tổng tiến độ và tiến độ chi tiết của dự án .....
- + Các thông tin khác .....

### **3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm: .....**

### **4. Quá trình thực hiện dự án:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật.....
- Tình hình xây dựng nhà, công trình xây dựng .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình bán nhà ở (hoặc tình hình kinh doanh BĐS).....

- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 .....

- Các vấn đề khác .....

**5. Các nội dung đã cam kết với khách hàng:.....**

**6. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan: .....**

***Nơi nhận:***

- Như trên

- Lưu: .....

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

(Mẫu 9b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

Tên chủ đầu  
tư .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO**  
**QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN**  
**VÀ MỘT PHẦN DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân .....

**1. Tên chủ đầu tư:**

- Địa chỉ.....
- Người đại diện .....
- Số điện thoại .....

**2. Thông tin chung về dự án và phần dự án chuyển nhượng:**

a) Thông tin về dự án

- Tên dự án .....
- Địa điểm dự án .....
- Quyết định phê duyệt dự án (Văn bản chấp thuận đầu tư, cho phép đầu tư ....) .....
- Mục tiêu của dự án: .....
- Tổng diện tích đất: ..... Trong đó bao gồm: .....
- + Quy mô (diện tích đất, quy hoạch sử dụng đất, hệ số sử dụng đất, .....
- + Các chỉ tiêu về xây dựng công trình (mật độ xây dựng, diện tích xây dựng, diện tích nhà ở, số lượng nhà ở .....
- + Tổng mức đầu tư (nêu rõ cơ cấu nguồn vốn) .....
- + Tổng tiến độ và tiến độ chi tiết của dự án .....
- + Các thông tin khác .....

b) Thông tin về phần dự án chuyển nhượng

- Diện tích đất .....
- Quy mô công trình .....
- Tiến độ thực hiện, hiện trạng .....
- Hồ sơ pháp lý .....
- Các thông tin khác .....

**3. Các văn bản hồ sơ pháp lý của dự án gồm .....**

**4. Quá trình thực hiện dự án:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....
- Tình hình xây dựng nhà, công trình xây dựng .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình bán nhà (hoặc tình hình kinh doanh BĐS) .....
- Tình hình chuyển nhượng đất cho các nhà đầu tư cấp 2 .....
- Các vấn đề khác .....

**5. Quá trình thực hiện của phần dự án chuyển nhượng:**

- Tình hình giải phóng mặt bằng .....
- Tình hình nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất .....
- Tình hình xây dựng hạ tầng kỹ thuật .....
- Tình hình xây dựng công trình, nhà ở .....
- Tiến độ thực hiện dự án .....
- Tình hình huy động vốn .....
- Tình hình kinh doanh bán nhà, (hoặc tình hình kinh doanh bất động sản .....
- .....
- Các vấn đề khác .....

**6. Các nội dung đã cam kết với khách hàng .....**

**7. Các quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân có liên quan .....**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: .....

**CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*



(Mẫu 10a Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ DỰ ÁN**

Kính gửi: .....

**1. Tên doanh nghiệp xin nhận chuyển nhượng dự án .....**

- Địa chỉ: .....

- Giấy đăng ký thành lập doanh nghiệp số: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

- Người đại diện theo pháp luật .....

**2. Năng lực về tài chính (về vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn.....)**

**3. Năng lực kinh nghiệm** (các dự án tương tự đã và đang triển khai về quy mô, vốn đầu tư .....; số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư bất động sản.....)

**4. Đề nghị được nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án sau:**

- Tên dự án: .....

- Chủ đầu tư là: .....

- Địa điểm: .....

- Nội dung và quy mô dự án: .....

- Diện tích sử dụng đất của dự án: .....

- Diện tích đất xây dựng: .....

- Tổng mức đầu tư: .....

**5. Cam kết:** Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép được nhận chuyển nhượng và làm chủ đầu tư dự án....., Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện như sau:

- Về kế hoạch triển khai tiếp dự án .....

- Về tiến độ .....

- Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với khách hàng và các bên có liên quan.....

....., ngày .... tháng .... năm.....

**CHỦ ĐẦU TƯ MỚI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu.

(Mẫu 10b Ban hành kèm theo Nghị định số 76/2015/NĐ-CP  
ngày 10/9/2015 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN DỰ ÁN**

Kính gửi: .....

**1. Tên doanh nghiệp xin nhận chuyển nhượng một phần dự án: .....**

- Địa chỉ .....

- Giấy đăng ký thành lập doanh nghiệp số: .....

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

**2. Năng lực về tài chính** (về vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn...): .....

**3. Năng lực kinh nghiệm** (các dự án tương tự đã và đang triển khai về quy mô, vốn đầu tư...; số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư bất động sản,...): .....

**4. Đề nghị được nhận chuyển nhượng một phần dự án sau:**

a) Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án: .....

- Địa điểm: .....

- Nội dung và quy mô dự án: .....

- Diện tích sử dụng đất của dự án: .....

- Diện tích đất xây dựng: .....

- Tổng mức đầu tư: .....

b) Thông tin về phần dự án xin nhận chuyển nhượng:

- Vị trí khu đất: .....

- Quy mô công trình: .....

- Hiện trạng đang thực hiện .....

**5. Cam kết:** Nếu được cấp có thẩm quyền cho phép được nhận chuyển nhượng một phần....., Công ty chúng tôi xin cam kết thực hiện như sau:

- Về kế hoạch triển khai tiếp dự án .....

- Về tiến độ .....

- Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư đối với khách hàng và các bên có liên quan.....

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu.

....., ngày ... tháng .... năm ...

**CHỦ ĐẦU TƯ MỚI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

### **3. Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản**

#### **a) Trình tự thực hiện:**

Chủ tịch Hội đồng thi (do Giám đốc Sở Xây dựng quyết định thành lập cho từng kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản) báo cáo Giám đốc Sở Xây dựng về quá trình tổ chức kỳ thi và phê duyệt kết quả thi theo đề nghị của đơn vị tổ chức kỳ thi;

Trên cơ sở báo cáo của Chủ tịch hội đồng thi và kết quả thi do Chủ tịch Hội đồng thi phê duyệt, Giám đốc Sở Xây dựng phê duyệt danh sách các cá nhân đủ điều kiện được cấp chứng chỉ.

*(Thời gian này không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính)*

- Bước 1: Đơn vị tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản có văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ, danh sách các cá nhân đủ điều kiện được cấp chứng chỉ); gửi 01 bộ (theo quy định tại thủ tục này) trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh xem xét, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí và hướng dẫn nộp phí, lệ phí. Sau đó, chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng.

- Bước 3:

Trên cơ sở danh sách các cá nhân đủ điều kiện được cấp chứng chỉ do Giám đốc Sở Xây dựng phê duyệt; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ và chuyển kết quả đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

Sở Xây dựng có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ của người được cấp chứng chỉ trong thời hạn 10 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ.

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến tổ chức qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của tổ chức đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện về Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến (Trường hợp nộp trực tuyến thì gửi file Scan, sau khi có biên nhận thì gửi hồ sơ gốc tại Trung tâm hành chính công tỉnh) trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>).

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**- Thành phần hồ sơ:**

+ 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6 cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi;

+ 01 Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân đối với người Việt Nam hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu);

+ 01 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản (nếu có);

+ Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (hoặc tương

ương) trở lên;

+ 02 ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

+ Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị);

+ Kết quả bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100); phần kiến thức chuyên môn đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100).

- **Số lượng hồ sơ:** 02 (bộ), trong đó 01 bộ lưu tại đơn vị tổ chức kì thi, 01 bộ gửi về Sở Xây dựng Đồng Nai để cấp chứng chỉ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản và Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

**h) Phí, lệ phí:** 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn)

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đăng ký dự thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (theo mẫu tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

- Mẫu Quyết định về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (theo mẫu tại phụ lục 3a ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

- Mẫu chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (theo mẫu tại phụ lục 4a ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Yêu cầu điều kiện 1: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Yêu cầu điều kiện 2: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có trình độ từ Trung học phổ thông trở lên.

- Yêu cầu điều kiện 3: Đã nộp hồ sơ đăng ký dự thi và kinh phí dự thi cho đơn vị tổ chức kỳ thi.

- Yêu cầu điều kiện 4: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100); phần kiến thức chuyên môn đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100);

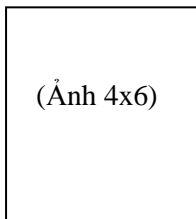
**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25/11/2014.

- Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ  
HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD  
ngày 30 /12/2015 của Bộ Xây dựng)*



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ  
HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

**Kính gửi:**.....

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Quốc tịch:
5. Số chứng minh thư (hoặc hộ chiếu):
6. Địa chỉ thường trú:
7. Điện thoại liên hệ:
8. Trình độ chuyên môn:

- Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp: (tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên).....

Tôi xin đăng ký dự thi sát hạch để được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

**Người làm đơn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ XÂY DỰNG CẤP CHỨNG CHỈ  
HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

*(Phụ lục 3a ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD  
ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)*

UBND TỈNH/TP .....  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng*

*Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề  
môi giới bất động sản,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản cho các cá nhân đã đủ điều kiện cấp chứng chỉ tại kỳ thi sát hạch do ..... tổ chức ngày... tháng... năm... *(có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chủ tịch Hội đồng thi và cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

**GIÁM ĐỐC**

*(Ký tên đóng dấu)*

# MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

(Phụ lục 4a ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD  
ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)

125mm	85mm	<p><b>TÊN CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> -----</p> <p><b>CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN</b></p> <p><b>Số chứng chỉ:</b></p>	<p>Số chứng chỉ:</p> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 10px auto;"></div> <p>Ảnh 4x6cm của người được cấp chứng chỉ (đóng dấu nổi của cơ quan cấp chứng chỉ)</p> <p>Thông tin cá nhân của người được cấp chứng chỉ: Số CMND (hoặc hộ chiếu): Ngày cấp CMND: Nơi cấp: Quốc tịch:</p>
		Trang bìa 1 (màu nâu đỏ)	Trang 2 (màu trắng)
		<p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b><u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u></b> <b>Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ</b></p> <p>- Cấp cho ông/bà: - Sinh ngày: - Nơi sinh: Được hành nghề môi giới bất động sản trong phạm vi cả nước. Chứng chỉ này có thời hạn 5 (năm) năm kể từ ngày cấp.</p> <p>....., ngày.....tháng.....năm.....</p> <p><b>THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)</p>	
		Trang 3 (màu trắng)	Trang 4 (màu nâu đỏ)

Ghi chú: Số chứng chỉ ghi theo địa phương (ví dụ: HN-0001, HCM-0001)





**4. Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng; Do hết hạn(hoặc gần hết hạn)**

❖ *Trường hợp, chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng*

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Cá nhân xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác, chuẩn bị hồ sơ đầy đủ (*theo quy định tại thủ tục này*) nộp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>). Trường hợp, có nhu cầu nộp hồ sơ trực tuyến thì truy cập vào trang dịch vụ công trực tuyến để xem hướng dẫn nộp hồ sơ và gửi file hồ sơ; sau khi có Biên nhận hồ sơ, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ gốc về Trung tâm hành chính công tỉnh cấp tỉnh).

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh xem xét, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hện trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí và hướng dẫn nộp phí, lệ phí. Sau đó, chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng.

- Bước 3:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ và cấp lại chứng chỉ (ghi rõ cấp lại vào chứng chỉ).

+ Chuyển trả kết quả cho Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả cho cá nhân qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của tổ chức đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện về Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>). Trường hợp nộp trực tuyến thì gửi file Scan, sau khi có biên nhận thì gửi hồ sơ gốc tại Trung tâm hành chính công tỉnh.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn xin cấp lại chứng chỉ có dán ảnh;

+ 02 ảnh cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

+ Chứng chỉ cũ (nếu có).

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ).

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng Đồng Nai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng Đồng Nai.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Ghi rõ cấp lại).

**h) Phí, lệ phí:** 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn xin cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (theo mẫu tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

- Mẫu chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (ghi rõ cấp lại) (theo mẫu tại phụ lục 4b ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Đã được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản nhưng bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác thì được cấp lại chứng chỉ.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25/11/2014.

- Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

❖ *Trường hợp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do hết hạn (hoặc gần hết hạn)*

**a) Trình tự thực hiện:**

Cá nhân có chứng chỉ hết hạn, hoặc gần hết hạn nếu muốn cấp chứng chỉ thì phải nộp đơn đăng ký dự thi và phải thi sát hạch theo quy định sau:

+ Trường hợp đăng ký dự thi lại tại địa phương đã cấp chứng chỉ thì chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở theo quy định tại Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng để được cấp lại chứng chỉ, số chứng chỉ theo số cũ, chứng chỉ ghi rõ trên trang 01 là cấp lần thứ nhất, lần thứ hai, lần thứ ba;

+ Trường hợp đăng ký dự thi ở địa phương khác thì phải thực hiện thủ tục thi sát hạch như cấp chứng chỉ mới nhưng chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở.

- Bước 1:

Đơn vị tổ chức thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản có văn bản đề nghị (kèm theo hồ sơ, danh sách các cá nhân đủ điều kiện được cấp chứng chỉ); nộp 01 bộ (theo quy định tại thủ tục này) trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua đường

bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Đồng Nai (<https://dichvucong.dongnai.gov.vn>) đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh xem xét, kiểm tra hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì người tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy biên nhận; hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ; viết phiếu thu phí, lệ phí và hướng dẫn nộp phí, lệ phí. Sau đó, chuyển hồ sơ đến Sở Xây dựng.

- Bước 3:

Trên cơ sở danh sách các cá nhân đủ điều kiện được cấp chứng chỉ do Giám đốc Sở Xây dựng phê duyệt; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ và chuyển kết quả đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ (ghi rõ cấp lần thứ hai, lần thứ ba...).

- Bước 4: Trung tâm hành chính công tỉnh trả kết quả đến tổ chức qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh tùy theo nhu cầu của tổ chức đã đăng ký.

**b) Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện về Trung tâm hành chính công tỉnh (*Địa chỉ: 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- **Thành phần hồ sơ:**

+ 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi (theo mẫu tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).;

+ 01 Bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân đối với người Việt Nam hoặc hộ chiếu đối với người nước ngoài (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu);

+ 01 Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản (nếu có);

+ Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp từ Trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên;

+ 02 ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận;

+ Bản sao và bản dịch có chứng thực chứng chỉ do nước ngoài cấp (đối với người nước ngoài và người Việt Nam có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do nước ngoài cấp đang còn giá trị);

+ Chứng chỉ cũ (bản gốc) đối với trường hợp đã hết hạn, hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp chứng chỉ chưa hết hạn;

+ Kết quả bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với

phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100).

- **Số lượng hồ sơ:** 02 (bộ), trong đó 01 bộ lưu tại đơn vị tổ chức kì thi, 01 bộ gửi về Sở Xây dựng để cấp chứng chỉ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng Đồng Nai

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản ghi rõ cấp lại lần thứ nhất, lần thứ hai, lần thứ ba.

**h) Phí, lệ phí:** 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng chẵn)

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh màu cỡ 4x6 cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi (theo mẫu tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

- Mẫu chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (ghi rõ cấp lần thứ nhất, lần thứ hai, lần thứ ba) (theo mẫu tại phụ lục 4c ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng).

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- Yêu cầu điều kiện 1: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Yêu cầu điều kiện 2: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có trình độ từ Trung học phổ thông trở lên.

- Yêu cầu điều kiện 3: Đã nộp hồ sơ đăng ký dự thi và kinh phí dự thi cho đơn vị tổ chức kỳ thi.

- Yêu cầu điều kiện 4: Người xin cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản phải có bài thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản với phần kiến thức cơ sở đạt từ 70 điểm trở lên (thang điểm 100).

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH 13 ngày 25/11/2014.

- Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.

**MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**  
**(cấp lại, cấp đổi)**

*(Phụ lục 4b ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)*

<p>← 85mm →</p> <p>↑ 125mm ↓</p>	<p><b>TÊN CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> -----</p> <p><b>CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN</b> <b>(Cấp lại)</b></p> <p><b>Số chứng chỉ:</b></p>	<p>Số chứng chỉ:</p> <p>Ảnh 4x6cm của người được cấp chứng chỉ (đóng dấu nổi của cơ quan cấp chứng chỉ)</p>	<p>Thông tin cá nhân của người được cấp chứng chỉ: Số CMND (hoặc hộ chiếu): Ngày cấp CMND: Nơi cấp: Quốc tịch:</p>
Trang bìa 1 (màu nâu đỏ)	Trang 2 (màu trắng)		
<p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b><u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u></b></p> <p><b>Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ</b></p> <p>- Cấp cho ông/bà: - Sinh ngày: - Nơi sinh:</p> <p>Được hành nghề môi giới bất động sản trong phạm vi cả nước. Chứng chỉ này có thời hạn 5 (năm) năm kể từ ngày ...(*)</p> <p>....., ngày.....tháng.....năm.....</p> <p><b>THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)</i></p>			
Trang 3 (màu trắng)		Trang 4 (màu nâu đỏ)	

*Ghi chú: Số chứng chỉ ghi theo địa phương (ví dụ: HN-0001, HCM-0001).*

*(\*) Chứng chỉ cấp lại, cấp đổi có thời hạn 5 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ cũ.*

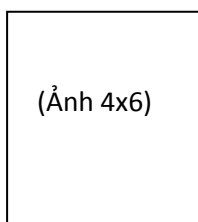
**MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**  
(cấp khi hết hạn)

*(Phụ lục 4c ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD  
ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)*

125mm	85mm	
	<p align="center"><b>TÊN CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> -----</p> <p align="center"><b>CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN</b> (Cấp lần thứ hai)</p> <p align="center"><b>Số chứng chỉ:</b></p>	<p>Số chứng chỉ:</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 5px auto;"> <p>Ảnh 4x6cm của người được cấp chứng chỉ (đóng dấu nổi của cơ quan cấp chứng chỉ)</p> </div> <p>Thông tin cá nhân của người được cấp chứng chỉ: Số CMND (hoặc hộ chiếu): Ngày cấp CMND: Nơi cấp: Quốc tịch:</p>
	Trang 1 (màu nâu đỏ)	Trang 2 (màu trắng)
	<p align="center"><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b> <b>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</b> -----</p> <p><b>Thủ trưởng cơ quan cấp chứng chỉ</b></p> <p>- Cấp cho ông/bà: - Sinh ngày: - Nơi sinh: Được hành nghề môi giới bất động sản trong phạm vi cả nước. Chứng chỉ này có thời hạn 5 (năm) năm kể từ ngày cấp.</p> <p align="center">....., ngày.....tháng.....năm.....</p> <p align="center"><b>THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ</b> (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)</p>	
	Trang 3 (màu trắng)	Trang 4 (màu nâu đỏ)

*Ghi chú: Số chứng chỉ ghi theo địa phương (ví dụ: HN-0001, HCM-0001)*

**MẪU ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ  
MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**  
(Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2015/TT-BXD  
ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ  
MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN**

Kính gửi: .....

1. Họ và tên: .....
2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
3. Số CMND hoặc Hộ chiếu: ..... cấp ngày: ..... Nơi cấp:.....
4. Đăng ký thường trú tại: .....
5. Nơi ở hiện nay:.....
6. Đơn vị công tác: .....
7. Điện thoại:.....
8. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi đã được cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản số..... ngày..... tháng..... năm.....

Người làm đơn nêu rõ nguyên nhân đề nghị cấp lại Chứng chỉ: .....

*Tôi cam đoan mọi thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.*

Tôi làm đơn này kính đề nghị Sở Xây dựng cấp lại Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Tôi xin gửi kèm theo:

- 02 ảnh (4x6cm);

- Chứng chỉ cũ (nếu có).

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày .... tháng.....năm ...

**Người đề nghị**  
(Ký, ghi rõ họ tên)





## VII. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC

**1. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.**

### **a) Trình tự thực hiện**

Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc truy cập vào Cổng thông tin điện tử của tỉnh (theo địa chỉ: <https://tracuudvc.dongnai.gov.vn>) để xem hướng dẫn thủ tục. Sau đó, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) nộp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

*Lưu ý: Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến và qua đường bưu điện đề nghị chủ đầu tư ghi rõ địa chỉ liên lạc.*

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh kiểm tra, hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư về tính hợp lệ của hồ sơ qua thư điện tử (qua đường bưu điện hoặc trực tiếp).

- Bước 3: Sở Xây dựng thẩm định, lập tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng và chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt.

Sau khi có kết quả, Sở Xây dựng chuyển kết quả, hồ sơ đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả (hoặc sau khi hồ sơ có kết quả trước thời hạn), Trung tâm hành chính công tỉnh gửi thư điện tử thông báo cho chủ đầu tư về kết quả thực hiện của hồ sơ và tiền phí thẩm định nhiệm vụ. Sau khi có xác nhận chủ đầu tư đã chuyển tiền, Trung tâm hành chính công tỉnh thực hiện trả kết quả cho chủ đầu tư.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: 236 đường Phan Trung, phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh

### **c) Thành phần hồ sơ:**

- Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng (03 quyển) đính kèm: Các bản vẽ in màu thu nhỏ A3 (hoặc khổ lớn hơn) với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ các số liệu gồm: Vị trí giới hạn khu đất, đánh giá hiện trạng khu đất, phương án cơ cấu đề xuất (nếu có); Quyết định chủ trương đầu tư, chủ trương lập quy hoạch hoặc chấp thuận điều chỉnh quy hoạch của cấp có thẩm quyền;

- Văn bản pháp lý 02 bộ gồm:

+ Tờ trình đề nghị về việc thẩm định, phê duyệt của chủ đầu tư (bản chính)

+ Văn bản tổng hợp của UBND cấp xã về kết quả lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan của địa phương; Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư của chủ đầu tư (nếu có); Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có); Biên bản thông qua hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh Nhiệm vụ quy hoạch hoặc văn bản tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng và văn bản của chủ đầu tư về giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đối hồ sơ nếu có.

+ Đối với hồ sơ Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng: Bổ sung văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền; Quyết định phê duyệt quy hoạch.

- Sơ đồ vị trí khu đất xác định ranh dự án theo hệ tọa độ VN – 2000 tỷ lệ 1/2000-1/5000 được UBND cấp huyện kiểm tra xác nhận. (2 bản photo).

- Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập (01 bộ - đóng thành tập), bao gồm: Văn bản pháp lý chứng minh pháp nhân của đơn vị tư vấn; Chứng chỉ hành nghề của người chủ nhiệm, chủ trì thiết kế từng bộ môn chuyên ngành; Văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận của từng cá nhân tham gia thiết kế;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng (trừ các hồ sơ quy hoạch vùng) (01), bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công việc khảo sát, hợp đồng;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (01 bản)

- Đĩa CD (02 cái – chép toàn bộ file: Bản vẽ dạng file CAD, thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch, Tờ trình, dự thảo quyết định và scan tất cả các văn bản pháp lý có liên quan).

**d) Thời hạn giải quyết:** (Tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị:

+ Thời gian thẩm định không quá 17 ngày.

+ Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.

- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng:

+ Thời gian thẩm định không quá 15 ngày.

+ Thời gian phê duyệt không quá 10 ngày.

**e) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai

- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Xây dựng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý Quy hoạch Kiến trúc, Phòng Quản lý Hạ tầng Đô thị (đối với các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật).

**f) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Sau khi thẩm định, Sở Xây dựng ban hành Tờ trình trình UBND tỉnh.

- Trên cơ sở Tờ trình của Sở Xây dựng, UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt.

**g) Phí, lệ phí:** Căn cứ theo Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**i) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Nội dung bên trong hồ sơ thể hiện phải phù hợp Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành; quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng cấp trên được duyệt.

- Bên ngoài hộp ghi rõ tên hồ sơ, quy mô diện tích và tên chủ đầu tư, thành phần hồ sơ.

**j) Phí, lệ phí:** Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/ 2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

## **2. Thẩm định đề án, đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc truy cập vào Cổng thông tin điện tử của tỉnh (theo địa chỉ: <https://tracuudvc.dongnai.gov.vn>) để xem hướng dẫn thủ tục. Sau đó, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này) nộp tại Trung tâm hành chính công tỉnh hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

*Lưu ý: Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến và qua đường bưu điện đề nghị chủ đầu tư ghi rõ địa chỉ liên lạc.*

- Bước 2: Trung tâm hành chính công tỉnh kiểm tra, hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư về tính hợp lệ của hồ sơ qua thư điện tử (qua đường bưu điện hoặc trực tiếp).

- Bước 3: Sở Xây dựng thẩm định, lập tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng và chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt.

Sau khi có kết quả, Sở Xây dựng chuyển kết quả, hồ sơ đến Trung tâm hành chính công tỉnh.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả (hoặc sau khi hồ sơ có kết quả trước thời hạn), Trung tâm hành chính công tỉnh gửi thư điện tử thông báo cho chủ đầu tư về kết quả thực hiện của hồ sơ và tiền phí thẩm định nhiệm vụ. Sau khi có xác nhận chủ đầu tư đã chuyển tiền, Trung tâm hành chính công tỉnh thực hiện trả kết quả cho chủ đầu tư.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm hành chính công tỉnh (Địa chỉ: 236 đường Phan Trung, phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện đến Trung tâm hành chính công tỉnh

### **c) Thành phần hồ sơ:**

#### **\* Thành phần hồ sơ chung:**

- Thuyết minh tổng hợp quy hoạch (03 quyển), đính kèm: Các bản vẽ quy hoạch in màu thu nhỏ khổ A3 (hoặc khổ lớn hơn) với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ các số liệu; Quyết định chủ trương đầu tư, chủ trương lập quy hoạch (chấp thuận điều chỉnh quy hoạch) của cấp có thẩm quyền; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền và các văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Văn bản pháp lý 02 bộ gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt của chủ đầu tư (bản chính).

+ Văn bản tổng hợp của UBND cấp xã về kết quả lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan của địa phương; Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư của chủ đầu tư (nếu có); Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

+ Biên bản thông qua hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh hoặc văn bản tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng và văn bản của chủ đầu tư về giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đối hồ sơ nếu có.

- Thuyết minh quy định quản lý theo đồ án quy hoạch (03 cuốn) đính kèm các bản vẽ in màu thu nhỏ khổ A3 với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ số liệu và các văn bản pháp lý có liên quan (như thuyết minh tổng hợp).

- Sơ đồ vị trí khu đất xác định ranh dự án theo hệ tọa độ VN – 2000 tỷ lệ 1/2000-1/5000 được UBND cấp huyện kiểm tra xác nhận. (2 bản photo); Bản vẽ quy hoạch đủ thành phần và đúng tỷ lệ theo quy định (01 bộ màu).

- Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch (01 bộ - đóng thành tập), bao gồm: Văn bản pháp lý chứng minh pháp nhân của đơn vị tư vấn; Chứng chỉ hành nghề của người chủ nhiệm, chủ trì thiết kế từng bộ môn chuyên ngành; Văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận của từng cá nhân tham gia thiết kế;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng (trừ các hồ sơ quy hoạch vùng) (01 bộ), bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công việc khảo sát, hợp đồng;

- Đĩa CD (02 cái – chép toàn bộ file: Bản vẽ quy hoạch dạng file CAD, thuyết minh tổng hợp, thuyết minh quy định quản lý xây dựng, tờ trình, dự thảo quyết định và scan tất cả các văn bản pháp lý có liên quan).

**\* Đối với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch xây dựng:**

- Bổ sung văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (02 bản photo); Quyết định phê duyệt quy hoạch; Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông được duyệt (01 bộ photo – có dấu xác nhận của cơ quan phê duyệt).

**d) Thời hạn giải quyết:** (Tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

+ Thời gian thẩm định không quá 22 ngày.

+ Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.

**e) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai

- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Xây dựng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý Quy hoạch Kiến trúc, Phòng Quản lý Hạ tầng Đô thị (đối với các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật).

**f) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Sau khi thẩm định, Sở Xây dựng ban hành Tờ trình trình UBND tỉnh.

- Trên cơ sở Tờ trình của Sở Xây dựng, UBND tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt.

**g) Phí, lệ phí:** Căn cứ theo Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

**h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**i) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Nội dung bên trong hồ sơ thể hiện phải phù hợp Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành; quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng cấp trên được duyệt.

- Bên ngoài hộp ghi rõ tên hồ sơ, quy mô diện tích và tên chủ đầu tư, thành phần hồ sơ.

**j) Phí, lệ phí:** Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất của dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.



## VIII. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

**1. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư gửi hồ sơ trình UBND cấp tỉnh đề nghị thẩm định, chấp thuận đầu tư.
- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, ghi giấy biên nhận hồ sơ.
- Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và có văn bản thẩm định trình UBND cấp tỉnh.
- Trường hợp các dự án thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư không cần lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng: UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định và có quyết định chấp thuận đầu tư tối đa là 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ từ chủ đầu tư.

- Trường hợp các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chấp thuận đầu tư của UBND cấp tỉnh phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng:

UBND cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng. Bộ Xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo thời hạn quy định.

UBND cấp tỉnh quyết định chấp thuận đầu tư dự án trên cơ sở văn bản thẩm định và văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng.

- UBND cấp tỉnh trao quyết định chấp thuận đầu tư cho Chủ đầu tư tại trụ sở cơ quan hành chính và gửi cho Bộ Xây dựng qua đường văn thư.

### **b) Cách thức thực hiện:**

- Chủ đầu tư trực tiếp gửi hồ sơ trình UBND cấp tỉnh tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Việc gửi hồ sơ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau được thực hiện trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường văn thư.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

#### **\* Thành phần hồ sơ**

- Tờ trình đề nghị chấp thuận đầu tư thực hiện dự án.
- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc quyết định chỉ định chủ đầu tư, hoặc văn bản xác nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp chủ đầu tư là chủ sử dụng khu đất thực hiện dự án.
- Hồ sơ dự án theo quy định gồm: thuyết minh dự án, hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án, hồ sơ thiết kế đô thị (không bao gồm mô hình thu nhỏ khu vực thực hiện dự án), dự án thành phần phục vụ tái định cư, giải phóng mặt bằng (nếu có), các nội dung phối hợp giữa chủ đầu tư và chính quyền địa phương (nếu có).

- Các văn bản pháp lý kèm theo: Quyết định phê duyệt khu vực phát triển đô thị và kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị; hồ sơ quy hoạch chi tiết; hồ sơ chứng minh năng lực của chủ đầu tư về tài chính, kinh nghiệm về đầu tư và quản lý phù hợp để thực hiện dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác.

**\* Số lượng hồ sơ**

- Số lượng hồ sơ trình đối với các dự án không phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng: 10 bộ hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ trình đối với các dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng: 16 bộ hồ sơ.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Đối với các dự án không phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định: Không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối với các dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng theo quy định: Không quá 67 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian gửi hồ sơ qua đường văn thư), trong đó:

Thời gian xem xét hồ sơ, chuẩn bị công văn gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng tối đa là 7 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

Thời gian Bộ Xây dựng có trách nhiệm trả lời tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến. Trong trường hợp Bộ Xây dựng phải lấy ý kiến góp ý của các Bộ ngành có liên quan đối với dự án thì thời gian xem xét trả lời tối đa là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến;

Thời gian UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định chấp thuận đầu tư dự án tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Quyết định chấp thuận đầu tư dự án của UBND cấp tỉnh hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận đầu tư dự án

**h) Phí:** Chưa có quy định cụ thể.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Không*

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** *Không*

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

## **2. Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh**

### **a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư gửi tờ trình kèm theo 05 bộ hồ sơ trình UBND cấp tỉnh đề nghị điều chỉnh dự án. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, ghi giấy biên nhận hồ sơ.

- Trường hợp các dự án không thuộc phạm vi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng: UBND cấp tỉnh xem xét và ra văn bản trả lời về các đề nghị thay đổi, bổ sung các nội dung của dự án.

- Trường hợp các dự án thuộc phạm vi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng:

Chủ đầu tư phải gửi 03 bộ hồ sơ về Bộ Xây dựng để lấy ý kiến. Bộ Xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ.

Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và trả lời Chủ đầu tư, đồng thời có công văn gửi UBND cấp tỉnh về việc điều chỉnh dự án. Trong trường hợp cần thiết Bộ Xây dựng lấy ý kiến các Bộ ngành có liên quan.

UBND cấp tỉnh ra quyết định chấp thuận điều chỉnh dự án.

- UBND cấp tỉnh trao quyết định chấp thuận điều chỉnh dự án cho Chủ đầu tư tại trụ sở cơ quan hành chính và gửi cho Bộ Xây dựng qua đường văn thư.

### **b) Cách thức thực hiện**

- Chủ đầu tư trực tiếp gửi hồ sơ trình UBND cấp tỉnh tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai; gửi hồ sơ trình Bộ Xây dựng tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Việc gửi hồ sơ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau được thực hiện trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường văn thư.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

#### **\* Thành phần hồ sơ**

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh dự án.
- Phần nội dung thay đổi, điều chỉnh của dự án.
- Văn bản có liên quan.

#### **\* Số lượng hồ sơ**

- Số lượng hồ sơ trình UBND cấp tỉnh: 05 (bộ).
- Số lượng hồ sơ trình Bộ Xây dựng (đối với các dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng): 03 (bộ).

### **d) Thời hạn giải quyết:**

- Thời hạn UBND cấp tỉnh xem xét và quyết định chấp thuận điều chỉnh dự án không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án.

- Đối với các dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng: thời hạn Bộ Xây dựng xem xét hồ sơ và trả lời Chủ đầu tư không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ dự án của Chủ đầu tư.

Trường hợp Bộ Xây dựng phải lấy ý kiến các Bộ ngành có liên quan thì tổng thời gian xem xét trả lời không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ dự án của Chủ đầu tư.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định chấp thuận điều chỉnh dự án của UBND cấp tỉnh hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận.

**h) Phí:** Chưa có quy định cụ thể.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Không*

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** *Không*

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

### **3. Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt**

#### **a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư gửi công văn và 15 bộ hồ sơ đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận đầu tư.
- UBND cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ, ghi giấy biên nhận hồ sơ.
- Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và có văn bản thẩm định trình UBND cấp tỉnh.
- UBND cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng. Bộ Xây dựng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản theo thời hạn quy định.
- Trên cơ sở văn bản thẩm định và văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh xem xét, chấp thuận dự án.
- UBND cấp tỉnh trao văn bản chấp thuận dự án cho Chủ đầu tư tại trụ sở cơ quan hành chính và gửi cho Bộ Xây dựng qua đường văn thư.

#### **b) Cách thức thực hiện**

- Chủ đầu tư trực tiếp gửi hồ sơ trình UBND cấp tỉnh tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Việc gửi hồ sơ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau được thực hiện trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua đường văn thư.

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ**

##### **\* Thành phần hồ sơ**

- Văn bản đề nghị chấp thuận dự án.
- Dự án bao gồm phần thuyết minh và thiết kế cơ sở.
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

**\* Số lượng hồ sơ:** Số lượng hồ sơ trình thẩm định: 15 (bộ).

#### **d) Thời hạn giải quyết:**

Không quá 37 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không tính thời gian gửi hồ sơ qua đường văn thư), trong đó:

- Thời gian xem xét hồ sơ, chuẩn bị công văn gửi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng là 7 ngày kể từ ngày nhận được công văn và 15 bộ hồ sơ dự án hợp lệ của Chủ đầu tư;
- Thời gian Bộ Xây dựng có trách nhiệm trả lời tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến;
- Thời gian UBND cấp tỉnh xem xét, chấp thuận dự án tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ Xây dựng.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Bộ Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản chấp thuận dự án hoặc không chấp thuận dự án của UBND cấp tỉnh.

**h) Phí:** Chưa có quy định cụ thể.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Không*

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** *Không*

**k). Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số.

#### **4. Lấy ý kiến của các sở: Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh**

##### **a) Trình tự thực hiện**

- Chủ đầu tư gửi công văn xin ý kiến và 01 bộ hồ sơ dự án lấy ý kiến góp ý của các sở: Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến và hồ sơ dự án.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai Số 236, đường Phan Trung, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

##### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

###### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Văn bản xin ý kiến góp ý.  
- Hồ sơ dự án bao gồm phần thuyết minh, bộ ảnh và thiết kế cơ sở.  
- Các văn bản thỏa thuận chủ trương, thẩm định dự án và văn bản khác có liên quan.

###### **\* Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ)

**d) Thời hạn giải quyết:** Tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến và hồ sơ dự án.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ đầu tư

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản cho ý kiến góp ý về hồ sơ dự án.

**h) Phí:** *Không*

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** *Không*

##### **j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

- **Yêu cầu hoặc điều kiện 1:** Việc thực hiện dự án tuyệt đối không được làm thay đổi hoặc gây tổn hại các giá trị văn hóa, kiến trúc, lịch sử,... ban đầu của công trình.

- **Yêu cầu hoặc điều kiện 2:** Việc lập, thẩm định, phê duyệt, và triển khai thực hiện dự án bảo tồn tôn tạo trong khu vực phát triển đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về xây dựng, Nghị định 11/2013/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

##### **k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.





## **B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

### **I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

**1. -Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5, Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP);**  
**- Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)**  
**- Thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)**

**1.1. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)**

#### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Người đề nghị thẩm định chuẩn bị đầy đủ số lượng và thành phần hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện/thành phố để thực hiện thẩm định. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ. Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ, in phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện/thành phố (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về xây dựng) để thẩm định.

+ Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức có năng lực phù hợp theo quy định để ký hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 10 (mười) ngày làm việc. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra, hồ sơ thiết kế đã đóng dấu thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để làm cơ sở thẩm định. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện thẩm tra thì chủ đầu tư phải có văn bản thông báo đến cơ quan thẩm định để giải trình lý do và đề xuất gia hạn thời gian thực hiện.

- Bước 3: Trình kết quả thẩm định cho UBND cấp huyện/thành phố xem xét phê duyệt, sau khi có kết quả phê duyệt chuyển về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (đối với trường hợp do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt); hoặc chuyển kết quả thẩm định về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (đối với các trường hợp không do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt).

- Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả cho người đề nghị thẩm định theo quy định.

**b) cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**\*Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (có đính kèm thủ tục);

- Bản chính nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt.

- Bản chính thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với công trình sử dụng vốn ngân sách).

- Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).

- Hồ sơ trình thẩm định theo danh mục tại Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có).

+ Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

+ Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

+ Bản chính Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư (có đính kèm thủ tục);

+ Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng đất (một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai quy định tại Điều 3 Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 8/05/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng; hoặc chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) kèm bản đồ địa chính khu đất;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ khảo sát địa chất, địa hình (nếu có);

+ Bản chính Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

+ Bản chính Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn nhà nước (vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách);

+ Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức khảo sát; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm khảo sát (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

+ Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức thiết kế; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế các bộ môn (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

+ Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

+ Riêng đối với hồ sơ điều chỉnh cần bổ sung thêm: Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ đã được phê duyệt (Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của Báo cáo kinh tế kỹ thuật), các văn bản pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh;

\* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ. Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung thêm bản sao hồ sơ để gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.

**d) Thời hạn giải quyết:** Tính từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 18 ngày làm việc (*Trường hợp trình UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 12 ngày làm việc*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức hoặc cá nhân.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện.

**g) Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).

**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt (đối với trường hợp do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt); hoặc văn bản thông báo kết quả thẩm định (đối với trường hợp không do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt).

**j) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu Tờ trình thẩm định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về hồ sơ trình thẩm định theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.



## PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật
Mẫu số 02	Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư

Mẫu số ...

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

#### I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: .....
2. Loại, cấp, quy mô công trình: .....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): .....
4. Địa điểm xây dựng: .....
5. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
6. Nguồn vốn đầu tư: .....
7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: .....
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
9. Các thông tin khác có liên quan: .....

#### II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);
- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;
- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);
- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Tên người đại diện**

**CHỦ ĐẦU TƯ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm.....

V/v .....

## **BÁO CÁO TỔNG HỢP**

### **Về hồ sơ trình thẩm định**

Kính gửi: (Tên cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);

2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);

4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi tiết về năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)..... có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế: ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế...(theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề): ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

**CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.



**1.2. Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Người đề nghị thẩm định gửi 01 bộ hồ sơ đến Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

- Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản thông báo cho chủ đầu tư các nội dung cần thẩm tra để chủ đầu tư lựa chọn và ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra. Thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đối với dự án nhóm B và 10 (mười) ngày đối với dự án nhóm C. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng, người quyết định đầu tư để làm cơ sở thẩm định. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện thẩm tra thì chủ đầu tư phải có văn bản thông báo đến cơ quan thẩm định để giải trình lý do và đề xuất gia hạn thời gian thực hiện.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

\* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Mẫu số 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trong trường hợp thẩm định dự án/dự án điều chỉnh; hồ sơ thiết kế cơ sở (thuyết minh và bản vẽ) trong trường hợp thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh;

- Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

\* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

**d) Thời hạn giải quyết:**

Thời gian thẩm định được tính từ ngày cơ quan, tổ chức thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau:

- Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh:

+ Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B;

+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C.

- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:

Phần in nghiêng là phần được sửa đổi, bổ sung

+ Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B;

+ Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người đề nghị thẩm định.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Văn bản thông báo kết quả thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh.

**h) Phí, Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu Tờ trình Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh tại Mẫu số 01, mẫu Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại Mẫu số 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở**

Kính gửi: (Cơ quan chủ trì thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung chính sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN (CÔNG TRÌNH)**

1. Tên dự án: .....
2. Nhóm dự án: .....
3. Loại và cấp công trình: .....
4. Người quyết định đầu tư: .....
5. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):  
.....
6. Địa điểm xây dựng: .....
7. Giá trị tổng mức đầu tư: .....
8. Nguồn vốn đầu tư: .....
9. Thời gian thực hiện: .....

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: .....
12. Các thông tin khác (nếu có): .....

## **II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO**

### **1. Văn bản pháp lý:**

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án sử dụng vốn khác);
- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển hoặc tuyển chọn theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có);
- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập dự án;
- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (quy hoạch 1/2000 đối với khu công nghiệp quy mô trên 20 ha) được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc giấy phép quy hoạch của dự án;
- Văn bản thẩm duyệt hoặc ý kiến về giải pháp phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Văn bản thỏa thuận độ cao tĩnh không (nếu có);
- Các văn bản thông tin, số liệu về hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

### **2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư (dự toán):**

- Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm tổng mức đầu tư hoặc dự toán);
- Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh.

### **3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:**

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập dự án, thiết kế cơ sở;
- Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chủ trì thẩm định) thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Tên dự án) với các nội dung nêu trên./.

### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Tên người đại diện**

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .....
2. Loại, cấp, quy mô công trình: .....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):  
.....  
.....
4. Địa điểm xây dựng: .....
5. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
6. Nguồn vốn đầu tư: .....
7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: .....
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
9. Các thông tin khác có liên quan: .....

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

### 1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);
- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);
- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;
- Và các văn bản khác có liên quan.

### 2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

### 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);
- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**Tên người đại diện**

### **1.3. Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)**

#### **a) Trình tự thực hiện**

- Bước 1: Người đề nghị thẩm định chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện/thành phố để thực hiện thẩm định. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ. Sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ, in phiếu biên nhận, hẹn ngày trả kết quả, nhập thông tin hồ sơ vào phần mềm quản lý; chuyển giao hồ sơ về Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện/thành phố (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn về xây dựng) để thẩm định.

+ Đối với các hồ sơ trình thẩm định không đảm bảo điều kiện thẩm định theo quy định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản gửi người đề nghị thẩm định nêu rõ lý do và từ chối thực hiện thẩm định.

+ Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về xây dựng có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn trực tiếp tổ chức có năng lực phù hợp theo quy định để ký hợp đồng thẩm tra phục vụ công tác thẩm định. Thời gian thực hiện thẩm tra không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đối với công trình cấp II và cấp III; 10 (mười) ngày đối với công trình cấp IV. Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra, hồ sơ thiết kế đã đóng dấu thẩm tra cho cơ quan chuyên môn về xây dựng để làm cơ sở thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng.

- Bước 3: Trình kết quả thẩm định cho UBND cấp huyện/thành phố xem xét phê duyệt, sau khi có kết quả phê duyệt chuyển về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (đối với trường hợp do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt); hoặc chuyển kết quả thẩm định về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (đối với các trường hợp không do UBND cấp huyện/thành phố).

- Bước 4: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trả kết quả cho người đề nghị thẩm định theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

#### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

##### **\* Thành phần hồ sơ:**

- Bản chính Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP (có đính kèm theo thủ tục);

- Bản chính thuyết minh thiết kế và các bản vẽ thiết kế xây dựng công trình (có đầy đủ dấu pháp nhân và chữ ký của chủ đầu tư, nhà thầu thiết kế, các cá nhân tham gia thiết kế);

- Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Hồ sơ khảo sát địa chất, địa hình (nếu có);

- Bản sao có chứng thực Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt (trừ công trình nhà ở riêng lẻ);

- Bản sao Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy (nếu có);

- Bản sao Văn bản thông báo chấp thuận bản đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo thuyết minh được duyệt (nếu có);

- Văn bản của cấp có thẩm quyền về sử dụng đất (một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai quy định tại Điều 3 Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 8/05/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp phép xây dựng; hoặc chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) kèm bản đồ địa chính khu đất;

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức khảo sát; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm khảo sát (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực) gồm: chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức thiết kế; chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm thiết kế, chủ trì thiết kế các bộ môn (*Trường hợp chứng chỉ năng lực của tổ chức và chứng chỉ hành nghề của các cá nhân đã được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì chỉ cần kê khai mã số chứng chỉ tại điểm 3, mục II của Tờ trình*);

- Bản chính Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư (*có đính kèm theo thủ tục*);

- Bản chính Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn nhà nước (vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách);

- Bản chính Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có);

- Riêng đối với hồ sơ điều chỉnh thiết kế cần bổ sung thêm: Bản sao Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, các văn bản pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh thiết kế.

\* **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ. Trường hợp cần lấy ý kiến phối hợp của các đơn vị liên quan, cơ quan thẩm định yêu cầu người trình thẩm định bổ sung thêm bản sao hồ sơ để gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan.

**c) Thời hạn giải quyết:**

- Không quá 25 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III;

- Không quá 18 ngày làm việc đối với công trình cấp IV.

(*Trường hợp trình UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt thì cộng thêm thời gian phê duyệt là: không quá 15 ngày làm việc đối với công trình cấp II và cấp III; 12 ngày làm việc đối với công trình cấp IV*).

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức hoặc cá nhân.

**f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc UBND cấp huyện/thành phố.



**h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt (đối với trường hợp do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt); hoặc văn bản thông báo kết quả thẩm định (đối với trường hợp không do UBND cấp huyện/thành phố phê duyệt).

**i) Lệ phí:** Theo quy định của Bộ Tài chính (Tùy theo tổng mức đầu tư, quy mô công trình theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính).

**j) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về hồ sơ trình thẩm định theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.



## PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Tờ trình thẩm định thiết kế xây dựng công trình
Mẫu số 02	Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư

*Mẫu số 01*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng .... năm .....

### TỜ TRÌNH

#### **Thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

#### **I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .....
2. Cấp công trình: .....
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt .....
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...): .....
5. Địa điểm xây dựng: .....
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .....
7. Nguồn vốn đầu tư: .....
8. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: .....
9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: .....
10. Các thông tin khác có liên quan: .....

## II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

### 1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt cùng dự án đầu tư xây dựng;
- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);
- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;
- Các văn bản khác có liên quan.

### 2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;
- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;
- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

### 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;
- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);
- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình.... với các nội dung nêu trên./.

### **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

CHỦ ĐẦU TƯ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm.....

V/v .....

## **BÁO CÁO TỔNG HỢP**

### **Về hồ sơ trình thẩm định**

Kính gửi: (Tên cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình (nếu có) do.... (đơn vị lập);

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình Báo cáo tổng hợp thiết kế và dự toán xây dựng công trình (nếu có) với các nội dung sau:

1. Sự phù hợp về thành phần, quy cách của hồ sơ thiết kế so với quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật (hồ sơ thiết kế bao gồm: thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan);

2. Thống kê các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng trong hồ sơ thiết kế xây dựng công trình;

3. Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (nếu có) (ngành nghề được phép thực hiện lập khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc các chứng nhận được cơ quan có thẩm quyền cấp);

4. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế, lập dự toán xây dựng công trình (mô tả chi tiết về năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì);

a. Các chủ nhiệm khảo sát xây dựng:

- Chủ nhiệm khảo sát xây dựng: ...(loại hình khảo sát được cấp theo chứng chỉ hành nghề)..... có đủ năng lực khảo sát xây dựng công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

b. Các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng công trình:

- Chủ nhiệm thiết kế: ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

- Chủ trì thiết kế...(theo chuyên môn thiết kế được cấp theo chứng chỉ hành nghề): ..... có đủ năng lực chủ nhiệm thiết kế công trình và theo Chứng chỉ số ..... ngày ..... đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

**CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**2. Cấp GPXD (GPXD mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình; nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý; trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện để được hướng dẫn thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng (đã được niêm yết công khai).

- Bước 2: Chủ đầu tư gửi hồ sơ (HS) trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến UBND cấp huyện nơi xây dựng công trình (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả).

+ Bộ phận tiếp nhận:

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;

Viết biên nhận hồ sơ (nếu hồ sơ hợp lệ);

Nhập tên hồ sơ vào Sổ tiếp nhận và trả kết quả, phần mềm quản lý .

- Bước 3:

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn thụ lý;

+ Nhập vào Sổ theo dõi xử lý hồ sơ cấp giấy phép xây dựng;

+ Kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng;

+ Kiểm tra quy hoạch xây dựng;

+ Kiểm tra quy chuẩn xây dựng và các quy định khác có liên quan;

+ Đề nghị ý kiến các cơ quan chuyên ngành (nếu có);

+ Đi kiểm tra thực tế.

+ Nếu HS không đạt yêu cầu, soạn thảo thông báo trình lãnh đạo phòng trả HS.

+ Nếu HS hợp lệ: Soạn thảo giấy phép xây dựng, lập phiếu trình lãnh đạo UBND cấp huyện;

+ Hoàn tất hồ sơ chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Bước 4: Chủ đầu tư đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để nộp lại biên nhận hồ sơ, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng, ký tên vào sổ theo dõi và nhận giấy phép hoặc văn bản trả hồ sơ.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

*(1) Đối với công trình không theo tuyến:*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (đối với trường hợp trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai không thể hiện hình thể, kích thước thửa đất) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

\* Đối với trường hợp xây dựng mới:

+ Bản vẽ mặt bằng vị trí công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông; cấp nước; thoát nước mưa, nước bẩn; xử lý nước thải; cấp điện; thông tin liên lạc; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác liên quan đến dự án, tỷ lệ 1/50 - 1/200.

\* Đối với trường hợp xây dựng theo giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/100 - 1/200.

+ Giai đoạn 2: Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

\* Đối với trường hợp cho dự án:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án, tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của từng công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Bản vẽ mặt bằng móng từng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng từng công trình tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

\* Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;



+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với các dự án phát triển nhà ở: Văn bản chấp thuận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở của cơ quan có thẩm quyền - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư, đối với các công trình di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng, thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp.

## *(2) Đối với công trình theo tuyến*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD – 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến công trình và Quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

\* Đối với trường hợp xây dựng mới:

+ Sơ đồ vị trí, hướng tuyến công trình; Bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình tỷ lệ 1/500 - 1/5000; Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Riêng đối với công trình ngầm phải bổ sung thêm: Bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200; Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài công trình.

\* Đối với trường hợp xây dựng theo giai đoạn:

+ Sơ đồ vị trí tuyến công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500; Bình đồ tổng thể của công trình tỷ lệ 1/100 - 1/1000;

+ Các bản vẽ theo từng giai đoạn: Bản vẽ các mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình theo giai đoạn, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Đối với công trình ngầm yêu cầu phải có bản vẽ các mặt cắt ngang, các mặt cắt dọc thể hiện chiều sâu công trình theo từng giai đoạn, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn, tỷ lệ 1/100- 1/500.

\* Đối với trường hợp cho dự án:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án, tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của từng công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Bản vẽ mặt bằng móng từng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng từng công trình tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì

thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

*(3) Đối với công trình tín ngưỡng; công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, kèm theo bản sao hồ sơ kỹ thuật thửa đất, trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất- 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư - bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng công trình của cấp có thẩm quyền - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

\* Đối với trường hợp xây dựng mới:

+ Bản vẽ mặt bằng vị trí công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông; cấp nước; thoát nước mưa, nước bẩn; xử lý nước thải; cấp điện; thông tin liên lạc; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác liên quan đến dự án, tỷ lệ 1/50 - 1/200.

\* Đối với trường hợp xây dựng theo giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/100 - 1/200.

+ Giai đoạn 2: Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

\* Đối với trường hợp cho dự án:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án, tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của từng công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Bản vẽ mặt bằng móng từng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng từng công trình tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

*(4) Đối với công trình quảng cáo*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, kèm theo bản sao hồ sơ kỹ thuật thửa đất, trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp đối với công trình xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện) – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Trường hợp thuê đất hoặc công trình để xây dựng công trình thì phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê công trình (được công chứng hoặc chứng thực) – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quảng cáo – 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng- 02 bộ mỗi bộ gồm:

+ Đối với trường hợp công trình xây dựng mới: Sơ đồ vị trí công trình tỷ lệ 1/50-1/500; Bản vẽ mặt bằng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/500; Bản vẽ mặt cắt móng và mặt cắt công trình tỷ lệ 1/50; Bản vẽ các mặt đứng chính công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Đối với trường hợp biển quảng cáo được gắn vào công trình đã được xây dựng hợp pháp: Bản vẽ kết cấu của bộ phận công trình tại vị trí gắn biển quảng cáo, tỷ lệ 1/50; Bản vẽ mặt cắt tại các vị trí liên kết giữa biển quảng cáo với công trình, tỷ lệ 1/50; Bản vẽ các mặt đứng công trình có gắn biển quảng cáo, tỷ lệ 1/50 - 1/100.

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

*(5) Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (đối với trường hợp trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai không thể hiện hình thể, kích thước thửa đất) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, di tích lịch sử theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

+ Sơ đồ vị trí công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt đứng, mặt cắt chủ yếu công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định

thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

*(6) Đối với công trình trạm thu phát sóng viễn thông di động BTS:*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (trường hợp đối với công trình xây dựng tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng cho xây dựng, không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (đối với trường hợp trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai không thể hiện hình thể, kích thước thửa đất) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Trường hợp thuê đất hoặc công trình để xây dựng công trình thì phải có hợp đồng thuê đất hoặc hợp đồng thuê công trình (được công chứng hoặc chứng thực) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý về quản lý độ cao tỉnh không có thẩm quyền và văn bản chấp thuận vị trí lắp đặt trạm của Sở Thông tin và Truyền thông - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/50 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/50 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin tỷ lệ 1/50 - 1/200; Sơ đồ kỹ thuật tiếp đất, chống sét, phòng cháy chữa cháy tỷ lệ 1/100- 1/200.

- Tuỳ theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tỉnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;



+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

*(8) Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế (trường hợp nhà ở từ 7 tầng trở lên thì bản vẽ thiết kế kỹ thuật được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định) - 02 bộ, mỗi bộ gồm:

+ Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/50 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/50 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đầu nối hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin tỷ lệ 1/50 - 1/200.

- Đối với nhà ở riêng lẻ xây chen hoặc có tầng hầm có nhà ở, công trình liền kề phải có bản cam kết của chủ đầu tư bảo đảm an toàn đối với nhà ở, công trình liền kề;

- Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng (đối với nhà ở riêng lẻ cấp II trở lên) hoặc Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) – bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

Đối với nhà ở riêng lẻ dưới 03 tầng hoặc có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 250m<sup>2</sup> hoặc có chiều cao dưới 12m, hộ gia đình có thể tự tổ chức thiết kế và chịu trách nhiệm về an toàn của công trình và các công trình lân cận.

- Đối với sửa chữa, cải tạo: Các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15 cm) hiện trạng và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; Bản sao văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với nhà ở theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế;

*(9) Đối với công trình xây dựng có thời hạn:*

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD nhưng có thêm nội dung: Tôi cam kết làm theo đúng giấy phép được cấp và tự dỡ bỏ công trình khi Nhà nước thực hiện quy hoạch theo thời gian ghi trong giấy phép được cấp và không yêu cầu bồi hoàn. Nếu không thực hiện đúng cam kết tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, trường hợp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thể hiện hình thể, kích thước thửa đất thì không cần bổ sung hồ sơ kỹ thuật thửa đất- 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Văn bản chấp thuận về quy mô và thời hạn tồn tại công trình của UBND tỉnh;

- Quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư – bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm:

\* Đối với trường hợp xây dựng mới:

+ Bản vẽ mặt bằng vị trí công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

+ Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông; cấp nước; thoát nước mưa, nước bẩn; xử lý nước thải; cấp điện; thông tin liên lạc; các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác liên quan đến dự án, tỷ lệ 1/50 - 1/200.

\* Đối với trường hợp xây dựng theo giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình; Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/100 - 1/200.

+ Giai đoạn 2: Bản vẽ các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200;

\* Đối với trường hợp cho dự án:

+ Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án, tỷ lệ 1/100 - 1/500;

+ Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;

+ Bản vẽ các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của từng công trình, tỷ lệ 1/50 - 1/200; Bản vẽ mặt bằng móng từng công trình tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng từng công trình tỷ lệ 1/50, kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.

\* Tùy theo tính chất công trình, hồ sơ cần có thêm các loại văn bản, tài liệu sau:

+ Văn bản kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định kèm theo bản sao quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Văn bản cam kết của chủ đầu tư đảm bảo an toàn cho công trình và công trình lân cận đối với công trình xây chen, có tầng hầm (quy định tại Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Công trình tác động ảnh hưởng đến công trình di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng phải có văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền về văn hóa - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình thuộc diện quản lý độ cao tĩnh không thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý của Bộ Quốc phòng theo phân cấp - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy được thẩm duyệt đối với công trình theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo bản sao chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của tổ chức, của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế (theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD) - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

+ Đối với sửa chữa, cải tạo công trình: các bản vẽ hiện trạng của bộ phận, hạng mục công trình có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (10x15cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo; 01 Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính các văn bản gồm văn bản kết quả thẩm định thiết kế sửa chữa, cải tạo của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra thiết kế sửa chữa, cải tạo của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật sửa chữa, cải tạo hoặc quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư.

**d) Thời hạn giải quyết:** Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Đối với công trình: Không quá 12 ngày làm việc.

- Đối với nhà ở riêng lẻ: Không quá 07 ngày làm việc.

**e) Đối tượng thực hiện:** Cá nhân, tổ chức.

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh Đồng Nai  
- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: UBND cấp huyện  
- Bộ phận trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Hạ tầng kinh tế

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép xây dựng do UBND cấp huyện cấp kèm theo hồ sơ thiết kế có đóng dấu duyệt hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy phép xây dựng.

**h) Phí, lệ phí:**

- Đối với công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép

- Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/01 giấy phép

(Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng/sửa chữa, cải tạo công trình theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân chủ nhiệm, chủ trì thiết kế theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đối với công trình trong đô thị, trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị hoặc thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phù hợp với giấy phép quy hoạch xây dựng. Đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị, trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì phải phù hợp với giấy phép quy hoạch.

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử - văn hóa; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

- Hồ sơ thiết kế xây dựng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định thực hiện và thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng phù hợp theo quy định.

- Thiết kế xây dựng nhà ở riêng lẻ phải tuân thủ tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng, đáp ứng yêu cầu về công năng sử dụng, công nghệ áp dụng (nếu có); bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn trong sử dụng, mỹ quan, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống cháy, nổ và điều kiện an toàn khác. Hộ gia đình được tự thiết kế nhà ở riêng lẻ có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 250 m<sup>2</sup> hoặc dưới 3 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 mét, phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế, tác động của công trình xây dựng đến môi trường và an toàn của các công trình lân cận.

- Đối với nhà ở riêng lẻ tại đô thị: còn phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nhà ở riêng lẻ tại nông thôn: còn phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được duyệt.

**\* Đối với cấp GPXD có thời hạn:**

- Điều kiện chung: Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố nhưng chưa có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Chủ đầu tư cam kết tự phá dỡ công trình khi hết thời hạn tồn tại được ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn, trường hợp không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế và chịu mọi chi phí cho việc cưỡng chế phá dỡ.

- Điều kiện riêng:

+ Đối với công trình (trừ công trình quảng cáo) việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn được thực hiện sau khi có chủ trương chấp thuận của UBND tỉnh về quy mô và thời hạn tồn tại của công trình;

+ Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Bảo đảm an toàn cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, khu di sản văn hoá, di tích lịch sử- văn hoá; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh.

+ Hồ sơ thiết kế xây dựng phải được tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định thực hiện và thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Đối với khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo theo quy mô hiện trạng hiện hữu.

**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;
- Luật Viễn thông ngày 04/12/2009;
- Luật Quảng cáo ngày 21/06/2012;
- Luật Xây dựng ngày 16/6/2014;
- Luật Tín ngưỡng Tôn giáo ngày 18/11/2016;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015;
- Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 18/5/2017 của Chính phủ về quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Thông tư 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;
- Thông tư số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;
- Thông tư 05/2015/TT-BXD ngày 30/10/2015 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng và bảo trì nhà ở riêng lẻ.
- Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam; Quy hoạch xây dựng được duyệt;
- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Quảng cáo/Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án/Dì dời công trình)

Kính gửi: .....

#### 1. Thông tin về chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư (tên chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ (nếu có): .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường/phố ..... Phường/xã .....
- Quận/huyện Tỉnh/thành phố: .....
- Số điện thoại: .....

#### 2. Thông tin công trình:

- Địa Điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại số nhà: ..... Đường/phố .....
- Phường/xã ..... Quận/huyện .....
- Tỉnh, thành phố: .....

#### 3. Nội dung đề nghị cấp phép:

##### 3.1. Đối với công trình không theo tuyến:

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: ..... m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: ..... m
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>(ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.2. Đối với công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: ..... m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt của công trình: .....m (ghi rõ cốt qua từng khu vực)
- Chiều cao tính không của tuyến: ..... m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực)

### **3.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m

### **3.4. Đối với công trình quảng cáo:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- Cốt xây dựng: .....m
- Chiều cao công trình: .....m
- Nội dung quảng cáo: .....

### **3.5. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:**

- Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.6. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.7. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến:**

- Giai đoạn 1:  
+ Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....



- + Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>.
- + Cốt xây dựng: .....m
- + Chiều sâu công trình: .....m (tính từ cốt xây dựng)
- Giai đoạn 2:
- + Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup> (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- + Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- + Số tầng: ..... (ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum)

### **3.8. Đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị:**

- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình theo giai đoạn: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt của công trình: .....m (qua các khu vực theo từng giai đoạn)
- Chiều cao tính không của tuyến: .....m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực theo từng giai đoạn).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua các khu vực theo từng giai đoạn)

### **3.9. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:**

- Tên dự án: .....
- + Đã được: ..... phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày .....
- Gồm: (n) công trình

Trong đó:

- + Công trình số (1-n): (tên công trình)
- \* Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- \* Các thông tin chủ yếu của công trình: .....

### **3.10. Đối với trường hợp di dời công trình:**

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: ..... Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m<sup>2</sup>.
- Tổng diện tích sàn: .....m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình: .....m<sup>2</sup>.
- Địa Điểm công trình di dời đến: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích .....m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
- Số tầng: .....

### **4. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....**

- Tên đơn vị thiết kế: .....
- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: ..... do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....

**5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình:**..... tháng.

**6. Cam kết:** Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

- 1 -
- 2 -

..... ngày .....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**  
*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

### Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng)

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### **BẢN KÊ KHAI KINH NGHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THIẾT KẾ**

1. Tổ chức thiết kế: .....
- 1.1. Tên: .....
- 1.2. Địa chỉ: .....
- 1.3. Số điện thoại: .....
- 1.4. Nội dung đăng ký kinh doanh: .....
2. Kinh nghiệm thiết kế: .....
- 2.1. Kê khai ít nhất 03 công trình đã thiết kế tương tự như công trình đề nghị cấp phép:
  - a) .....
  - b) .....
- 2.2. Tổ chức trực tiếp thiết kế:
  - a) Số lượng: .....Trong đó:
  - Kiến trúc sư: .....
  - Kỹ sư các loại: .....
  - b) Chủ nhiệm thiết kế:
    - Họ và tên: .....
    - Số chứng chỉ (kèm photocopy chứng chỉ): .....
    - Công trình đã chủ nhiệm, chủ trì (tên công trình, quy mô, chủ đầu tư, địa chỉ): .....
  - c) Chủ trì thiết kế các bộ môn (kê khai đối với tất cả các bộ môn):
    - Họ và tên: .....
    - Số chứng chỉ (kèm photocopy chứng chỉ): .....
    - Công trình đã chủ nhiệm, chủ trì (tên công trình, quy mô, chủ đầu tư, địa chỉ): .....

....., Ngày ..... tháng.... năm ....  
**Đại diện tổ chức, cá nhân thiết kế**  
(Ký ghi rõ họ tên)



**3. Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình; nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý; trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.**

**a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện để được hướng dẫn thủ tục đề nghị **điều chỉnh, gia hạn, cấp lại** giấy phép xây dựng (đã được niêm yết công khai).

- Bước 2:

+ Trường hợp điều chỉnh GPXD: Chủ đầu tư gửi hồ sơ (HS) trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.

+ Trường hợp gia hạn, cấp lại GPXD: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện.

+ Bộ phận tiếp nhận :

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ;

Viết biên nhận hồ sơ (nếu hồ sơ hợp lệ);

Nhập tên hồ sơ vào Sổ tiếp nhận và trả kết quả, phần mềm quản lý .

- Bước 3:

+ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn thụ lý;

+ Nhập vào Sổ theo dõi xử lý hồ sơ cấp giấy phép xây dựng;

+ Kiểm tra, xem xét hồ sơ;

+ Trường hợp điều chỉnh GPXD: thực hiện như cấp giấy phép xây dựng

+ Trường hợp gia hạn, cấp lại GPXD: Kiểm tra, xem xét hồ sơ gia hạn, cấp lại giấy phép;

+ Nếu HS không đạt yêu cầu, báo lãnh đạo phòng, trình lãnh đạo Sở trả HS.

+ Nếu HS hợp lệ:

Trường hợp điều chỉnh GPXD: Soạn thảo giấy phép xây dựng, lập phiếu trình lãnh đạo Sở, soạn thảo giấy phép xây dựng, lập Tờ trình trình UBND tỉnh đối với công trình thuộc thẩm quyền UBND tỉnh cấp GPXD;

Trường hợp gia hạn, cấp lại GPXD: soạn thảo nội dung gia hạn giấy phép xây dựng, lập phiếu trình; Liên hệ bộ phận lưu trữ thực hiện sao y giấy phép xây dựng.

+ Hoàn tất hồ sơ chuyển Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

- Bước 4: Chủ đầu tư đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để nộp lại biên nhận hồ sơ, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng, ký tên vào sổ theo dõi và nhận giấy phép hoặc văn bản trả hồ sơ.

**b) Cách thức thực hiện:**

- Trường hợp điều chỉnh GPXD: Chủ đầu tư gửi hồ sơ (HS) trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

- Trường hợp gia hạn, cấp lại GPXD: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

(1) Đối với điều chỉnh giấy phép xây dựng:

\* Đối với công trình xây dựng bao gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép xây dựng đã được cấp - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng - 02 bộ đối với trường hợp do Sở Xây dựng cấp phép, 03 bộ đối với trường hợp do UBND tỉnh cấp phép mỗi bộ gồm: Các bản vẽ thiết kế liên quan đến phần điều chỉnh so với thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng như mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt bộ phận, hạng mục công trình đề nghị điều chỉnh tỷ lệ 1/50 - 1/200 - Bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Văn bản kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế hoặc Báo cáo thẩm tra điều chỉnh thiết kế của tổ chức tư vấn đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định; Quyết định phê duyệt điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế kỹ thuật của chủ đầu tư - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Đối với công trình tôn giáo, phụ trợ tôn giáo, tín ngưỡng khi thực hiện điều chỉnh có thay đổi tăng về quy mô (số tầng, chiều cao, diện tích...) phải có văn bản chấp thuận chủ trương cho phép của cơ quan có thẩm quyền - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Đối với công trình không thuộc trách nhiệm thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng thì phải có Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân là chủ nhiệm, chủ trì thiết kế xây dựng, kèm theo chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế theo mẫu tại phụ lục III - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và Bản vẽ thiết kế hệ thống PCCC được thẩm duyệt (bản sao) đối với công trình khi thay đổi thiết kế theo quy định phải thực hiện - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với công trình khi thay đổi thiết kế theo quy định phải thực hiện theo quy định - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

*\* Đối với nhà ở riêng lẻ, bao gồm:*

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Giấy phép xây dựng đã được cấp - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Báo cáo kết quả thẩm định điều chỉnh thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định đối với trường hợp nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên - 01 bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính;

- Bản vẽ thiết kế (riêng nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên thì bản vẽ thiết kế phải được thẩm định) liên quan đến phần điều chỉnh so với thiết kế đã được cấp phép xây dựng ở tỷ lệ 1/50 - 1/200 - 02 bộ bản sao hoặc tệp tin chứa bản chụp chính.

*(2) Đối với gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng:*

- Đơn đề nghị gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại GPXD - 01 bản chính hoặc tệp tin chứa bản chụp chính

- Bản chính Giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp gia hạn GPXD hoặc trường hợp cấp lại GPXD do Giấy phép xây dựng bị rách, nát).

**d) Thời hạn giải quyết:** Được tính từ ngày cơ quan cấp phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Điều chỉnh GPXD: Không quá 12 ngày làm việc đối với công trình; không quá 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ.

- Gia hạn, cấp lại GPXD: Không quá 04 ngày làm việc.

**e) Đối tượng thực hiện:** Cá nhân, tổ chức.

Lưu ý: Trong trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao thì phải mang theo bản chính để bộ phận tiếp nhận hồ sơ đối chiếu và ký xác nhận vào bản sao theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: UBND cấp huyện.

- Bộ phận trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Hạ tầng kinh tế.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Nội dung giấy phép xây dựng điều chỉnh được ghi trực tiếp vào giấy phép xây dựng đã cấp hoặc ghi thành Phụ lục riêng và là bộ phận không tách rời với giấy phép xây dựng đã được cấp. Đối với trường hợp không đủ điều kiện để điều chỉnh giấy phép xây dựng kết quả là văn bản thông báo trả hồ sơ.

- Giấy phép xây dựng được gia hạn.

- Bản sao y giấy phép xây dựng và chỉ cấp lại đối với các trường hợp bị rách, nát, hoặc bị mất.

**h) Phí, lệ phí:**

- Đối với điều chỉnh GPXD công trình: 100.000 đồng/01 giấy phép.

- Đối với điều chỉnh GPXD nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/01 giấy phép.

- Đối với gia hạn, cấp lại GPXD: 10.000 đồng/01 giấy phép.

(Thu theo Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Đơn đề nghị điều chỉnh/gia hạn/cấp lại giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 2 Thông tư số 15/2016/TT-BXD;

- Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thiết kế, cá nhân chủ nhiệm, chủ trì thiết kế theo mẫu tại Phụ lục số 3 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây so với thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng, thì chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng:

+ Thay đổi hình thức kiến trúc các mặt ngoài của công trình tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc

+ Thay đổi một trong các yếu tố: Vị trí xây dựng, cốt nền, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao công trình, số tầng, tổng diện tích sàn, những nội dung khác được ghi trong giấy phép xây dựng và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính;

+ Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng công trình và ảnh hưởng đến an toàn, phòng cháy chữa cháy, môi trường.

- Trước thời điểm giấy phép xây dựng hết hiệu lực khởi công xây dựng, trường hợp công trình chưa được khởi công thì chủ đầu tư phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. Mỗi giấy phép xây dựng chỉ được gia hạn tối đa 02 lần. Thời gian gia hạn mỗi lần là 12 tháng. Khi hết thời gian gia hạn mà chưa khởi công xây dựng thì chủ đầu tư phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới.

- Chủ đầu tư được cấp lại Giấy phép xây dựng trong trường hợp Giấy phép xây dựng bản chính bị thất lạc, bị rách, nát.

### **k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;  
- Luật Xây dựng số 50- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;  
- Luật Viễn thông ngày 04/12/2009;  
- Luật Quảng cáo ngày 21/06/2012;  
- Luật Xây dựng ngày 16/6/2014;  
- Luật Tín ngưỡng Tôn giáo ngày 18/11/2016;  
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015;

Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 18/5/2017 của Chính phủ về quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng;

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Thông tư 15/2011/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

- Thông tư số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;

- Thông tư 05/2015/TT-BXD ngày 30/10/2015 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng và bảo trì nhà ở riêng lẻ.

- Nghị quyết số 62/2017/Q-HĐND ngày 07/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam; Quy hoạch xây dựng được duyệt;

- Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành về Quy định cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



## Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ): .....
- Người đại diện: ..... Chức vụ: .....
- Địa chỉ liên hệ: .....
- Số nhà: ..... Đường (phố) ..... Phường (xã) .....
- Quận (huyện) ..... Tỉnh, thành phố: .....
- Số điện thoại: .....
2. Địa Điểm xây dựng: .....
- Lô đất số: ..... Diện tích ..... m<sup>2</sup>.
- Tại: ..... Đường: .....
- Phường (xã) ..... Quận (huyện) .....
- Tỉnh, thành phố: .....
3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)
- Nội dung Giấy phép:  
-
4. Nội dung đề nghị Điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):  
-
5. Đơn vị hoặc người chủ nhiệm thiết kế: .....
- Tên đơn vị thiết kế: .....
- Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (nếu có): Số ..... Cấp ngày .....
- Tên chủ nhiệm thiết kế: .....
- Chứng chỉ hành nghề cá nhân số: ..... do ..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy phép hành nghề số (nếu có): ..... cấp ngày .....
6. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế Điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

7. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép Điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

*Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:*

1 -

2 -

..... ngày.....tháng..... năm .....

**Người làm đơn/Đại diện chủ đầu tư**

*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)*

## II. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC

### 1. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

#### a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện hoặc truy cập vào Cổng thông tin điện tử của huyện để xem hướng dẫn thủ tục và nộp hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này).

- Bước 2: Chủ đầu tư điền đầy đủ thông tin và gửi trực tuyến kèm theo các mẫu văn bản, hồ sơ đính kèm (dạng file mềm) có liên quan theo quy định đến Công dịch vụ công trực tuyến cấp huyện. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo cho chủ đầu tư về tính hợp lệ của hồ sơ qua thư điện tử (hoặc trực tiếp, trường hợp chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện).

- Bước 3: Thẩm định, lập tờ trình phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng và chuyển hồ sơ trình UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả (hoặc sau khi hồ sơ có kết quả trước thời hạn), Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả gửi thư điện tử thông báo cho chủ đầu tư về kết quả thực hiện của hồ sơ và tiền phí thẩm định nhiệm vụ. Chủ đầu tư trực tiếp đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện nhận kết quả và nộp phí theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp; qua bưu điện tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

#### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng (03 quyển) đính kèm: Các bản vẽ in màu thu nhỏ A3 (hoặc khổ lớn hơn) với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ các số liệu gồm: Vị trí giới hạn khu đất, đánh giá hiện trạng khu đất, phương án cơ cấu đề xuất (nếu có); Quyết định chủ trương đầu tư, chủ trương lập quy hoạch hoặc chấp thuận điều chỉnh quy hoạch của cấp có thẩm quyền;

- Văn bản pháp lý 02 bộ gồm:

+ Tờ trình đề nghị về việc thẩm định, phê duyệt của chủ đầu tư (2 bản chính)

+ Văn bản tổng hợp của UBND cấp xã về kết quả lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan của địa phương; Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư của chủ đầu tư (nếu có); Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có); Biên bản thông qua hội đồng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng tỉnh hoặc văn bản tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng và văn bản của chủ đầu tư về giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đối hồ sơ nếu có.

+ Đối với hồ sơ nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng: Bổ sung văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền; Quyết định phê duyệt quy hoạch.

- Sơ đồ vị trí khu đất xác định ranh dự án theo hệ tọa độ VN – 2000 do cơ quan quản lý đất đai xác nhận thực hiện. .

- Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập (01 bộ - đóng thành tập), bao gồm: Văn bản pháp lý chứng minh pháp nhân của đơn vị tư vấn; Chứng chỉ hành nghề của người chủ nhiệm, chủ trì thiết kế từng bộ môn chuyên ngành; Văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận của từng cá nhân tham gia thiết kế;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng (trừ các hồ sơ quy hoạch vùng) (01), bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công việc khảo sát, hợp đồng;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (01 bản)

- Đĩa CD (02 cái – chép toàn bộ file: Bản vẽ dạng file CAD, thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch, Tờ trình, dự thảo quyết định và scan tất cả các văn bản pháp lý có liên quan).

**d) Thời hạn giải quyết:**

- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị:

+ Thời gian thẩm định không quá 17 ngày.

+ Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.

- Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù:

+ Thời gian thẩm định không quá 15 ngày.

+ Thời gian phê duyệt không quá 10 ngày.

**e) Đối tượng thực hiện:** Tổ chức.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan quyết định: UBND cấp huyện.

- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng).

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Sau khi thẩm định, Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng) ban hành Tờ trình trình UBND cấp huyện.

- Trên cơ sở Tờ trình của Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng), UBND cấp huyện xem xét ban hành Quyết định phê duyệt.

**h) Phí, lệ phí:** Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Hồ sơ bên trong phải thể hiện phải phù hợp Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành; quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng cấp trên được duyệt.

- Khung tên, bố cục, ký hiệu bản vẽ tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua mạng, chủ đầu tư phải đảm bảo toàn bộ thông tin hồ sơ pháp lý cung cấp là hoàn toàn chính xác.

- Hồ sơ phải để trong hộp đựng hồ sơ, chiều cao tùy số lượng hồ sơ lưu bên trong (nếu nộp trực tiếp).

- Bên ngoài hộp ghi rõ tên hồ sơ, quy mô diện tích và tên chủ đầu tư, thành phần hồ sơ (dán lên gáy thùng hồ sơ nếu nộp trực tiếp).

#### **k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;

- Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.

- Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê

duyet và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

## **2. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện**

### **a) Trình tự thực hiện:**

- Bước 1: Chủ đầu tư liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện để được hướng dẫn thủ tục và nộp hồ sơ (theo quy định tại thủ tục này).

- Bước 2: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra thủ tục hồ sơ (trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định thì tiếp nhận và viết phiếu biên nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ).

- Bước 3: Thẩm định, lập tờ trình phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng và chuyển hồ sơ trình UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả (hoặc sau khi hồ sơ có kết quả trước thời hạn), Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho chủ đầu tư về kết quả thực hiện của hồ sơ và tiền phí thẩm định. Chủ đầu tư trực tiếp đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện nhận kết quả và nộp phí theo quy định.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện.

### **c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **\* Thành phần hồ sơ chung:**

- Thuyết minh tổng hợp quy hoạch (03 quyển), đính kèm: Các bản vẽ quy hoạch in màu thu nhỏ khổ A3 (hoặc khổ lớn hơn) với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ các số liệu; Quyết định chủ trương đầu tư, chủ trương lập quy hoạch (chấp thuận điều chỉnh quy hoạch) của cấp có thẩm quyền; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền và các văn bản khác có liên quan (nếu có).

- Văn bản pháp lý gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt của chủ đầu tư (2 bản chính).

+ Văn bản tổng hợp của UBND cấp xã về kết quả lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan của địa phương (02 bản photo); Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư của chủ đầu tư (nếu có) (2 bản photo); Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có) (02 bộ photo);

+ Biên bản thông qua hội đồng thẩm đồ án quy hoạch xây dựng tỉnh hoặc văn bản tổng hợp ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng và văn bản của chủ đầu tư về giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đối hồ sơ nếu có.

- Thuyết minh quy định quản lý theo đồ án quy hoạch (03 cuốn) đính kèm các bản vẽ in màu thu nhỏ khổ A3 với tỷ lệ đảm bảo đọc rõ số liệu và các văn bản pháp lý có liên quan (như thuyết minh tổng hợp).

- Hồ sơ bản vẽ liên quan: Sơ đồ vị trí khu đất xác định ranh dự án theo hệ tọa độ VN – 2000 tỷ lệ 1/2000-1/5000 được UBND cấp huyện kiểm tra xác nhận. (2 bản photo) ; Bản vẽ quy hoạch đủ thành phần và đúng tỷ lệ theo quy định (01 bộ màu).

- Hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch (01 bộ - đóng thành tập), bao gồm: Văn bản pháp lý chứng minh pháp nhân của đơn vị tư vấn;

Chứng chỉ hành nghề của người chủ nhiệm, chủ trì thiết kế từng bộ môn chuyên ngành; Văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận của từng cá nhân tham gia thiết kế;

- Hồ sơ khảo sát xây dựng (trừ các hồ sơ quy hoạch vùng) (01), bao gồm: Hồ sơ năng lực tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện công việc khảo sát, hợp đồng;

- Đĩa CD (02 cái – chép toàn bộ file: Bản vẽ quy hoạch dạng file CAD, thuyết minh tổng hợp, thuyết minh quy định quản lý xây dựng, tờ trình, dự thảo quyết định và scan tất cả các văn bản pháp lý có liên quan).

\* **Đối với hồ sơ điều chỉnh quy hoạch xây dựng:** Bổ sung văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (02 bản photo); Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông được duyệt (01 bộ photo - có dấu của cơ quan thẩm định, phê duyệt).

**d) Thời hạn giải quyết:** (Tính từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

- Thời gian thẩm định không quá 22 ngày.

- Thời gian phê duyệt không quá 13 ngày.

**e) Đối tượng thực hiện:** Tổ chức.

**f) Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan quyết định: UBND cấp huyện.

- Cơ quan được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng).

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng).

**g) Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

- Sau khi thẩm định, Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng) ban hành Tờ trình trình UBND cấp huyện.

- Trên cơ sở Tờ trình của Phòng Quản lý Đô thị (hoặc phòng Kinh tế Hạ tầng), UBND cấp huyện xem xét ban hành Quyết định phê duyệt.

**h) Phí, lệ phí:** Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng thu theo quy định tại Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng (tùy theo quy mô diện tích, quy mô dân số, tỷ lệ lập quy hoạch, tính chất... của Dự án để tính Phí thẩm định cần phải đóng).

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không.

**j) Yêu cầu hoặc điều kiện để thực hiện TTHC:**

- Hồ sơ thể hiện phải phù hợp Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành; quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng cấp trên được duyệt.

- Khung tên, bố cục, ký hiệu bản vẽ tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.

- Hồ sơ phải để trong hộp đựng hồ sơ, chiều cao tùy số lượng hồ sơ lưu bên trong.

- Bên ngoài hộp ghi rõ tên hồ sơ, quy mô diện tích và tên chủ đầu tư, thành phần hồ sơ (dán lên gáy thùng hồ sơ).



**k) Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ hướng dẫn về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về Quản lý cây xanh đô thị;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về Quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 của Chính phủ về Quản lý độ cao chương ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời Việt Nam;
- Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/05/2017 của Chính phủ về quản lý phát triển cụm công nghiệp.
- Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2007/TT-BXD ngày 22/11/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn Quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

- Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

- Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/04/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ;

- Căn cứ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện hồ sơ quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

### III. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT

#### 1. Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

##### a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân liên hệ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (Bộ phận một cửa) của UBND cấp huyện để được hướng dẫn thủ tục; điền thông tin vào mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính (theo quy định tại thủ tục này).

- Bước 2: Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và viết giấy biên nhận, hẹn ngày trả kết quả; chuyển hồ sơ cho phòng (bộ phận) chuyên môn giải quyết.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn (ghi bằng phiếu ý kiến cụ thể) để người nộp hồ sơ bổ sung đúng quy định.

- Bước 3: Đối với cây xanh thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần bảo tồn, cây trong công trình tôn giáo, các di tích đã được xếp hạng, các danh lam thắng cảnh và trụ Sở các cơ quan hành chính nhà nước thì trước khi cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp huyện phải gửi toàn bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng để xin ý kiến thỏa thuận.

- Bước 4: Đến ngày hẹn trả kết quả ghi trong giấy biên nhận, người nộp hồ sơ đến Bộ phận một cửa nhận kết quả.

**b) Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (Bộ phận một cửa) của UBND cấp huyện.

##### c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

###### - Thành phần hồ sơ:

+ Đơn xin di dời hoặc đốn hạ cây xanh (theo Phụ lục I của Quyết định 15/2013/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai)

+ Bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng trong đó có định vị cây xanh cần chặt hạ, di dời. Trường hợp không có bản vẽ thiết kế thì trong đơn đề nghị nêu rõ vị trí chặt hạ, di dời, kích thước, loại cây và lý do cần chặt hạ, di dời cây xanh.

+ 02 tấm ảnh khổ tối thiểu (10 x 15cm), trong đó phải có 01 tấm ảnh chụp chính diện nhà.

- **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:** Không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Sở Xây dựng đối với trường hợp quy định tại Bước 3.

**e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân, tổ chức.

##### f) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Xây dựng, UBND cấp xã.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy phép.

**h) Lệ phí:** Không

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Phụ lục I của Quyết định 15/2013/QĐ-UBND ngày 8/3/2013 của tỉnh Đồng Nai.

**j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

**k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

- Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

## PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2013  
của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Nai)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

#### ĐƠN XIN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÓN HẠ, DI DỜI CÂY XANH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Xin được chặt hạ (di dời) cây.....tại đường....., xã  
(phường): ..... huyện (thành phố, thị xã): .....

Loại cây:.....; Chiều cao (m):..... Đường kính (m): .....

Mô tả hiện trạng cây xanh: .....

Lý do cần chặt hạ (di dời): .....

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây  
xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

....., Ngày ..... tháng.....năm.....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

#### **Tài liệu kèm theo:**

- Ảnh chụp hiện trạng;
- Bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng (nếu có).